

I THÁNG 4 NĂM 1972

BACH KHOA

năm mười sáu

TỪ MINH 67 năm bang giao Nga-Nhật * TRẦN ĐẠI
thi cử bằng trắc nghiệm * NGUYỄN HIẾN LÊ nguy cơ
xuất não * TẠ TỶ kỹ thuật sơn mài * LÊ TRUNG
HOA văn bằng trắc * VÕ THỊ THANH ROÒN các
phương pháp nhện ăn đề trị bệnh tại Việt-nam và Tây
phương * TRẦN VĂN TÍCH khi trẻ sơ sinh có răng *
MỘNG TUYẾT Thất tiểu muội Hậu Úc-viên ký *
PHẠM NGỌC LƯ lửa cháy bên kia đầm * TRẦN
TUẤN KIẾT gió đêm * LÊ MINH NGỌC chiến tranh
và nhà giáo * TÔ HOÀNG NHA những sáng mai nào *

SINH HOẠT thời sự
thế giới * thời sự khoa
học * thời sự văn nghệ

366



TẠP CHÍ BÁCH-KHOA

160 Phan Đình Phùng Saigon

Sáng lập: HUỖNH VĂN LANG Chủ nhiệm: LÊ NGỘ CHÂU
HOÀNG MINH TUYNH Chủ bút:

Thư ký: TÔN THẮT HÀM Quản lý: NGHIÊM NGỌC HUÂN
Tòa soạn: NGUYỄN HUY NHÂN

GIÁ BÁO

MỖI SỐ	70đ.
SÁU THÁNG	770đ.
MỘT NĂM	1500đ.

Cao nguyên và Miền Trung, thêm cước phí máy bay 50 đ. một năm.

Ngoại quốc đường thủy: thêm cước phí 360 đ. một năm.

Chi phiếu, bưu phiếu, xin đề tên ông Lê-Ngộ-Châu 160 Phan đình Phùng Saigon, hoặc Tạp chí Bách-Khoa Thời-Đại trương mục 54.262 Tổng ngân khố Việt-Nam.

Bưu chi phiếu xin chuyển cho Tạp chí Bách Khoa Thời Đại 160 Phan đình Phùng Saigon, Trương mục 27-46, Trung Khu Saigon

GIÁ BIỀU QUẢNG CÁO

trên bán nguyệt san BÁCH-KHOA

1 trang giấy màu	:	mỗi kỳ	:	6000đ
1/2 trang giấy màu	:	mỗi kỳ	:	4000đ
oOo				
1 trang trong	:	mỗi kỳ	:	5000đ
1/2 trang trong	:	mỗi kỳ	:	2500đ
1/4 trang trong	:	mỗi kỳ	:	1300đ

Muốn đăng quảng cáo từ 6 tháng trở lên có giá đặc biệt, xin liên lạc với Ty Quản-lý Tạp-chí Bách Khoa, 160 Phan-đình-Phùng Saigon. Đ.T. 25.539.

BÁCH KHOA

Số 366 ngày 1-4-1972

TỪ MINH 67 năm bang giao Nga-Nhật (1905-1972)	05
TRẦN ĐẠI thi cử bằng trắc nghiệm	15
NGUYỄN HIỂN LÊ nguy cơ xuất não	23
TẠ TỶ nói về nghệ thuật tạo hình : kỹ thuật sơn mài	33
LÊ TRUNG HOA văn bằng-trắc	39
VÔ THỊ THANH ROÒN các phương pháp nhịn ăn để trị bệnh tại Việt-nam và Tây phương	41
TRẦN VĂN TÍCH khi trẻ sơ sinh có răng	55
MỘNG TUYẾT thất tiêu muội hậu Úc-viên ký	59
PHẠM NGỌC LƯ lửa cháy bên kia đầm (truyện)	67
TRẦN TUẤN KIỆT gió đêm (thơ)	77
LÊ MINH NGỌC chiến tranh và nhà giáo (thơ)	78
TÔ HOÀNG NHA những sáng mai nào (thơ)	79

SINH HOẠT

TỬ DIỆP thời sự khoa học	81
THU THỦY thời sự văn nghệ	85

Chủ nhiệm : LÊ NGỘ CHÂU

Chủ bút :

Tòa soạn : 160, Phan Đình Phùng Saigon

Điện thoại : 25.539

H.T. 339 Saigon

In tại nhà in TRÍ ĐĂNG

21, Nguyễn Thiện Thuật—Saigon

GIÁ : 70\$ Công sở : 140\$

Cao Nguyên và Miền Trung
thêm cước phí máy bay

Sách mới

Tạp chí Bách Khoa trân trọng cảm ơn quý vị đã gửi tặng những sách sau đây và xin ân cần giới thiệu cùng quý bạn đọc :

— Đông-y lược-khảo của Đỗ Đình Tuấn (Dược sĩ) do Hoa-Lư xuất bản và tác giả gửi tặng. Sách gồm 2 tập, dày tất cả hơn 500 trang chia làm năm phần: Lược-sử Đông-Y tại Trung hoa và Việt-nam; Y lý tổng quát. Sự xử dụng dược liệu; Thương hàn luận; Phương dược, với Phụ lục: Các bệnh Thương phong, Sởi, Đậu, Phong thấp v.v... cùng rất nhiều hình ảnh. Bộ sách biên khảo công phu. Bản đặc biệt.

— Việt-Đạo của Hồ Hữu Tường, ra mắt với sự ủng hộ tinh thần của Nhà xuất bản Khai-Trí, do tác giả gửi tặng. Sách dày 56 trang, khổ 16x24 nói về tôn giáo Việt; về tinh thần văn hóa, hòa nhĩ, bình đẳng, đồng đẳng, tôn sùng nguồn gốc trong tôn giáo Việt, về tinh thần hòa đồng của Việt Đạo; về ý-thức-hệ Hồng-Lạc v.v... Giá 120 đ

— Thương ca chiến trường gồm 15 ca khúc của Phạm Duy; do Gìn Vàng Giữ Ngọc xuất bản và tác giả gửi tặng. Sách in đẹp, gồm những ca khúc mới nhất của Phạm Duy trong năm 1971, phần lớn phổ nhạc vào các bài thơ của Hữu Loan, của Ý, Thái Phương Thư, Trần Dạ Từ, Phạm Thiên Thư, Phạm Văn Bình v.v...

— Con-dấu-hóa của Vũ Bằng, do Tân Văn xuất bản và gửi tặng. Sách dày 116 trang gồm 8 bài của tác giả và 32 trang Từ điển Việt Nam. Giá 80 đ.

— Ý chí sắt đá của Nguyễn Hiến Lê do Thanh Tân xuất bản và tác giả gửi tặng. Sách dày 206 trang nói về ý chí sắt đá của 5 nhân vật lịch sử: Huyền Trang, Marco Polo, Magellan, T.E. Lawrence, và Ông Bà La Fayette. Bản đặc biệt. Giá 240đ.

— Proes Poems tập thơ dịch ra Anh ngữ của Mai Trung Tĩnh, bản dịch của Đàm xuân Cạn, do Đại Nam Văn Hiến xuất bản và tác giả gửi tặng, Sách in ronéo, khổ lớn dày 46 trang gồm 22 bài thơ.

Bưu phí gửi Bách-Khoa ra nước ngoài.

Theo bản kê bưu phí ngoại quốc áp dụng từ ngày 11-3-1972 của Tổng Nha Bưu-điện.

— Cước phí đường thủy { 6 tháng : 200đ
1 năm : 400đ

— Cước phí máy bay mỗi số Bách-Khoa :

Gửi đi Ai-lao : 30\$
— Kampuchia : 20\$
— Đông Nam Á (Hồng Kông, Đài loan, Thái lan v.v...) : 40\$
— Nhật bản, Đại hàn, Ấn độ
Hồi quốc : 90\$

Gửi đi Úc, Tích lan v.v.. : 130\$
— Pháp : 160\$
— Âu châu (trừ Pháp), Bắc
Phi châu : 175\$
— Hoa kỳ, Gia nã đại : 210\$

67 năm

Bang giao Nga - Nhật 1905 - 1972

● TƯ - MINH

Bang-giao giữa hai quốc gia Nga và Nhật trong 72 năm qua đã liên tục chuyển biến. Bắt đầu từ năm 1905 khi quân đội của Nga-hoàng Nicolas II bị thảm bại trước quân đội của Thiên-hoàng Nhật, chính sách Á-châu của Nga dù dưới chế độ quân chủ hay cộng sản đều lấy thái độ của Nhật làm căn-bản. Đề mưu toan bành trướng tại Á-châu, Nga luôn luôn có hai chính-sách. Chính-sách thứ nhất là bắt tay với Nhật để cùng nhau chia sẻ ảnh-hưởng. Chính sách thứ hai là tấn công Nhật bằng quân sự hay ngoại giao, cô-lập-hóa hay ít nhất giới hạn quyền lực của Nhật.

Từ đầu thế-kỷ tới giờ, Nga luôn luôn áp dụng một trong hai chính-sách này. Đồng thời Nhật cũng có một thái độ tương tự đối với Nga. Khi thì ra mặt đương đầu với Nga, khi thì tìm cách hòa giải với nước này để tìm cách bành trướng ở Á châu. Nói tóm lại cả hai nước đều coi nhau như một dụng cụ của chính sách đối ngoại của riêng mình và luôn luôn dùng nhau để thực hiện những mục tiêu quốc-gia

Từ năm 1905 tới năm 1945 Nhật đã nắm vai trò chủ động trong bang giao với Nga. Trong giai đoạn này Nhật lợi dụng qui-chế chiến-thắng của mình để cướp các thuộc địa của Nga và tấn công ngay cả chính lãnh

thờ Nga.

Bắt đầu từ năm 1945 trở đi vai trò được đảo lộn. Người ta thấy lại đến phiên Nga liên tiếp tấn công Nhật bằng quân-sự hay ngoại-giao.

Nhưng từ năm 1971 khi Hoa-kỳ bắt đầu nhích lại với Trung Cộng, cả hai nước Nga và Nhật đã vội vã tìm cách phát động một chính sách mới hợp tác hầu ngăn chặn nền thống trị Hoa-Mỹ tại Á châu. Nói riêng và trên thế giới nói chung.

Nhật-bản đại-thắng Nga-la-tư

Một dữ-kiện quan trọng của chính sách đối ngoại Nhật là chiến thắng Nga-la-tư vào năm 1905. Chiến thắng 1905 đã chính thức trao cho Nhật một địa vị quan trọng trong cộng-đồng quốc-tế. Không những đây là lần đầu tiên mà một dân-tộc da màu thắng người da trắng mà cũng là lần đầu tiên mà Nhật có tiếng nói trên trường quốc-tế.

Sau khi bị thảm bại, Nhật đã chiếm được tất cả các quyền lợi của Nga ở Trung-hoa. Nhật chiếm được Cao-ly mà Nga-hoàng đang dòm ngó. Nhật cũng chiếm luôn được cả Port Arthur mà Nga đã mượn của Trung-hoa.

9 năm sau, Nhật đã thừa thắng tràn vào lãnh thổ Nga ở vùng Sibérie. Với tư cách là một đồng minh của các nước Anh, Pháp, Mỹ. Nhật đã

tham gia cuộc tấn công trên lãnh thổ Nga vào năm 1918. Tuy cuộc tấn công này do tất cả các quốc gia đồng minh quyết định nhưng vì trong số 80.000 quân đổ bộ trên vùng Sibérie, đã có tới 72.000 quân của Nhật. Năm 1920 khi quân đội Anh, Pháp và Mỹ rút về, Nhật vẫn cứ ở lại tại vùng Vladivostock của Nga. Mãi đến tận năm 1922 bị Mỹ bắt buộc Nhật mới rút quân về.

Ngay từ năm 1914 Nhật cũng đã chiếm bán đảo Chấn Đông của Trung-hoa lúc đó là một nhượng địa của Đức. Đồng thời Nhật đưa ra 21 điều yêu sách bắt chính phủ Trung-hoa phải cho Nhật quyền khai khẩn cả miền Nam Mãn-Châu.

Bước tiến mau lẹ của Nhật đã đe dọa quyền lợi của Nga rất nhiều. Nhưng vì lúc đó chế độ Cộng sản Nga vừa thành lập nên Nga chưa thể có một hành động đối kháng nào. Tuy nhiên ngay từ năm 1919 Nga đã triệu tập Hội nghị « các dân tộc Đông phương » để tìm cách chống thực dân ở Á-châu. Từ năm 1919 tới năm 1927 Nga đã cố gắng cộng tác với Quốc dân đảng của Tôn-Dật-Tiên cũng như của Tưởng-Giới-Thạch.

Nhưng đến năm 1927, Tưởng đoàn giao với Nga và đồng thời Nhật cũng chuẩn bị « nuốt chửng Trung-hoa. Từ năm 1931 tới năm 1936 Nhật áp dụng chính sách gặm nhấm đã cướp Mãn-châu nơi mà Nga còn có rất nhiều quyền lợi như các đường xe lửa Liên Mãn-châu, Nam Mãn-châu và Đông-Hoa. Năm 1937

Nhật ra mặt xâm lăng võ trang Bắc Hoa.

Song song với sự củng cố chính quyền trong nước, Mạc-tư-Khoa cũng dần dần tìm cách ngăn chặn Nhật. Tuy nhiên trong giai đoạn đầu chính phủ Cộng sản Nga cố gắng thương thuyết với Nhật. Tháng 3-1935 Nga đã phải nhượng bộ bằng cách ký với Nhật một thỏa ước bán cho Nhật đường xe lửa Liên Mãn-Châu mà chính thể Nga hoàng đã thiết lập vào năm 1896. Sau đó là giai đoạn chuẩn bị võ trang kháng Nhật. Trong các năm 1936, 1936 và 1938 nhiều cuộc đụng độ đã xảy ra giữa các quân đội Nga và Nhật tại biên giới Nga — Mãn-châu. Cùng một lúc Nga cũng đã hòa giải với Tưởng-Giới-Thạch. Sau 10 năm gián đoạn, bang giao giữa Nga và Tưởng-Giới-Thạch lại được nối tiếp và từ đó Nga lại có thể giúp họ Tưởng trong công cuộc kháng chiến chống Nhật.

Về phía Nhật người ta thấy chính phủ Đông-kinh cũng tìm cách chặn Nga. Tháng 11-1936 một « Hiệp-ước chống Quốc tế cộng-sản » (Pacte Anti Komintern) được ký kết giữa hai nước Nhật và Đức. Tuy vậy khi chiến tranh giữa Đức và Nga bùng nổ Nga vẫn nhất định khước từ không chịu tuyên chiến với Nhật mặc dầu Anh, Mỹ luôn luôn làm áp lực với Staline để tấn công Nhật, hầu gánh đỡ một phần nỗ lực cho quân đội Mỹ ở Á châu. Nga chỉ tuyên chiến với Nhật khi nước này sửa soạn đầu hàng.

Nga-xô-viết chiến thắng Nhật-bản

Ngày 6-8-1945, không quân Mỹ thả quả bom nguyên tử đầu tiên xuống Hiroshima. Trước vũ khí này chính phủ Nhật bắt đầu nao núng tính chuyện đầu hàng. Và đó là lúc Nga quyết định can thiệp để khỏi mất phần. Ngày 8-8-1945, tức là hai ngày sau khi Hiroshima bị bỏ bom nguyên tử và một ngày trước khi Nagasaki bị chịu chung một số phận, quân đội Nga đã ồ ạt tràn vào Mãn-châu.

Vào tháng 2-1945, tức là 6 tháng về trước, tại Hội nghị Yalta Nga đã thỏa thuận tuyên chiến với Nhật với điều kiện là khi hòa bình trở lại Nga thu hồi lại được các quyền lợi của Nga-hoàng tại Trung-hoa vào năm 1904. Những quyền lợi này tức là 3 đường xe lửa Liên Mãn-Châu, Nam Mãn-Châu và Đông-Hoa. Ngoài ra Nga còn muốn chiếm phía Nam đảo Sakhaline và cả quần đảo Kouriles của Nhật.

Khi Nga quyết định tuyên chiến với Nhật thì cán cân lực lượng ở Á Châu đã ngã hẳn về phía Mỹ và sự can thiệp của Nga không còn cần thiết cho phe đồng-minh nữa. Tuy nhiên sự can thiệp vào phút cuối cùng này đã cho phép Nga được hưởng đủ mọi quyền lợi mà Nga đã đòi hỏi ở Hội nghị Yalta. Không những Nga lấy lại được 3 đường xe lửa, mà còn chiếm lại được cửa bể Lữ-Thuận (Port Arthur), làm chủ toàn thể đảo Sakhaline và lấy hết quần đảo Kouriles của Nhật. Ngoài ra Nga còn chiếm đóng được một

nửa Cao ly để lập chính thể Cộng-sản. Nói tóm lại, năm 1945 Nga đã hoàn toàn thắng lợi đối với Nhật, Không những nước Nga cộng sản đã lấy lại được toàn thể các thuộc địa, nhượng địa và quyền lợi kinh tế ở Á-Châu mà một nước Nga quân chủ đã mất 40 năm về trước, mà nước Nga cộng sản lại còn thực hiện được những mục tiêu thực dân hơn cả thời Nga hoàng.

Chiếm đóng quân sự tại Mãn-Châu đã mang lại cho Nga những nguồn lợi vô cùng quan trọng. Lấy có là bắt Nhật phải bồi thường bằng hiện vật, Nga bắt kể sự hiện diện của đảng Cộng sản Trung-hoa, ngang nhiên tháo gỡ các máy móc, dụng cụ, cơ sở kinh tế của vùng Mãn Châu đem sang Nga. Ngày nay các du khách Âu châu có dịp viếng thăm các xí nghiệp ở Mãn-châu, các hướng dẫn viên Trung Cộng luôn luôn nhấn mạnh tới việc Nga tháo gỡ máy móc mà trị giá lên tới hàng tỷ Mỹ kim.

Nhưng một sự kiện mà Nga-xô-viết không thể ngờ tới là thời đại vàng son của Đế-quốc Nga ở Á châu chỉ kéo dài có 4 năm từ năm 1945 tới 1949 mà thôi. Vì tháng 10-1949 đảng Cộng-sản «anh em» của Nga do Mao hướng dẫn đã cướp được chính quyền ở Hoa-lục. Do đó các quyền lợi ở Hoa-lục mà Tưởng-Giới-Thạch phải nhượng cho Nga thì Nga lại phải trả lại cho Mao-Trạch-Đổng. Đó là trường hợp các đường xe lửa Mãn-châu và cửa bể Lữ-Thuận.

Không áp bức được Trung cộng, Nga quay sang bắt chẹt Nhật bằng cách từ chối không chịu ký hòa-ước San Francisco vào năm 1951. Trong khi Hoa-kỳ và các quốc gia tham chiến trong kỳ Thế-chiến thứ 2 đã ký hòa-ước này để chấm dứt tình trạng chiến tranh giữa họ và Nhật. Riêng chỉ có Nga vì từ chối không chịu ký hòa ước San Francisco nên tuy hai bên đã tái lập bang giao chính thức và trao đổi đại-sứ nhưng về mặt pháp lý Nga vẫn còn ở trong tình trạng chiến tranh với Nhật.

Từ năm 1970, khi Nhật bắt đầu đòi Mỹ hoàn lại Okinawa, Nhật đã kêu gọi Nga thương thuyết để ký hòa ước. Nhưng Ngoại trưởng Nga không có thì giờ để cứu xét đề nghị này. Đối với Nga, Nhật không những là một nước chiến bại, đã có tội gây hấn, mà giờ còn trở thành một tay sai ngoan ngoãn của đế quốc Mỹ nữa.

Nhưng khi Tổng thống Nixon đột ngột loan tin ông sẽ sang Hoa-lục, nền ngoại giao Nga đã hấp tấp chuyển hướng. Đang từ địa vị một kẻ thù, Nga cố gắng để trở thành một người bạn sẵn sàng cộng tác với "giới quân phiệt Nhật, tay sai của đế-quốc tư-bản quốc tế".

• Hợp tác Nga-Nhật.

Sự hợp tác Nga-Nhật bắt nguồn từ năm 1969, khi Tổng thống Nixon đưa ra thuyết mang tên ông. Muốn giảm cho bớt mức can thiệp của Mỹ tại Á-châu nhưng đồng thời lấp khoảng trống tại vùng này do sự ra đi của Mỹ tạo nên, ông Nixon đã vận

động để trao cho Nhật trách nhiệm bảo đảm an ninh. Lúc đầu tướng Nhật chấp thuận đề nghị này, Nga đã lớn tiếng đả kích bọn phục hận Nhật. Nhưng sau thấy Nhật từ chối không chịu đóng vai trò canh-sát tại Á châu nên Nga đã có một thái độ chờ đợi. Cũng chỉ vì chờ đợi Nhật có một quyết định dứt khoát mà ông Gromyko đã để cả hai năm ra cứu xét vấn đề nghị hòa.

Nhật sở dĩ không muốn tái vũ trang cũng chỉ vì Thủ tướng Sato e ngại rằng nếu Nhật tái vũ trang thì không những nền kinh tế trong nước phải chịu một gánh quá nặng mà các phần tử cực hữu hiếu chiến trong nước còn có thể đưa Nhật vào những cuộc phiêu lưu quân sự như ngày trước. Ngoài ra song song với mức phát triển kinh tế, Nhật càng ngày càng có một đường lối độc-lập với Mỹ. Vì vậy mà chính phủ Nhật đã nhất quyết bác bỏ đề nghị của ông Nixon.

Giữa năm 1971 bang giao Nhật Mỹ bước vào một giai đoạn hết sức căng thẳng. Vào tháng 7-1971 ông Nixon loan báo chuyến Hoa du của ông mà không tham khảo ý kiến với Nhật vì sợ "Nhật tiết lộ bí mật". Vào tháng 8-1971 Mỹ lại hạ thêm Nhật một đòn nữa khi ông Nixon hạ giá đồng Mỹ kim và hạn chế nhập cảng hàng ngoại quốc. Nhật là nạn nhân đầu tiên của các biện-pháp kinh tài này. Vì khi đồng Mỹ kim hạ giá đồng Yen lên giá thì giá hàng của Nhật trên thị trường Mỹ cao hơn trước, thêm vào đó thuế phụ thu 10% của ông Nixon

lại làm cho hàng Nhật tăng giá thêm lần nữa.

Việc ông Nixon đi lễ với Trung-Cộng lại càng làm cho cả Nga và thật lo lắng thêm lên. Cả hai đều không biết Trung Cộng và Mỹ âm mưu những gì. Đề ngăn chặn một trục Bắc-kinh—Hoa-t hình-dồn » ông Gromyko đã vội vã sang Nhật đề chuẩn bị thương thuyết hầu ký kết hòa ước. Ngoài ra Nga còn sẵn sàng điều chỉnh lại qui chế của quần đảo Kouriles hầu nhường lại cho Nhật một vài đảo nhỏ ở phía Nam quần đảo này.

Khi bắt tay với Nga, Nhật muốn cùng một lúc đe dọa cả Mỹ lẫn Trung cộng để cả hai nước này phải nhượng bộ. Nhật nghĩ rằng nếu không muốn Nhật liên kết quá chặt chẽ với Nga, Hoa kỳ chỉ còn cách chia xẻ thị trường Hoa lục với Nhật. Và nếu Trung cộng không muốn phá sự liên kết Nga-Nhật thì Trung cộng chỉ cần đáp ứng lại những đề nghị của Thủ tướng Sato như hợp tác kinh tế và thiết lập ngoại giao.

Khi liên kết với Nhật, Nga nhằm những mục tiêu xa xôi hơn. Ngay từ năm 1969 Nga đã muốn thiết lập một vòng đai an ninh chạy quanh Hoa lục. Bước đầu của hệ thống an ninh này là sự liên kết giữa Nga với hai bà Thủ tướng Gandhi (Ấn-độ) và Bandaranaike (Tích-lan). Với sự thỏa thuận của hai bà, Nga đã đem chiến thuyền tới đồn trú tại ngoài khơi bán đảo Malacca.

Giai đoạn thứ hai của hệ thống là Hiệp ước hợp tác Nga-Ấn ký vào tháng 8-1971. Áp dụng hiệp ước này Nga đã cố gắng ủng hộ Ấn-độ trong trận chiến tranh Đông Hồi.

Liên kết với Nhật sẽ là một giai đoạn thứ tư. Và vào giai đoạn chót có thể Nga sẽ liên kết với Đài-loan. Hiện thời Nga đang tìm cách ve vãn chính phủ Đài Bắc, hy vọng rằng Tưởng-Giới-Thạch hận Mỹ sẽ bằng lòng cộng tác với Nga trong khi chờ đợi Nga đòi trung lập hóa eo biển Malacca để tàu bè Nga di chuyển dễ dàng.

oOo

Trong gần 70 năm của thế kỷ thứ 20 bang giao Nga-Nhật luôn luôn đóng vai trò quan trọng trên trường chính trị Á-Châu. Trong hai giai đoạn đầu người ta thấy hai bên luôn luôn tìm dịp để tấn công lẫn nhau hay lợi dụng những nhược điểm của nhau để đẩy mạnh chính sách bành trướng của riêng mình. Với năm 1972 bang giao Nhật-Nga bước sang một giai đoạn hoàn toàn mới lạ là hợp tác với nhau. Thật vậy đây là lần đầu tiên mà Nga và Nhật thực sự tính chuyện bắt tay nhau. Sự kiện này trong tương lai sẽ làm thay đổi cục diện chính trị Á Châu một cách vô cùng sâu rộng.

TỪ MINH

*Một tác phẩm vĩ đại của DOSTOIEVSKY
mà quý vị hằng mong đợi*

ANH EM NHÀ KARAMAZOV

Toàn bộ chia làm 3 cuốn. Cuốn Một sẽ phát hành
trung tuần tháng 4/72.

... Không một chút vừa lòng với mình, luôn luôn bất mãn, yêu sách đến độ không thể được — mà vẫn hoàn toàn ý thức được giá trị của mình, — trước khi bắt đầu viết Karamazov, một nỗi mừng run thầm kín đã báo cho ông biết trước : ông đã bắt được một chủ đề vừa với tầm vóc của ông, — tầm vóc thiên tài của ông. Dostoievski viết :

Thật hiếm khi nào tôi lại được dịp phải nói đến cái điều mới lạ hơn như thế, hoàn toàn hơn như thế, độc đáo hơn như thế.

Quyền sách đó chính là quyền sách mà Tolstoy đã lấy làm gối đầu giường khi sắp chết.

ANDRÉ GIDE

Tác phẩm độc nhất này của Dostoievski, nhà An-Tiêm đã dự trù in từ năm 1969, vừa rồi gặp nhiều trở ngại, mãi tới nay bộ sách mới hoàn thành. Nhân đây, nhà xuất bản chúng tôi xin chân thành cảm tạ và cáo lỗi cùng quý độc giả đã viết thư về nhà xuất bản hỏi mua bộ Anh Em Nhà Karamazov, mà vì quá bận công việc, chúng tôi không trả lời được hết. Để đáp lại sự mong đợi đó, chúng tôi đã cố gắng hết sức để Bộ sách sớm ra đời, mặc dù gặp rất nhiều khó khăn trong hoàn cảnh kinh tế hiện nay.

Nhà xuất bản AN-TIÊM

Thi-cử bằng Trắc-nghiệm

Sau bao nhiêu ngày nhì nhằng nói có rồi lại bảo không, nói không rồi lại bảo có, kết quả Bộ Giáo-dục đã tuyên bố chính thức bỏ thi Tú tài I trong niên khóa tới. Sự bỏ kỳ thi Tú-tài I và tái lập kỳ thi Trung học Đệ nhất cấp, theo nhật báo Chính-Luận ngày 1-3-72 thì, đối với đa số dân chúng không có gì mới lạ và đáng ngạc nhiên cả. Tuy nhiên, « nhiều nhà giáo tỏ ra bi quan, lo ngại vì con đường thi cử mới của Bộ Giáo dục, nhất là cách thi trắc-nghiệm-hóa mọi môn chỉ phù hợp với thực tại giáo-dục Mỹ, chứ không phù hợp với nền giáo-dục VN ».

Cũng vẫn theo tờ Chính Luận, các môn cần phải có sự luyện tập như Việt-văn chẳng hạn, nay thi theo trắc-nghiệm chỉ còn là cách chấp nối từng chữ cho thành câu mà thôi. Trên một nhật báo khác, tờ Sóng Thần, ngày 6-3-72, trong mục sinh hoạt, lại lo lắng về những môn có tính cách suy luận như Toán, Lý, Hóa, Việt-văn, thi theo kiểu trắc nghiệm thì sẽ làm tê liệt trí não học sinh trên phương diện này.

Nói chung, thì mọi giới không có vẻ khoái gì cái món thi trắc nghiệm này lắm.

Trắc-nghiệm : sản phẩm của Mỹ quốc ?

Nhiều giáo sư, ngay những năm trước đây khi nghe nói tới hai chữ « trắc nghiệm » là đã bĩu môi cho đó là sản phẩm của Mỹ quốc viện trợ. Quả thực, môn trắc nghiệm có do một người Mỹ đầu tiên đề cập tới. Tác giả đầu

tiên nói về trắc nghiệm tâm thần là Mc. K. Cattell, người Mỹ. Ông đã đưa ra một vài cuộc thử để biết về tâm lý vào năm 1890. Nhưng sau đó, theo Alain Sarton, thì các tác giả khác như Simon và Binet, hai tâm-lý-gia Pháp cũng đã đưa ra những hình thức trắc-nghiệm của mình vào năm 1905.

Chính Alain Sarton cũng nói rằng, nếu hiểu xa hơn nữa, thì mọi cuộc thử thách để biết rõ một người nào, một trình độ hiểu biết của ai thì đều gọi là trắc nghiệm. Trong thời La-mã, một vị tướng là Gédeon, cũng đã làm những cuộc trắc-nghiệm để thử thách những người sẽ được tuyển làm binh sĩ. Ông dẫn những người này tới một bờ sông rồi xem cách họ uống nước khi khát. Ông tướng này loại bỏ những người lính dùng tay vức nước, đưa lên miệng uống. Ông chọn những người vức đầu xuống uống nước và nếu kẻ nào vừa lợi vừa uống lại càng tốt. Kết quả với 10.000 binh lính ông chỉ lựa được có 300 người, nhưng cũng toàn thắng tại mặt trận. Tuy nhiên đó là chuyện thời xưa.

Ngày nay, trắc-nghiệm coi như được áp dụng tại hầu hết các quốc gia trên thế-giới : trắc-nghiệm về tâm-lý, trắc nghiệm về kiến-thức, trắc-nghiệm để vào học, trắc-nghiệm để vào làm việc v.v... Nhưng phải công nhận rằng ở Mỹ chế độ trắc-nghiệm được thịnh hành nhất. Chính một tác giả Mỹ, ông J.N. Hook, Giáo sư tại các Đại-học Wisconsin,

Columbia v.v... đã viết : « Trắc nghiệm, theo nghĩa rộng, có thể nói nó dính liền với cuộc đời của ta ». Ngay từ nhỏ ta cũng bị bỏ mẹ trắc nghiệm để hiểu ta, lớn lên từ lớp mẫu giáo cho tới khi tốt nghiệp Đại học, khi xin việc làm, khi được thăng thưởng tất cả đều do trắc nghiệm. Tới độ khi in sách, ông đã đặt tên cuốn sách của ông là chế độ trắc nghiệm con người (testmanship).

Tuy đây là một sản phẩm của Hoa-kỳ, nhưng chúng ta nên nói như Alfred Quénun, Giáo sư Trường Đại-học Dakar « quay lưng vào những ám ảnh của chủ nghĩa quốc-gia » để có thể thấu thập những kiến-thức mà chúng ta thấy có lợi cho kho tàng của nhân-loại và nhất là có lợi cho đất nước, nếu quả thật chúng có lợi.

Những lợi ích khi thi cử bằng trắc nghiệm.

Môn trắc nghiệm để thi cử như hiện nay, do Binet khám phá ra đầu tiên tại Pháp và dần dần được bành trướng. Tuy vậy, khác với sự trắc nghiệm về tâm lý, sự bành trướng này tương đối chậm chạp. Lý do chậm chạp đó có thể thấu tóm vào hai điểm sau đây : Thứ nhất là cách hỏi trắc nghiệm, nếu xét cho kỹ cũng chỉ là một cách hỏi bài mà những giáo sư vẫn áp dụng ở trong lớp. Chẳng hạn, cuộc cách mạng của Pháp vào năm 1789 ? 1917 ? 1776 ? 1945 ? Câu hỏi đó, nếu so sánh với cách hỏi của các giáo sư vẫn thường dùng không khác xa nhau là mấy. Điều thứ hai khiến người ta không chấp nhận trắc nghiệm, là bởi các nhà giáo dục đã nghĩ rằng, cái cách thử thách bằng những

đề tài ra cho học sinh theo kiểu cũ là một cái gì hun đúc những tinh anh của của sự định giá kiến thức. Ngay từ thuở xưa, người ta vẫn chỉ theo những cách hỏi bài như thế, mọi người tiếp tục thành thói quen. Cho nên những người này nghĩ rằng, trắc-nghiệm là một hình thức thử thách không tốt.

Tuy vậy dần dần, người ta đã đồng ý tới việc sử dụng trắc nghiệm vì hai lý do chính : Đó là sự chính xác của vấn đề thẩm lượng, và sự mau chóng khi thẩm lượng.

Quả thật vậy, đối với sự chính xác của vấn đề thẩm lượng, không ai ngày nay còn chối cãi lợi ích của loại trắc nghiệm trong cách chấm bài thường các vị giáo sư thẩm lượng không cho cùng một số điểm như nhau. Alain Sarton có nhận xét là các vị giáo sư trong một hội đồng thi cử đã cho điểm một cách khác nhau. Có những vị cho điểm từ 5,81 tới 20/20 trong khi có những vị khác lại cho điểm trung bình là 9,50. Tính cách rộng rãi hay khác khe của một vị giáo sư khi cho điểm là tùy từng người. Đó là chưa kể, trong kỳ thi có nhiều giám khảo cho điểm một bài chênh lệch nhau rất nhiều. Trong những kỳ thi Tú tài, người ta hay kể câu chuyện, có những giáo sư phết bài này 17/20 thì có vị khác cho có 01/20 mức chênh lệch quá xa nhau. Đây là chưa kể những bài thi, do cùng một người chấm mà điểm đã cách xa nhau. Trong đời dạy học không thiếu gì những giáo sư điên đầu khi bị học sinh kiện tụng, vì số điểm của hai bài chênh nhau tới 4,5 điểm dù hai đứa nó chép nhau,

mà thầy không biết.

Đối với trắc nghiệm, người ta tránh được vấn đề trên. Sự nhầm lẫn trong cách chấm trắc nghiệm, chỉ có tính cách máy móc. Đó là sự đếm lộn các câu đúng hay sai mà thôi, còn ngoài ra không có những vấn đề như chuyện thẩm lượng bằng bài viết. Đối với những loại trắc nghiệm cho viết từng đoạn ngắn, người thẩm lượng cũng chấm một cách dễ dàng hơn những bài dài có, tính cách phê bình tràn giang đại-hải.

Trắc nghiệm còn có cái lợi thứ hai, đó là sự thẩm lượng mau chóng. Nhờ những câu trả lời trong những ô rõ rệt, người ta chỉ việc đục thủng lỗ những vị trí câu đúng rồi ráp lên bài là biết ngay, do đó mau hơn. Đó là chưa kể tới việc thẩm lượng bằng máy điện tử. Những câu trả lời được ghi bằng một loại bút chì đặc biệt. Dấu loại bút chì này khi cho vào máy, máy sẽ tính giùm những câu đúng hay sai, dĩ nhiên là với một vận tốc kinh khủng.

Trắc nghiệm làm mất sự thông minh?

Mọi người đều tỏ ý nghi ngờ là trắc-nghiệm làm mất sự suy-luận cần thiết của các môn như Toán, Việt - văn Lý-Hóa v.v..

Hiểu như vậy có lẽ là vì chúng ta chỉ quan-niệm trắc-nghiệm có mỗi hình thức lựa chọn một câu đúng trong những câu đã ra để trả lời, hoặc lựa câu đúng và sai. Thực ra đây chỉ là một loại trắc nghiệm. Giáo-sư J. N Hook đã phân biệt nhiều loại trắc-nghiệm. Loại thông thường nhất là

loại thường thấy trong các môn công-dân và sử - địa tại V.N hiện giờ. Ngoài ra còn những loại trắc - nghiệm điền khuyết. Thí dụ : Kha-luân-bổ đã kiếm ra châu Mỹ vào năm.. Đó là loại điền-khuyết đơn, có những loại điền khuyết khác dài hơn và có cả cắt nghĩa đằng sau : Khi nước sôi, nó bốc hơi... (đúng hoặc sai).. (phần này cắt nghĩa sự sôi.) Trắc nghiệm còn có thể ra dưới một vài hình thức khác về sự lựa chọn. Người ta cho một hàng chữ, bên cạnh với một hàng chữ khác nữa. Sau đó chọn hai chữ trong hai hàng đó tương ứng với nhau v.v..

Đối với Toán học có một loại trắc nghiệm đặc biệt. Đó là những câu hỏi của một bài tập nhỏ và bắt học sinh trả lời. Loại trắc - nghiệm này người Hoa kỳ gọi là Computation test. Thí dụ : Rút căn của số $7\sqrt{8184}$. Tính diện tích của hình vành khăn, đường kính lớn 5cm đường kính nhỏ 2cm v.v..

Một đôi khi đối với những bài thuộc loại toán này được sử dụng dưới hình thức đa tuyến. Thí dụ : Nếu mỗi cạnh của hình vuông giảm 50%, diện tích của hình vuông sẽ giảm đi : a) 100%, b) 150%, c) 250% d) 350%. Dĩ nhiên khi làm những bài tính này, muốn tự mình làm đúng, phải giải bài toán đó trước, rồi sau đó mới chọn câu trả lời đúng với đáp số. Những bài toán nhỏ kia thường cho từ dễ tới khó, và như vậy đối với một bài trắc nghiệm, nhiều khi chúng ta thấy khó hơn cả một bài toán thường. Bài toán thường có thể có những câu hỏi từ dễ tới khó, tức là chia nhỏ thành nhiều câu trong một bài toán, nhưng

nếu bài toán đó trở thành một câu trắc nghiệm thì chỉ có một câu thôi, và câu đó chỉ là *câu hỏi chốt* của bài toán nhiều câu hỏi trên.

Nếu xét về cách ra trắc nghiệm như vậy, thì cách làm trắc nghiệm hẳn là không làm giảm những suy luận và do đó nhiều khi, nếu muốn cho trắc nghiệm khó, thì người ta có thể cho những câu làm cho học sinh, sinh viên điên đầu.

Trắc nghiệm : một nghĩa rộng

Tuy vậy trắc nghiệm không hẳn chỉ dùng những hình thức trên. Người Hoa kỳ vẫn sử dụng chữ Test theo một nghĩa rộng rãi (Vì Test chính có nghĩa là thử ; là thi cử) và ở trong những kỳ thi họ vẫn áp dụng hình thức này. Như ở trên chúng ta đã thấy, trắc nghiệm có thể là trả lời một bài toán ngắn, hoặc lựa chọn những đáp số của một bài toán. Nhưng trắc nghiệm còn được hiểu theo một nghĩa có tính cách rộng rãi hơn. Có những *trắc nghiệm thực hành*, người Hoa kỳ gọi là Performance test, loại trắc nghiệm này, có thể gồm trong những công tác sau : bắt nghe một đoạn văn bằng ngoại ngữ rồi bắt trả lời, để xem khả năng về sinh ngữ của người đó như thế nào. Bắt sửa một cái máy bị hư, xem một phim chụp hình một hiện tượng hóa học, rồi bắt viết bài giải thích v.v... Ngoài ra người ta còn áp dụng một hình thức gọi là khảo sát chủ quan, (subjective examination hay là essay test) gọi là chủ-quan là vì, có ý kiến của người khảo sát đối với người được khảo sát, chứ không hoàn toàn khách quan như những loại trắc-nghiệm lựa chọn các câu đúng

trong những câu đưa ra nữa (loại này gọi là objective test). Loại trắc nghiệm này giống như bài luận-văn của chúng ta vẫn cho học sinh làm. Hỏi một vài câu hỏi rồi bắt trả lời. Thí-dụ : So-sánh Quốc-hội Anh và Quốc hội Hoa-kỳ, « hoặc » phê bình lối văn của Cao-Bá-Quát, mô tả sự cháy ở trong máy nổ v.v. Dĩ nhiên những loại trắc-nghiệm kiểu này thì không thể dùng máy để thẩm lượng được, và dĩ nhiên ngay cả ở Hoa-kỳ là một nước chuyên dùng về máy móc. Tuy vậy, trong loại trắc nghiệm này, người Hoa-kỳ thường thường khác chúng ta là họ giới hạn số chữ, hoặc số trang phải viết để tránh cho học trò khỏi nói lông bông, tán phét khi không hiểu bài.

Soạn thảo trắc-nghiệm

Chính vì trắc-nghiệm có thể cho dễ hoặc khó, cho nên khi soạn thảo trắc nghiệm, không phải người ta soạn thảo một cách bừa bãi. Các giáo chức thường phải được huấn luyện về cách soạn thảo trắc nghiệm đáng hoàng, chứ không phải nghĩ bừa ra một vài chữ đúng hay sai.

Thứ nhất trắc-nghiệm làm cho người có học bài mới làm được, còn nếu không học bài thì không làm được. Thí-dụ như trong chương trình học có chủ trương « dân vi quý » của Mạnh Tử. Câu trắc nghiệm sẽ được hỏi là Chủ trương dân vi quý là do ai đề xướng : a) Khổng Tử, b) Mạnh Tử, c) Bảo Đại d) Tôn Văn. Đó là những người cùng đề cập tới dân chúng trong học thuyết, nhưng người đề xướng, chính

là Mạnh Tử, Nếu câu hỏi là : Dân vì quý là do ai chủ trương : a) Mạnh Tử b) J. J. Rousseau, c) Montesquieu, d) John Locke. Câu trả lời này sẽ làm cho học sinh không học nhưng cũng đoán là câu của một ông Tàu. Cũng không bao giờ cho hai câu liền nhau mà câu sau có thể soi sáng câu trước. Thí dụ : Karl Marx khi viết về chủ thuyết Cộng sản cho rằng..., nhưng ở cách trước đó nhiều câu trên lại có câu hỏi : Ai là người đề xướng ra chủ thuyết Cộng sản a) Karl Marx, b) Lénine, c) Staline, d) Kroutchev...

Ngoài ra khi soạn thảo trắc nghiệm một nhà giáo thường thường phải lường xem những loại câu hỏi đó khó hay dễ đối với từng lớp học, từng trình độ. Một chương trình kinh tế lớp đệ nhị, cũng có thể hỏi những câu trình độ Đại-học được, nhưng chỉ khác là cách hỏi khó hơn. Một bài toán có thể gom nhiều câu vào một câu, nên sự dễ hay khó của trắc nghiệm là điều, khi soạn thảo, nếu không cẩn thận sẽ dễ vấp phải.

Trắc nghiệm khó hay dễ cũng còn *thay đổi theo thời gian làm bài, số tuổi v.v* chỉ cần rút khoảng thời gian làm bài ngắn đi cũng làm cho trắc nghiệm trở thành khó nếu kéo thêm thời gian, nó lại dễ. Tóm lại yếu tố khó, dễ của trắc nghiệm tùy thuộc vào nhiều vấn đề mà những người soạn thảo nhiều khi phải quan tâm.

Người ta thường làm một trắc nghiệm có mức khó trung bình bằng cách thử trình độ học sinh. Nếu với một trắc nghiệm cho một trình độ học sinh ở

một tuổi nào đó, một số nhỏ làm được ít câu hỏi, một số nhỏ nữa làm được nhiều câu hỏi còn đa số học sinh làm được một nửa số câu hỏi, trắc nghiệm đó kể như vừa sức. Nếu với trắc nghiệm nào đa số làm được hết các câu hỏi, đó là trắc nghiệm dễ, còn trắc nghiệm nào đa số học sinh không làm được quá nửa các câu hỏi, đó là trắc nghiệm khó.

Một điều quan trọng nữa mà các nhà nghiên cứu về trắc nghiệm thường lưu ý các giáo chức là có nhiều khi sự trắc nghiệm sai hẳn với sức học của học sinh trong lớp : một học sinh có thể có điểm cao nhất trong lớp, nhưng lại đứng gần chót khi làm những trắc nghiệm và ngược lại. Vì vậy, khi ra trắc nghiệm ở trong lớp, họ thường làm một bảng đối chiếu, giữa sức học của các học sinh và kết quả do trắc nghiệm mang lại. Nếu có những thay đổi quá nhiều, trắc-nghiem đó có thể sai. Nếu có sự thay đổi ít thì trắc nghiệm đó đúng. Trong trường hợp trắc-nghiem đúng, những học sinh khá trong lớp, mà trắc nghiệm có ít điểm thì có thể nghĩ rằng em học sinh đó, hoặc là có sự chăm chỉ nhiều nhưng sức thông minh kém, hoặc là thiếu may mắn trong kỳ thi.

Chính vì lý do đó, *một học bạ để theo dõi học sinh vẫn là điều quan trọng để tránh cho học sinh khỏi bị vấn đề may rủi trong kỳ thi.*

Trắc-nghiem tại Việt-nam trong những năm qua.

Hình thức trắc nghiệm là hình thức mới nhập cảng vào Việt-nam cũng không lấy gì làm lâu lắm, mới vài năm gần đây thôi. Nhưng xem chừng hình

thức này, nếu được các học sinh hoan nghênh thì lại không được các giáo chức cổ vũ là bao nhiêu.

Các giáo chức không cổ vũ cách làm trắc nghiệm vì những lý do sau đây : Trước hết các câu trắc-nghiem không được soạn thảo đúng trình độ. Có nhiều câu khó quá đối với các học sinh. Trong một cuốn sách công dân lớp đệ nhị đã có những câu hỏi như thế này : Một doanh nhân vay tiền ở ngân hàng 5 triệu đồng. Như vậy khối tư bản quốc gia : a) gia tăng b) giảm sút c) không thay đổi d) Cả ba đều sai. Tư bản quốc gia là vấn đề chỉ được bàn luận tại các năm trên đại học. Ở lớp đệ nhị, chỉ học một chút xíu về khái niệm tư bản thôi.

Có cuốn sách khác lại đưa cả một định nghĩa của tác giả vào trong câu hỏi trắc nghiệm : Hoạt động kinh tế là một hoạt động liên lạc giữa người và vạn vật, lợi dụng vạn vật để mưu tìm sự khoái lạc trong đời sống. Câu đó là của : a) Schacht b) Alfred Marshall, c) Louis Baudin d) Các kinh tế gia Nga.

Điểm thứ hai liên quan tới vấn đề trắc nghiệm, cũng quan trọng là người ta nhận thấy các sách đã không đồng nhất với nhau. Mạnh ai người ấy soạn thảo sách. Nhưng nhìn vào sách vở soạn cho lớp đệ nhị, đệ nhất, người ta thấy mỗi cuốn sách một vẻ, khác hẳn nhau. Có những tác giả đã soạn sách bằng cách lấy một vài cours trên đại học rồi tóm tắt lại. Mà khi tóm tắt lại như thế còn khó hiểu hơn là chính cours đại học. Một giáo sư đã nói với chúng tôi : Nhiều khi đọc một đoạn

trong sách người ta không hiểu vì tóm lược cô đọng quá nên nếu dở một cours trên đại học ra, coi mò lại dễ hiểu hơn nhiều. Chương trình của bộ Giáo dục qui định chỉ một cách, tổng quát. Cho nên khi soạn sách, mạnh ai người nấy nấy soạn. Có người cho thêm phần này có người bỏ phần kia. Nếu có sách, có phần kinh tế liên quan đến những môn học khác thì, có sách lại không nói một chữ tới những môn học này. Có sách dạy, không có đồ biểu. Có sách lại vẽ cả một chu trình về sản xuất và tiêu thụ trong kinh tế như một cours trên đại học.

Các môn học sử-địa cũng tương tự như vậy. Cho nên khi ra thi, nhiều học sinh đã ngỡ ngẩn và không biết môn đó ở đâu, nơi nào. Một vị Hiệu trưởng tại trường Trung học Tư thực tại Dalat có nói chuyện với kẻ viết bài, mỗi lần học sinh đi thi trắc-nghiem về là khốn khổ, vì tụi nó vây quanh ông và hỏi tại sao không dạy phần đó, nhưng khi dở sách ra thì không thấy có v.v... Dĩ nhiên đối với một bài thi thường, sách vở khác nhau cũng gây ra những khó khăn cho học sinh, nhưng người ta còn có thể căn cứ vào sự suy luận của học sinh. Với bài trắc nghiệm hỏi vào những phần không có hoặc khó quá là học sinh tắc tị.

Đó là một điểm quan trọng, vì như chúng ta biết, nếu không qui định chương trình, với chương trình nào, học sinh cũng phải học rộng ra nhiều thứ sách thì thật là khốn nạn.

Ngoài ra các giáo sư cũng phản đối cách thi cử bằng trắc nghiệm, vì những lý do khác. Các học sinh đã không quan niệm đúng về cách làm trắc nghiệm. Trắc nghiệm không soạn thảo theo cách

suy nghĩ, phải hiểu bài mới có thể làm được, nên đã khiến học sinh làm bài một cách bừa bãi. Họ chỉ cần coi phốt lý do là vì, một số câu có thể đoán được, một số câu khác thì do may rủi mà trúng, nhưng cũng được điểm vì những câu sai không có trừ điểm. Cho nên, nếu tính theo xác suất, một câu có bốn câu hỏi a, b, c, d, nếu đánh bừa bãi, thì hi vọng trúng sẽ là $1/4$ và cũng được $5/20$, cộng thêm với ít câu đoán mò và hỏi được bạn bè qua sự đánh dấu, ra hiệu nữa là đủ điểm trung bình. Chính vì vậy hầu như các học sinh rất dốt về những môn này. Họ học hành lãng nhãng, vì lãng nhãng cũng đủ số điểm rồi.

Thậm chí có học sinh, khi đi thi chưa phát câu hỏi, đã phết bừa vào bảng trả lời trắc nghiệm rồi đem nộp. Người ta cũng nghe học sinh kể các huyền thoại với nhau là những cuộc trắc nghiệm tại một vài quân trường, chỉ cần bắt kiến cho bò và trả lời được.

Chính vì làm bài theo phương pháp trắc nghiệm dễ dàng như vậy nên các học sinh tỏ ra các thú vị về các môn trắc nghiệm. Cũng không nên trách các em học sinh, vì trừ một số giáo sư, có ai nghĩ tới trắc nghiệm là một cách học đúng đắn đâu?

Học sinh đã quan niệm như vậy, nhưng các giáo chức còn nâng đỡ tinh thần của các cậu học sinh non nớt này bằng những cách khác. Một số khá đông các trường tư, đã không giảng cho học sinh hiểu bài nữa mà chỉ dạy làm trắc nghiệm. Nghĩa là vào lớp học, học sinh chỉ cần học các câu trả lời a,

b, c, d, là gì thôi, chứ không học cái gì khác. Trong những kỳ họp vừa rồi nhiều giáo sư đã xin bỏ môn trắc nghiệm vì cách học hành bẽ bối quá. Trên báo chí, nhiều người cũng đã lên tiếng tái lập lại môn thi ra bài làm, để cho học sinh suy luận được (quả thực vậy vì với cách trắc nghiệm như vậy, thì làm sao suy luận?) nhưng ngày nay Bộ Giáo dục đã bước hẳn một bước nữa, là thi cử bằng trắc nghiệm thêm nhiều môn.

Trắc-nghiệm trong những năm sắp tới.

Trong quá khứ, thi cử bằng trắc nghiệm đã không tốt đẹp gì. Nhưng trong tương lai, liệu nó có khá hơn không? Nhiều người đã tỏ ý hoài nghi.

Cong việc làm trắc nghiệm có thể coi như tốt đẹp, nếu đi kèm với một nền giáo huấn đầy đủ, một cách thi trắc nghiệm đúng đắn.

Nhưng với tình trạng giáo huấn hiện tại, với các trường tư, cách thức dễ dãi chỉ căn cứ làm sao đạt được việc thi đậu cuối năm. Các trường vẫn dồn các học sinh vào hơn 100 người một lớp, tình trạng giáo dục đó chưa cải thiện được một chút nào. Công việc trắc nghiệm chỉ coi như việc tính số đề không cần hiểu bài, chỉ cần nhớ các câu trắc nghiệm. Có tới gần 150 giáo sư Hoa kỳ trong một cuộc họp để tìm nguyên nhân những học sinh thường làm sai bài thi trắc nghiệm là ở lý do nào? Có hai nguyên nhân được đưa lên hàng đầu: Học sinh không hiểu bài, không học bài. Những nguyên nhân

khắc như không đọc kỹ đầu bài, hiểu sai đầu bài v.v. là những nguyên nhân phụ. *Hiểu bài, học bài vẫn là vấn đề chính.*

Mà vấn đề hiểu bài, bây giờ không ai cần để ý tới, bằng có là họ đã dạy ngay câu hỏi trắc nghiệm chứ không dạy bài. Với tình trạng tiếp tục như những năm trước, các học sinh học hành bê bối, trắc nghiệm lem nhem sách vở không thống nhất, soạn trắc nghiệm không đàng hoàng tất nhiên trình độ học sinh sẽ mỗi ngày một sút kém. Bộ Giáo dục có nói sẽ kiểm soát học đường. Nhưng kiểm soát bằng cách nào? Bằng học bạ để theo dõi với tình trạng thi cử chăng? Học bạ ở Việt Nam? Nó chỉ phản ảnh cho trình độ của học sinh ở một số trường. Các trường tư vẫn bán học bạ có cần giữ gì uy tín! Nhân sự ở đâu, đủ để kiểm soát? Có cách nào kiểm soát được khi đụng phải những người khác. Tại một quận, một «Thầy» hay một «Cha» có áp lực rất lớn thường thường kiểm nhận học bạ đâu có khó khăn. Ông Hiệu trưởng trường công lập quận nào không nghe là sẽ bị đá bay đi ngay.

Như vậy vấn đề thi trắc nghiệm rất tốt, nhưng nó chỉ tốt nếu Bộ tiến hành ngay một số công tác: như thống nhất sách vở, đặt một quan niệm quan trọng

về làm trắc-nghiệm cho các giáo chức khi soạn thảo trắc-nghiệm, chỉnh đốn lại hàng ngũ các trường tư v.v...

Thi cử bằng trắc-nghiệm cũng như bỏ thi, là một công tác tiến bộ của giáo dục, nhưng nó sẽ đưa tình trạng giáo dục xuống dốc hơn, nếu người ta không nghĩ tới những yếu tố khác chung quanh sự cải tổ này. Với vấn đề bỏ thi Trung học năm 1966 người ta đã nhìn thấy rõ sự xuống dốc của học đường, học sinh học hành kém hơn, mà tinh thần nệ bằng cấp vẫn chẳng mất đi như lời khoe khoang của ông Tổng Ủy-viên Giáo-dục trong những lần trước.

Với tình trạng thiếu tiền thiếu bạc, không đủ người, không đủ cương quyết, và nhà giáo còn đang hò hét để người ta «trả lại học đường», với tình trạng có mỗi một việc cần con vẫn không làm được, là phát lương cho giáo sư Đại học, mà giáo sư sau một năm không được lãnh tiền mới biết là ông Quản lý Viện Đại học đã biển thủ, để cho một nữ giáo sư phải tin dị đoan là trường khai giảng vào ngày «sát chủ» nói chi tới việc làm những công tác to tát kia?

Vì thế, dù trong tinh thần hừng khởi mong đợi một sự đổi thay tốt đẹp, người ta không khỏi còn nhiều lo sợ vậy.

TRẦN ĐẠI

THƯƠNG TIẾC

Anh NGUYỄN VĂN ĐỨC, Đại tá Giám đốc Nha Quân-pháp đã từ trần ngày 20 tháng 3 năm 1972 tại Saigon.

Xin chân thành chia buồn cùng chị Đức và tang quyến.

ĐÀO TRỌNG ĐÌNH, NGUYỄN VĂN MINH, PHẠM DUY LÂN,
LÊ NGỘ CHÂU, NGUYỄN ĐỨC AN, TẠ TỴ

Nguy cơ xuất não

Làm sao chặn được sự xuất não

Có ba giải pháp bổ túc lẫn nhau.

- hạn chế, ngăn cấm
- khuyến dụ bằng tình cảm
- trọng dụng

mà tôi sẽ lần lượt xét dưới đây.

1.— Giải pháp thứ nhất là hạn chế, ngăn cấm. Giải pháp này dễ nhất, các nước đương phát triển nào cũng nghĩ tới.

Ở Tích lan, các sinh viên thành tài rồi phải phục vụ quốc gia năm năm rồi mới được phép xuất ngoại. Ai Cặp có lẽ nghĩ rằng làm việc năm năm, vừa mới có được tạm đủ kinh nghiệm mà cho xuất ngoại thì thiệt cho quốc gia còn nhiều hơn nữa, nên bắt các kỹ sư trẻ phải phục vụ mười lăm năm đã. Lúc đó đã khoảng 40 tuổi rồi, ít người còn muốn rời quê hương.

Không n hững vậy, ở Caire còn có một cơ quan gọi là Sở động viên và thống kê (Agency for Mobilization and Statistics) chỉ định cho mỗi sinh viên phải theo học ngành nào tùy thiên tư của họ và nhu cầu của quốc gia: hoặc ngành kỹ sư, ngành y khoa, luật khoa, kiến trúc...; và học thành tài rồi, chỉ định chỗ làm cho họ: người thì dạy học, người thì đi xây đập Assouan, người thì vô một xưởng dệt, hoặc một nhà máy điện... Chính phủ coi nhu cầu của

quốc gia quan trọng hơn sở nguyện của sinh viên. Chính sách đó, hơi độc tài, nhưng nếu chính quyền sáng suốt không thổi nát thì có lợi cho quốc gia mà cũng có lợi phần nào cho sinh viên nữa: đỡ có cái cảnh chen chúc nhau vào Luật khoa, Văn khoa để rồi học xong chẳng có việc gì làm. Dĩ nhiên chính sách đó không thể áp dụng hoài được, tới một lúc nào đó phải nói lần cho sinh viên.

Ở Đài Loan, ở Nam Hàn, Ấn Độ, Thái Lan... những nước hoàn cảnh giống chúng ta, cũng có nạn "xuất não" trầm trọng nhưng tôi không biết các nước đó giải quyết ra sao. Nghe nói hình như Nam Hàn cũng buộc sinh viên mới ra trường phải phục vụ quốc gia ít năm rồi mới được xuất ngoại, và xuất ngoại thì phải gởi về nước mấy chục phần trăm số lương (bằng ngoại tệ) kiếm được. Tôi không rõ chính quyền Nam Hàn dùng cách nào để bắt họ đóng góp như vậy. Nếu chính sách áp dụng đúng đắn thì có lợi cho quốc gia: có thêm ngoại tệ mà đồng thời rút bớt được sự "xuất não".

Hình như một số quốc gia đương phát triển — trong số đó có nước ta — yêu cầu Mỹ không cho sinh viên của mình học xong rồi được ở lại Mỹ nữa. và Mỹ đã thông cảm, chiều lòng, răn thuyết phục các trường đại học, các xí nghiệp, các đường đường bắt tuyển dụng nhân-viên ngoại quốc. Tôi

không rõ ở Đức, Nhật, Thụy Sĩ, Bỉ..., các chính quyền có hành động như Mĩ không, nhưng chắc chắn là ở Pháp thì không. Mà ngay ở Mĩ, chính sách đó cũng không có hiệu quả bao nhiêu, cho nên số kĩ thuật gia ngoại quốc làm việc ở Mĩ mới đông đảo như trên tôi đã nói. Các xí nghiệp Mĩ cần người thì làm sao cấm họ tuyển dụng nhân tài ngoại quốc được. Huống hồ một mặt chính quyền khuyến cáo các xí nghiệp, một mặt lại ra đạo luật 1968 (coi ở trên) dành mọi sự dễ dãi cho các người ngoại quốc có bằng cấp muốn di cư vào Mĩ, thì cũng không khác gì tay này khoát khoát, tay kia vẫy lại. Vả lại sinh viên Việt Nam không muốn về nước thì cũng không khó gì: đã có người qua Gia Nã Đại, mà Gia Nã Đại còn trọng dụng họ hơn Mĩ nữa.

Tôi không biết các nước Á, Phi còn có giải pháp nào khác hạn chế sự xuất não không, mà chính quyền mình có tìm hiểu giải pháp của họ để rút kinh nghiệm không; cứ coi những hoạt động của Hội đồng du học từ trước tới nay thì tôi ngờ rằng bộ Giáo dục chẳng có chính sách gì cả—hoặc có mà chỉ áp dụng nửa chừng—và thân nhiên một cách lạ lùng trước sự « xuất não », và cả sự « xuất ngoại tệ » nữa của quốc gia. Nghe nói hiện nay có một số sinh viên ở Mĩ xin về nước làm việc, mà chính phủ không có chỗ để dùng họ. (1)

Tôi hiểu rằng còn chiến tranh thì không thể có một chương trình dài hạn kiến thiết về kinh tế được, không

thể định nhu cầu kĩ thuật gia trong mỗi ngành trong dăm năm tới là bao nhiêu được cho nên phải cho sinh viên tự do lựa ngành nào cũng được, miễn là trong nước không có trường đào tạo. Cho nên có năm sinh viên đồ xô nhau đi học ngành hóa học, ngành thương mại, mà kĩ nghệ đánh cá thì không ai lựa, và lúc này chính quyền đương muốn khuếch trương mạnh ngành đó.

Nhưng tôi vẫn thấy một số sinh viên được đi ngoại quốc học về những

(1) Tin này đã được báo Chính Luận ngày 8-3-72 xác nhận. Cơ quan USAID đã gửi một danh sách 200 sinh viên ưu tú Việt Nam đậu các bằng cấp đại học về điện, hóa học, canh nông, quản trị quốc doanh... đề bộ Quốc gia Giáo dục tuyển dụng vì những sinh viên đó rất mong được về giúp nước; nhưng bộ Giáo dục đáp rằng « không có nhu cầu » và phải dành ưu tiên cho các sinh viên tốt nghiệp trong nước.

Lời tuyên bố đó giống lời tuyên bố của Bộ Trưởng Giáo dục Ấn Độ mấy năm trước: « Tôi mong rằng đa số sinh viên du học ngoại quốc sẽ không về xứ, vì Ấn không đủ khả năng thu dụng tất cả ».

Người ta vô trách nhiệm, coi thường sự xuất não như vậy thì chúng ta chỉ còn một cách là phải ngưng ngay việc cho sinh viên du học, đợi khi nào thu dụng gần hết số sinh viên đã lỡ đào tạo ở ngoại quốc đã.

Đó là mới riêng ở nước Mĩ. Ở Pháp, Đức, Thụy Sĩ, Nhật, Bỉ vân vân... còn biết bao nhân tài nữa, chính quyền làm sao thu dụng được? Phải bỏ cái biện pháp phạt không cho cha mẹ đi thăm các sinh viên du học xong không về nước đi. Mâu thuẫn lắm (chú thích ngày 15-3-72).

ngành y khoa, được khoa trong nước đã có trường, điều đó hơi khó hiểu.

Lại có những sinh viên đậu tú tài hạng thứ, năm đầu Hội đồng du học không cho xuất ngoại, ở lại ghi tên vô đại học, cuối niên học thi rớt, lại xin xuất ngoại nữa, Hội đồng lại bác đơn, nhưng ít tháng sau, giữa niên học, gần tới lúc phải đi quân dịch thì được phép đi du học!

Ai cũng biết đi du học trong nhiều trường hợp là một cách trốn quân dịch, mà lại có lợi cả về tiền bạc, vì trong ba bốn năm nay, hối suất chợ đen và hối suất chính thức đồng Mĩ kim cách biệt nhau rất lớn (như hiện nay, chợ đen 380 đ, chính thức 118đ) được du học tự túc tiêu pha vừa phải thôi thì cha mẹ chẳng phải tốn một đồng nào cả, còn có lợi thêm nữa là khác. Có phải bỏ ra năm sáu trăm đồng dứt lốt thì chẳng mấy hồi thu lại đủ. Bọn sinh viên đó trí tuệ tầm thường, cho nên cái hại về xuất não không đáng kể, nhưng thực là phạm ngoại tệ của quốc gia. Không thể có một chính sách nào vô ý thức hơn chính sách đó nữa: cơ hồ như người ta thảo các điều lệ này điều lệ khác chỉ để tán trợ sự nhũng lạm. Hội đồng văn hóa giáo dục đã nghĩ đến điều đó chưa?

Từ năm 1970 người ta đã bắt đầu dùng vài biện pháp hạn chế sự xuất não: sinh viên nào thành tài rồi mà không hồi hương thì cha mẹ không được qua thăm; và nếu có em đang học ở ngoại quốc thì không được cấp ngoại tệ nữa. Như vậy, kết quả là

tiết kiệm được ngoại tệ nhiều hơn là tiết chế sự xuất não, vì các sinh viên thành tài rồi hoặc còn đang học ở ngoại quốc sẽ không vì cách trừng phạt đó mà hồi hương. Có lẽ họ còn oán chính phủ mà càng quyết tâm ở lại ngoại quốc nữa.

Muốn cho có chút kết quả, một mặt phải thay đổi chính sách du học: chỉ cho xuất ngoại những sinh viên thực ưu tú, theo nhu cầu của quốc gia, theo dõi kiểm soát họ trong khi họ du học; bắt các sinh viên tự túc phải đòi ngoại tệ theo hối suất song hành, nếu cần thì phỏng theo các thẻ lệ của Nam Hàn, Ai-cập đã kể trên.

Mặt khác, lập các trường đại học chung cho nhiều nước hoàn cảnh giống nước mình, chẳng hạn: Thái-lan, Miến-điện, Nam Hàn, Đài-loan, Phi-luật-tân..., nước này có một trường đại học chuyên dạy những môn này, nước khác có một trường chuyên dạy các môn khác, rồi đón các giáo sư ngoại quốc lại dạy theo một trình độ cao như ở Âu, Mĩ, như vậy đỡ phải gọi nhiều sinh viên qua Mĩ, qua Âu; mà khi tốt nghiệp, các sinh viên đó chắc chắn sẽ làm việc cho quê hương, đỡ bị dụ dỗ. Một cái lợi nữa, sinh viên mỗi năm có thể về thăm nhà một hai lần đỡ bị Âu hóa hay Mĩ hóa. Theo ông Schiller năm 1967, Brésil và Uruguay ở Nam Mĩ đã tính thành lập chung những trường như vậy. Giải pháp đó tốt, với điều kiện là chính quyền phải biết trọng dụng các nhà chuyên môn đó.

oOo

2 — Giải pháp thứ nhì là kêu gọi tình thân dân tộc của các người đã thành tài.

Đọc các đoạn trên, độc giả đã thấy nhiều kỹ thuật gia Anh, Ý, Nhật tuy vẫn yêu tổ quốc đấy nhưng vì tương lai của họ, của con họ mà phải bỏ xứ, qua Mỹ làm ăn.

Ông Bernardo Houssay, được giải thưởng Nobel về sinh vật học, hô hào các đồng bào Argentine của ông rằng các sinh viên được ăn học thành tài là nhờ sự gắng sức của toàn dân, từ các giáo sư tới thợ thuyền, nông dân, vậy họ có bổn phận đền đáp lại đồng bào phục vụ cho cho tổ quốc. Các sinh viên trọng ông lắm, nhận rằng ông rất hữu lý, nhưng năm 1966, vẫn có hai trăm lẻ sáu nhà khoa học Argentine qua Mỹ làm việc. Có lẽ họ vong ân thật. Nhưng bắt họ phải hi sinh nghề nghiệp, tương lai đề dền ơn thì họ không chịu. Họ muốn ở lại quê nhà làm việc đấy nhưng quê nhà không có công việc thích hợp với họ thì họ ở lại làm gì?

Đừng nên nghĩ lầm rằng khi ta gọi tình gia đình tình quê hương của họ là họ ùn ùn kéo nhau về nước đâu. Dĩ nhiên cũng có một số đấy, nhưng ít thôi.

Tôi không có dịp tiếp xúc với nhiều sinh viên du học ngoại quốc; theo lời các bạn tôi đi Tây Âu, đi Mỹ về kể lại thì sinh viên của mình cũng còn giữ được ít nhiều nếp Việt Nam, còn có tình với gia đình, với quê hương, chắc chắn là không đến nỗi như các sinh viên Anh, Ý hay

Argentine. Trong khi họ ung dung dạo mát trên bờ sông Seine trên bờ hồ Leman, hoặc vui vẻ tắm biển ở Cannes, ở Saint Tropez mà vô tình đọc hoặc nghe trên báo chí, trong máy thu thanh tin chiến sự ác liệt ở Khe Sanh, ở căn cứ 6, thì chắc họ cũng không vui, và một vài người có thể bồi hồi xúc động nhớ lại lúc họ từ biệt cha mẹ, anh em ở phi trường Tân Sơn Nhất: họ hứa với người thân thành tài là về, và trong thâm tâm, họ quyết định sau sẽ phụng sự quốc gia cho xứng với các đàn anh của họ mà đền bù một phần nào sự hi sinh của cha mẹ. Họ là người, trái tim họ đâu phải bằng sắt! Tôi nghĩ rằng xét chung sinh viên Việt Nam thế nào cũng nhiều tình cảm hơn sinh viên châu Âu, một phần vì nếp sống Việt Nam, một phần vì hoàn cảnh bi đát của tổ quốc, của gia đình họ lúc này.

Nhưng đề khỏi phải thất vọng chúng ta chớ nên quên điều dưới đây: các thanh niên có Tú tài đi du học ngoại quốc thường phải mất từ sáu tới tám năm mới đậu được những bằng cấp cao, nếu lại muốn có chút kinh nghiệm trong ngành thì phải ở lại tập sự từ ba đến năm năm nữa; và trong thời gian đó họ thay đổi nhiều lắm, từ cách sống, lối cảm xúc, suy tư, mười phần khác chúng ta tới sáu, bảy là ít. Ở trên tôi đã nói tới giai cấp mới, giai cấp tương lai tại Âu, Mỹ. Nhiều thanh niên du học của mình ở trong giai cấp đó. Nhiều giá trị truyền

thống của chúng ta không còn là giá trị đối với họ nữa.

Chẳng hạn chúng ta muốn rằng vài tháng họ gởi thư về thăm cha mẹ già một lần. Họ thường một năm chỉ gởi bưu thiếp về một lần với vài hàng cho có. Có thể họ không quên cha mẹ đâu nhưng nghĩ rằng chẳng có chuyện gì để nói với cha mẹ, họ hàng cả. Tình cảm của họ khác tình cảm của chúng ta.

Cách suy tư của họ cũng khác nữa. Một thanh niên học xong, đã làm việc ở ngoại quốc được vài ba năm, cha mẹ già muốn gọi về nước; thanh niên đó lễ phép đáp: «con cũng muốn về lắm, nhưng chỉ khi nào quốc gia hoàn toàn độc lập tự do, chính quyền không thối nát, không chịu lệ thuộc nước ngoài thì con mới về.» Phải, miền Nam này thối nát, sa đọa thật, nhưng chính họ những thanh niên thông minh, được ưu đãi nhất, «tiến bộ» nhất mà không muốn về cải thiện xã hội này thì bao giờ nó mới được cải thiện, và ai cải thiện nó đây. Thà họ cứ bảo trong hoàn cảnh chiến tranh hiện tại họ có về cũng không giúp gì được nhiều cho nước thì còn nghe được.

Có người lại còn nói với cha mẹ: «Ba má cho con đi du học, con được thở cái không khí tự do của nước ngoài rồi, con yêu tự do là lẽ dĩ nhiên, bây giờ ba má lại bảo con về nước thở cái không khí không tự do, thì ba má có tự mâu thuẫn với mình không?» Thật là hợp lý, đúng cái «lô-

gích» của phương Tây lắm, nhưng chẳng hợp tình chút nào cả. Cha mẹ họ cho đi học, mục đích chính đâu phải là để cho họ thở cái không khí tự do ở Paris, ở Londres, ở New York mà để họ thành người có tài năng, có ích cho nhà, cho nước. Vả lại họ được hưởng tự do thì cũng nên nghĩ làm sao cho cha mẹ họ hàng, đồng bào cũng được hưởng tự do thì mới đáng khen chứ. Họ đã không hiểu lòng của cha mẹ, mà cũng chẳng hiểu gia đình Việt Nam, xã hội Việt Nam nữa.

Có lẽ trên thế giới không có dân tộc nào mà gia đình hi sinh nhiều cho con cái bằng dân tộc Việt Nam ở miền Nam lúc này. Tại các nước Cộng sản, tới một tuổi nào đó thanh niên là con của đảng, gia đình khỏi phải lo cho, hết trách nhiệm với con. Tại các nước tư bản phương Tây, thanh niên tới tuổi trưởng thành, cha mẹ cũng gần như hết bổn phận: con lo sống lấy, cha mẹ giúp thêm được càng tốt, không giúp được thì thôi. Chỉ trong xã hội Việt Nam này, nhất là trong thời loạn lạc này, là có biết bao cha mẹ già sáu bảy chục tuổi vẫn phải lo cho những đứa con ba, bốn chục tuổi. Các sinh viên du học chắc không tưởng tượng được cha mẹ họ có người không dám mua hai trái bưởi Biên Hòa để cúng, giữa mùa xoài không dám mua nửa chục xoài hòn để ăn, có người thêm một củ khoai lang bí mà cũng tiếc tiền, đành nhịn nữa. Mà ngay những người phong lưu phải sống xa con cả chục năm, trong cái không

khi chiến tranh này, đêm đêm nhìn ánh sáng hỏa châu, nghe đại bác và hỏa tiễn nổ, thì cũng không sao sung sướng được. Ai cũng chỉ mong gia đình sớm đoàn tụ, lúc đó mới có thể vui được. Được hưởng nhiều hi sinh của gia đình mà sinh viên lại không muốn bận bịu về gia đình như tại các nước Cộng sản và các nước Âu Mỹ, thì theo tôi nghĩ, đã chẳng hợp tính mà cũng chẳng hợp lý nữa. Một ông bạn tôi bảo họ ích kỉ. Tôi chỉ bảo rằng họ đã khác chúng ta thế thôi.

Sở dĩ tôi đưa ra vài trường hợp kể trên chỉ là mong độc giả hiểu rằng chúng ta không nên hi vọng gì nhiều nếu chỉ dùng cái chiêu bài gia đình, tổ quốc để kêu gọi các kĩ thuật gia Việt Nam ở ngoại quốc về. Cứ nên cầm bằng rằng khi hòa bình trở lại, mười người, kêu gọi được hai, ba cũng đã là tốt đẹp rồi, (1) còn hơn Nam Hàn nhiều đấy: họ 10 đi, chỉ có 1 về.

Những người đã có công ăn việc làm ở ngoại quốc, lại có con cái tới tuổi đi học, thì dù có muốn về, cũng ngại lắm: phải thay đổi cả một nếp sống, phải thích nghi lại với xã hội Việt Nam, việc làm tại quê hương sẽ có được như ý không, con cái sẽ học hành ra sao? Biết bao vấn đề sẽ làm cho họ do dự. Nếu họ lại có vợ ngoại quốc nữa thì cứ kể như họ là những con hạc vàng trong thơ của Thôi Hạo đời Đường.

Hoàng hạc nhất khứ bất phục phản

oOo

3. Giải pháp thứ nhì muốn có nhiều kết quả thì phải có giải pháp thứ ba bổ túc

— Ông Chorafas (trong sách đã dẫn) viết:

« Chính quyền có bốn phận (...) dùng những biện pháp thông minh để cho nhân tài trong nước tức tài nguyên tinh thần của quốc gia — được dùng một cách có ý thức; mỗi kĩ sư, mỗi nhà tìm tòi, mỗi y sĩ, mỗi cán bộ cao cấp hành chánh phải được dùng và trả lương theo giá trị, tài cán của họ. Họ mang ơn quốc gia đào tạo, phải; nhưng họ sẽ trả ơn đó ra sao là còn tùy chính quyền đãi ngộ họ ra sao. Sự trung thành phải có tính cách hổ tương mới được. »

Trước hết, phải dùng đúng khả năng của họ. Một tiến sĩ vật lí mà cho làm đồng lí văn phòng bộ xã hội chẳng hạn là điều vô lí, mà tiến sĩ vật lí nào nhận chức vụ đó cũng đáng cho chúng ta ngờ là thiếu tư cách.

Muốn dùng họ đúng khả năng, phải cho họ đủ phương tiện làm việc nữa: đủ trách nhiệm, đủ uy quyền, đủ dụng cụ và đủ nhân viên. Nếu họ là người có tài, thì sáng kiến, cải cách họ đề nghị, chính quyền phải theo, không thể vì lẽ sẽ mất lòng ông lớn này, ông lớn nọ, mà bác bỏ.

Nhân viên dưới quyền họ, họ có quyền tuyển, và thay đổi; phải bỏ chính sách gởi gắm. Không thể duy trì cái tình trạng một cô thợ kĩ quen thuộc với một ông lớn, vô sở chỉ đọc báo, tô móng tay mà cấp trên phải nhắm mắt làm thính.

(1) Một bạn cho hay dưới thời Thủ tướng Trần văn Hương, sinh viên du học hồi hương chỉ là 5%

Thứ nhất là đã dùng họ thì phải cho họ ở lâu một chỗ, nếu quả thực thấy bất lực mới đổi đi; không vậy mà cứ mỗi lần thay bộ trưởng là thay tất cả các nhà chuyên môn thì chỉ làm cho các nhân tài hoặc chán nản, hoặc sa đoạ thôi.

Sau cùng phải trả lương họ xứng đáng, tùy theo năng xuất chứ không tùy theo thâm niên, mà cũng không tùy theo bằng cấp. Khi tuyển dụng thì có thể tùy theo bằng cấp, nhưng khi họ đã làm việc rồi, sau sáu tháng hay một năm, thấy khả năng của họ vượt bậc thì phải giao cho họ những trách nhiệm nặng hơn, đưa họ lên những địa vị cao hơn.

Các kĩ thuật gia của ta đã làm việc ở ngoại quốc ít năm, hầu hết là những người có tài, siêng năng, nghiêm chỉnh, liêm khiết nữa muốn tận dụng khả năng của mình, cải tiến nghề nghiệp, và dĩ nhiên cũng muốn được người ta đánh giá mình đúng mức, hiểu được công lao của mình. Tinh thần đó rất quý, nhất là trong giai đoạn kiến thiết quốc gia. Nhưng chúng ta cũng nên nhớ rằng họ thích độc lập, tự do, không biết bợ đỡ.

Muốn dùng họ thì phải có một chính phủ không tham nhũng, cương quyết tổ chức lại cơ quan hành chánh; các công sở hiện nay luộm thuộm, vô kỉ luật, nặng nề, phí phạm, thối nát hơn bao giờ hết, so với hồi tiền chiến cũng đã là một tình trạng thụt lùi quá xa rồi, chứ đừng nói so với các xí nghiệp tân tiến Âu, Mỹ, nơi mà các kĩ thuật gia của ta đương làm

việc nữa. Một kĩ sư ở Pháp về, làm việc cho một xí nghiệp, mới tâm sự với tôi :

— Cháu về đây làm việc mới được nửa tháng mà đã học được nhiều điều lạ quá. Trước hết là một thằng bạn cháu cũng kĩ sư như cháu, nhờ có Pháp tịch, nên được ăn lương gấp bốn cháu mặc dầu trách nhiệm cũng chỉ như cháu thôi. Hồi ở Pháp nó sống rất bình dị, mà về Sài Gòn này, chỉ trong một tháng nó đã thành một thực dân hạng nặng độc thân mà có tài xế, có bồi, bếp, sống như một ông vua con. — Cái đó, mặc kệ nó, cháu cũng không buồn về số lương 60.000 đ của cháu. Buồn nhất là điều này : hôm nọ chủ hãng phái cháu tới xem xét một cái máy hư cho một xí nghiệp nọ. Xem xét kĩ rồi, cháu về làm bản khai giá : phí tổn sửa chữa khoảng 500.000 đ. Chủ hãng coi xong, bảo : « xí nghiệp đó có thể trả mình 3.000.000 đ được. Ông sửa bằng khai giá lại thành 3.000.000 đ cho tôi ». Cháu trở mặt mình nhìn hằm. Hằm mỉm cười bảo : « Để tôi chỉ cách cho ông ». Lương tâm cháu không yên chút nào cả. Đã lỡ làm giao kèo một năm rồi Mãn giao kèo chắc cháu phải kiếm cách qua Pháp thôi. Ở đây lâu chắc sẽ hóa hư mất.

Không khí trong các xí nghiệp như vậy, còn không khí trong các cơ quan chánh quyền ra sao ? Đó là nguyên nhân chánh khiến nhiều kĩ thuật gia ngại không muốn về phục vụ quê hương.

Mà khi tổ chức lại triệt để các cơ quan hành chánh, thì thế nào cũng

gây ra nhiều xung đột về cách làm việc, về quyền lợi, về tự ái giữa người cũ và người mới — tức những kĩ thuật gia ở ngoại quốc về.

Lỗi làm việc của hầu hết các công chức hiện nay không có phương pháp, không có tổ chức, trái hẳn với lỗi của các người « mới ». Mà những người mới này tuy có phương pháp nhưng ít ai có tâm lí, có tinh thần mềm dẻo để thích nghi với xã hội ta, cứ theo đúng Âu, Mỹ, nóng lòng muốn được như Âu, Mỹ, khiến người cũ không phục. Họ không hiểu rằng người cũ tuy thiếu phương pháp nhưng có kinh nghiệm và trước khi cải cách phải tìm hiểu kinh nghiệm người cũ đã. Tôi xin lấy một thí dụ trong cuốn *Rendez vous 1980* của Pierre Rondière. Tại một miền nọ ở Ấn Độ 90% các lưỡi cày đều bằng gỗ. Ở thế kỉ XX này mà dùng lưỡi cày bằng gỗ thì thật là quái đản. Các ông kĩ sư canh nông ở ngoại quốc tới tặng nông dân những lưỡi cày bằng sắt để cày được sâu hơn ... và số thu gặt giảm đi ! Tìm nguyên nhân thì tại lớp đất tốt chỉ dày có 10, 12 phân; cày sắt đào sâu hơn, làm cho lớp đất xấu ở dưới lộn lên trên mặt,

Trên ba chục năm trước, một số kĩ sư ở Pháp về, có nhiều nhiệt tâm, đã vì thiếu suy nghĩ, thiếu tâm lí, áp dụng những cải cách nông nôi mà gây xung đột với các tham tá làm việc đã lâu năm. Vết xe đó ta phải tránh. Người cũ lẫn người mới phải bỏ lòng tự ái đi, tìm hiểu cách làm việc của nhau, tôn trọng nhau, thẳng thắn hợp tác với nhau, chỉ nghĩ tới quyền lợi quốc gia. Và chính quyền phải hiểu

những khó khăn đó mà dọn đường cho cũ mới hợp tác với nhau.

Còn những xung đột về quyền lợi thì có thể giải quyết được nếu chánh quyền biết công bằng trả công theo năng suất thực sự của từng người bất kì là cũ hay mới. Không thể duy trì tình trạng một giáo sư Đại học lãnh lương không bằng một thợ nề. Phải có một sự cải cách triệt để và lớn lao. Dĩ nhiên các kĩ thuật gia hồi hương cũng nên hiểu hoàn cảnh của quê hương đừng đòi hỏi quốc gia phải trả lương họ như các xí nghiệp ngoại quốc. Họ phải chịu hy sinh một chút trong buổi đầu, đương ở giai đoạn kiến thiết. Và tôi thấy một số thanh niên cũng biết điều, nhận rằng sống trong nước với năm sáu chục ngàn đồng có thể sướng hơn ở ngoại quốc với một trăm ngàn. Tôi đã nói các sinh viên du học ngoại quốc có một đức tốt là không ham làm giàu, mà ham làm việc.

Trái lại, những xung đột về tâm lí mới khó giải nhất. Khi hòa bình trở lại, sẽ giải ngũ một số lớn quân nhân, thải hồi một số công chức kém khả năng và tuyển dụng một số kĩ thuật gia ở ngoại quốc về. Số này, dù không nhiều, mỗi sở độ dăm ba người thôi cũng đủ gây sự hiềm khích giữa cũ và mới. Cũ sẽ cho mới là bọn « con ông cháu cha » (không hết thầy, nhưng cũng một phần lớn) suốt thời chiến tranh « trốn » ra ngoại quốc sống sung sướng, phởn phơ, chẳng phải chia xẻ một chút gian nan gì với đồng bào, và bây giờ tiếng súng im rồi, hết nguy hiểm rồi thì xách va li

về «giành phần». Họ có bằng cấp cao? Phải, nhưng chịu khó học thì đậu, khó gì cái đó. Vả lại có bằng cấp là một chuyện, biết mềm dẻo áp dụng kiến thức vào xã hội mình là một chuyện khác. Chỉ biết còp đúng của ông Tây, ông Mĩ thì vô dụng. Còn cái nỗi này nữa: họ bỏ quê hương lâu quá, tiếng Việt quên bộn bộn rồi, nói tiếng Việt áp a áp ứng, viết tiếng Việt không thành câu, từ cách cư xử tới lối sống, theo Âu Mĩ tới 80%, chương mắt lắm. Ấy là chưa kể những kẻ vênh vênh tự đắc vì cái mảnh bằng cấp.

Mới sẽ trách cũ là lạc hậu, là «sơ đẳng», làm việc chỉ theo thủ tục, không biết những tiến bộ ở nước ngoài, và mình về đây là «hi sinh cho tổ quốc» để xúc tiến việc kiến thiết quốc gia, chứ đâu phải là vì ham địa vị, ham một số lương chưa bằng phần tư số lương mình lãnh ở ngoại quốc.

Sự xung đột đó ở các nước Á, Phi khác không gay gắt như ở nước ta vì không nước nào bị một chiến tranh dai dẳng như nước ta, cái hố giữa cũ và mới sâu rộng như nước ta. Mà xung đột nhau thì không hề hợp tác với nhau được, không thể kiến thiết được; cho nên chính quyền phải tìm những biện pháp thích ứng để san phẳng những xung đột đó mà mới tích cực dùng những người mới được. Phải khéo giằng giải, khéo hòa giải. Nhưng dù dùng tất cả những biện pháp kể trên thì cũng chỉ ngăn sự xuất náo được phần nào, nhiều lắm

là được như các nước Tây Âu hiện nay thôi mà hiện nay các nước này cũng đang phải đối phó với nạn xuất náo.

Ông Chorafas đề nghị các nước Tây Âu hợp nhau lại thành một khối chặt chẽ về chính trị lẫn kinh tế, nghĩa là thành một Hiệp chủng quốc Tây Âu — chứ không phải là một thị trường chung Tây Âu như ngày nay — thì mới đủ sức thành lập những trường học lớn, những viện nghiên cứu lớn, những xí nghiệp lớn như Mĩ, như Nga, mà dùng được hết nhân tài, khỏi bị xuất náo nữa.

Giải pháp đó đúng. Muốn cạnh tranh nổi với Mĩ, Nga, Tây Âu phải đoàn kết nhau lại. Mà các nước nhược tiểu chúng ta, muốn được độc lập về kinh tế (có độc lập về kinh tế thì mới độc lập về chính trị) thì cũng đoàn kết nhau lại, chẳng hạn thành những khối Đông Nam Á, Tây Nam Á như ông Trần Minh Tiết đã đề nghị trong cuốn *L'Asie et la paix mondiale* mà tôi đã giới thiệu trên tờ Bách Khoa số 331 và 332 năm 1970.

Đoàn kết là việc khó nhất, tôi biết vậy. Nhưng thời gian cấp bách rồi. Làm sao giải quyết cho mau chiến tranh này rồi vừa kiến thiết, vừa tiến tới việc thành lập khối Đông Nam Á, thì may ra tới cuối thế kỉ, chúng ta mới thoát li được cái ách của các cường quốc.

Sài Gòn ngày 30-1-1972

NGUYỄN HIỂN LÊ

Nhà Xuất bản LÁ BỐI

Lô O số 121, Chung-cư Minh-Mạng Saigon 10

Giám-đốc sáng lập: Nhất Hạnh

Mời đọc:

- ☐ NẸO VÀO THIỀN HỌC của Nhất-Hạnh
*Tác phẩm «Thiền học nhập môn» dành cho tất cả.
Một lối trình bày Thiền thật trong sáng, dễ nhận.*
- ☐ NGUỒN GỐC MÃ-LAI CỦA DÂN-TỘC
VIỆT-NAM của Bình-Nguyên-Lộc
(Sau ba tháng phát hành đã bán được 1.500 cuốn).

Sách mới 1972 đã phát hành:

- ☐ 10 KHUÔN MẶT VĂN-NGHỆ HÔM NAY
của Tạ Tỵ viết về 10 nhà văn.

Đang lên khuôn 2 cuốn:

- ☐ VÔ MÔN QUAN
Thiền sư Vô-Môn bình tụng
Trần-Tuấn-Mẫn dịch
— Một chọn lọc từ kho tàng văn học kỳ bí nhất
của nhân loại.
— Mô tả những thành tựu tuyệt vời nhất của sức
sống trần gian.
- ☐ CHINH-HỰ NGÂM Đ ẼN ÂM TẬN KHÚC
Phan Huy Ich diễn giả
Nguyễn Văn Xuân phát giác

Mua sách tại LÁ-BỐI được trừ hoa hồng. Luôn luôn bán
các sách của các nhà xuất bản uy tín. Nhận gởi sách cho bạn
đọc qua bưu điện. Xin hỏi thư mục, nhớ kèm tem. Thư đề
Ông Võ-Thắng-Tiết.

Nói về nghệ thuật tạo hình

II. KỸ THUẬT SƠN MÀI

Trái hẳn với sơn dầu, kỹ thuật sơn mài khác hẳn. cần cù và đòi hỏi ở người họa sĩ năng lực làm việc cùng cố gắng. Trong sơn dầu, họa sĩ có thể vẽ theo ý muốn, thỏa mãn thị giác theo công việc và trông thấy ngay kết quả — còn sơn mài người ta hay gặp những tình cờ (hasard). Không ai có thể nói: «Tôi đã nắm được kỹ thuật sơn mài ở trong tay», vì nó nhiều biến chuyển quá, thay đổi muôn hình vạn trạng — làm cho kẻ yêu nó lắm khi phải ngờ vực tài mình.

Sơn mài có từ lâu, nhưng đưa nó vào địa vị ưu thế trong làng Hội họa Việt Nam cũng như Quốc tế có lẽ mới bắt đầu từ năm 1934-35. Thoạt tiên, người ta coi sơn mài như một hình thức trang trí, và đặt nó ở chỗ ngồi thấp kém ngang hàng với ngành Tiểu công nghệ. Dần dần, có những tác phẩm sơn mài trình bày trong vài phòng Triển lãm, người ta để ý và ca tụng loại tranh này — (tuy rằng cũng có số ít người phản đối, cho rằng sơn mài chỉ giá trị trong địa hạt trang trí) — có tính cách Á Đông, kỹ thuật cầu kỳ, chải chuốt, nhưng không kém phần dung dị, sâu xa về ý thức và bền bỉ với thời gian. Người tìm ra giá trị của sơn mài là giáo sư Inguimberty dạy ở Cao đẳng Mỹ thuật Hà-nội, cũng là một họa sĩ

tài ba (mới mất tại Paris năm 1971), còn người đưa sơn mài vào cấp bậc ngang hàng với nghệ thuật sơn dầu Âu châu hoặc lối Thủy mặc cổ điển Trung Hoa là Nguyễn Gia Trí. Sự thực, Gia Trí ít khi mó tay vào công việc khởi đầu của tác phẩm — ngoài bản vẽ phác màu cùng hình họa. Công việc đó, họa sĩ giao sang tay những người thợ cộng tác, nhưng Gia Trí có khả năng và hiểu thấu tính chất của sơn mài, thêm vào cái «tài» xuất chúng, vì thế mới tạo được những tác phẩm sơn mài làm đảo lộn cương vị hội họa ở trong nước, đánh dấu giai đoạn đột khởi của sơn mài bằng những họa phẩm bất hủ. Nghệ thuật Việt-nam được nổi tiếng ở hoàn cầu cũng nhờ Nguyễn Gia Trí với những tấm sơn mài, mà hiện nay người ta vẫn còn được nhìn thấy đứng oai nghiêm như những vị tinh tú trên mảnh đất này và một vài quốc gia bên kia bờ Đại Tây Dương cũng như Thái Bình Dương. Sau Nguyễn Gia Trí, người tuy không làm sơn mài nhưng bênh vực cho sơn mài, muốn thấy nó được phát triển đúng mức và ông cho rằng, rồi đây ngôi bá chủ hội họa sẽ dành cho Việt-nam vì nước Việt đã có sơn mài, cả thế giới phải kính trọng,

người ấy là họa sĩ Tô Ngọc Vân (đã mất trong trận Điện Biên Phủ giữa lúc tham quan). Giá trị thực tiễn của nó, chúng tôi không dám phán đoán xin nhường cái quyền cao cả ấy cho phần lịch sử Hội Họa.

Màu sắc sơn dầu gần với thiên nhiên có thể đạt được ruợng cảm dễ dàng, chỉ cần phương pháp diễn tả và tài năng điêu luyện. Sơn mài thì không, chỉ có vàng, bạc quỳ cùng 3 màu đỏ: sơn Ba tươì, sơn Nhì, sơn Lòng trai, mà sự hơn kém về sắc độ khá rõ rệt. 3 màu sơn ấy đem trộn vào hai thứ sơn: Cánh Dán và sơn Then. Hai thứ sơn này do sơn sống tạo nên (cây sơn giống tại Phú Thọ). Công việc đánh sơn, luyện sơn thành nguyên liệu tốt cho việc thực hiện tác phẩm từ xưa, do tay người thợ sơn đảm nhiệm. Nghề này các ông phó sơn «giữ chặt» lắm, vì là «bí mật nhà nghề». Họ chỉ truyền thụ cho những ai cùng mang dòng máu thôi. Chúng ta sống trong Thế kỷ khoa học, tất cả bí mật của chiến tranh người ta còn tìm ra manh mối, cái việc còn con này có nghĩa gì? Duy có điều, công việc đánh sơn không phải việc cần thiết đối với họa sĩ, nhưng dù sao các họa sĩ cũng nên biết qua cách thức luyện sơn để chỉ huy công việc, đỡ bị các ông phó sơn làm khó. Ngoài hai thứ sơn trên, còn thứ sơn nữa: sơn mặt dầu. Thứ này ở sơn mài ít dùng đến, nếu có chỉ được dùng để làm tối màu đi theo ý muốn của họa sĩ. Phải dùng được nó trong trường hợp khi bức tranh đã xong hẳn, thứ sơn này không mài được, gặp hơi nước lâu ngày có thể

bị rộp lên. Vẽ sơn mài phải dùng thứ bút riêng, gọi là «Thép» có đủ mẫu to, nhỏ và có thể gọt được nếu cùn, cùng bút nho quấn đầu cùng giấy bản dính sơn sống, chỉ để hồ độ nửa phân tây, đủ cho ngòi bút chấm sơn. Trong những khoảng to, muốn mặt sơn láng đều người ta phải «lả» bằng chiếc «mò» làm bằng sừng trâu, mài vát như lưỡi dao. Những màu của sơn mài phần nhiều thuộc loại «nóng» muốn tìm màu «lạnh» người ta dùng bạc quỳ dây nhỏ rắc xuống sơn «Then», khi mài ra sẽ thành màu xám đậm hay nhạt, tùy theo sự dùng nhiều hay ít bạc, hoặc rắc lên sơn cánh dán sẽ thành sắc ngà ngà hung vàng. Còn một chất liệu nữa có thể dùng được trong sơn mài để đỡ dùng bạc quỳ khi không cần lắm, là vỏ con trai. Muốn có màu vỏ trai thật đẹp, phải tìm vỏ con trai bể (già) nhiều vụn đem đốt lửa, vỏ trai sẽ rộp lên, tách rời ra, xong cho vào cối đá nghiền nhỏ rồi dày như dây bột. Nướng vỏ trai không nên nướng quá lửa, vỏ trai sẽ mất chất óng ánh.

Ngoài ra, còn một chất liệu khác là vỏ trứng. Vỏ trứng giữ một phần quan trọng trong sơn mài. Màu trắng của vỏ trứng có thể nói, không màu trắng nào đẹp hơn nó. Cái màu trắng rạn vỡ, kênh kiểu ấy nhất định phải nằm kề bên màu đỏ, màu đen và chất vàng, bạc của sơn mài. Người ta không thể tìm được trong sơn dầu những màu huyền ảo lôi cuốn người xem vào một thế giới riêng biệt như ở sơn mài, đẹp như chuyện Liêu trai. Màu sắc sơn dầu nhẹ nhàng thanh thoát bao nhiêu thì màu sắc sơn mài chắc chắn dung dị bấy nhiêu. Trong sơn mài công việc đầu tiên là gắn vỏ trứng (nếu cần có). Vỏ trứng phải ngâm

nước rửa thật sạch, bóc màng bên trong, khi gắn vào sơn người ta khoét sâu xuống mặt « mát-tích » (mastic) độ nửa ly, để đặt vỏ trứng vào, bề dày vỏ trứng chỉ cao hơn mặt sơn độ 4 phần 10 ly vừa đủ để mài phẳng. Muốn cho vỏ trứng dính vào mặt sơn, phải phết sơn trộn với vào chỗ đã khoét, rồi lựa vỏ trứng từng mảnh ăn khớp với nhau mà rập xuống, nếu thừa, cắt bỏ bằng dao trổ. Còn một cách nữa, là dán vỏ trứng vào miếng giấy mỏng vẽ theo hình đã định, xong cắt bằng kéo thật sắc rồi đặt vào mặt sơn; Lối này dễ làm nhưng chỉ ở chỗ nhỏ. Vỏ trứng gà, (ngà), trứng vịt (trắng) đều dùng được.

Về màu sắc, người ta cố làm giàu cho sơn mài. Các họa sĩ đã tìm những màu sơn của Nhật bản như xanh, vàng, trắng. Màu sơn của Nhật bản phần nhiều lâu khô, sau khi vẽ phải « ủ » kỹ lắm, chẳng may gặp gió hanh, nếu sơ ý, sơn sẽ không khô, lúc bấy giờ chỉ còn cách cạo đi thay lớp khác. Màu sơn ấy, chỉ dùng được tùy trường hợp và tùy từng mẫu tranh mà thôi. Có nhiều người quen dùng hỗn hợp, thêm bột cho vui mắt, không chịu tìm lối diễn tả hợp tính chất của màu sơn.

Phần sửa soạn tấm gỗ (những thứ gỗ dùng được như : vàng tâm, gỗ tếch, ván ép, vì không cong, mó hoặc nứt khi khô) từ lúc còn nguyên là gỗ cho tới khi vẽ được, cũng mất công nhiều lắm.

Công việc tạm chia làm 3 phần :

1) Bọc vải vào gỗ (vải giữ cho gỗ khỏi nứt và giữ lớp « mát-tích »).

2) Chà « mát-tích » (mastic) (thứ này

làm bằng : sơn sống + mặt cưa + đất thó) chờ khô, mài bằng đá bọt.

3) Quét 4 lượt sơn sống (chờ khô mài đá đỏ gan gà). Quét 4 lượt sơn Then (mỗi lượt khô lại phải mài bằng đá màu).

Khi mài, phải mài thật thẳng mặt sơn để tránh « lỗ thủng » cho chuyển mài sau khi vẽ. Phần này đối với họa sĩ không quan trọng lắm, có thể giao cho thợ, để họa sĩ có thể làm công việc khác hữu ích hơn, chỉ mong, không phải vì thế mà họa sĩ chẳng bao giờ để ý tới. Ở đây, sơn dầu khác hơn sơn mài về chỗ sửa soạn. Sơn dầu cần phải tự làm vì dễ hỏng nếu sơ ý, công việc không khó học lắm đối với họa sĩ, còn sơn mài rất khó học khi sửa soạn, và mất nhiều thì giờ.

Công việc vẽ sơn mài thuộc loại « tỉ mỉ » những người nóng nảy không thể làm được loại tranh này. Phải vẽ có lần lượt, từ màu nọ sang màu kia từ lớp này qua lớp khác, sau khi chờ mỗi lớp sơn thật khô. Muốn khô sơn, người ta phải ủ bằng hơi nước, hơi ẩm làm cho mặt sơn khô trong một thời gian dài, ngắn tùy theo tiết trời (thường thường từ 6 đến 10 tiếng đồng hồ). Khi vẽ không nên để mồ hôi tay dính vào mặt sơn lót, vì mồ hôi có chất dầu sẽ làm bong sơn lúc mài. Muốn cho sạch mồ hôi nên lau bằng « ét-săng » hoặc mài nhẹ bằng đá xanh. Cách đặt sơn cùng pha màu họa sĩ phải có nhiều kinh nghiệm vì không thể tính trước được độ lượng của màu sơn. Tất cả nghệ thuật pha trộn sơn mài đều do sự làm việc nhiều mà ra. Họa sĩ nên tự pha màu lấy, không nên giao công việc vẽ cho thợ, vì họ không hiểu đậm, nhạt, xa gần—dù đã có bản mẫu

(*esquisse*), bằng màu ở trước mặt họ — họ chỉ làm được có giới hạn thôi, họ thiếu rung cảm, nhiều khi chỉ vì một sơ ý có thể làm thay đổi cả bức tranh. Sở dĩ Nguyễn Gia Trí dám giao cho thợ làm công việc tô sơn vào tranh theo mẫu vẽ, mà vẫn đẹp, vì Gia Trí có tài «chữa tranh» ít ai theo kịp, kể cả những người cổ tình «bất chước» Gia Trí. Cái giỏi của Gia Trí ở chỗ đó. Các họa sĩ làm sơn mài lúc này phần nhiều giao công việc vẽ cho thợ, ít khi họ nhúng tay vào. Họ không quan niệm đúng đắn rằng, nghệ thuật là do sự rung động chân thành và lòng yêu nghề mà có. Họ không thấy ngượng ngùng khi bức tranh hoàn thành trong tay những người thợ mà họ ký tên (có người cau đảm hơn, dám lấy tác phẩm của người khác vắng mặt cạo tên tác giả đi điền tên mình vào). Nếu vì công việc «thương mại» thì chao ôi! Nghệ thuật chỉ đáng giá có thể thôi ư? Tiếc thay!

Muốn hiểu sơn mài chúng ta hãy nhìn nhận công việc chính của nó :

A. - Phần Hội Họa

- 1) Tìm mẫu phác họa màu (*esquisse*)
- 2) Tìm Hình Họa (*dessin*)

B. - Phần Thực Hiện

- 1) Sửa soạn gỗ để thành mặt sơn vẽ được
- 2) Thực hiện công việc vẽ và ủ, từng phần
- 3) Mài
- 4) Đánh bóng
- 5) Đắp sơn

6) Thếp vàng, bạc.

Phần Hội Họa. dĩ nhiên thuộc về họa sĩ. Phần thực hành tạm chia làm 6 khoản chính, riêng khoản 1 và khoản 4 có thể giao cho thợ làm hoàn toàn, còn 4 khoản khác chỉ nên để thợ giúp ít nhiều những chỗ không cần thiết, còn họa sĩ phải đảm nhiệm.

Ở sơn dầu, họa sĩ có thể nhìn sự vật trước mặt hoặc do cảm hứng mà đặt màu, múa bút, nhưng ở sơn mài chỉ làm theo mẫu phác họa. Như trên đã nói, sơn phải vẽ lần lượt, một khi đã vẽ kín mặt tranh, phải chờ độ chừng 1 tuần lễ cho sơn khô hẳn (chỗ nào vẽ dày sơn quá bị răn, lâu khô, phải miết vôi vào đó cho mau khô). Khi mặt sơn đã thực khô, công việc mài bắt đầu. Mài tranh, một công việc thú vị. Những màu sắc và hình thể hiện dần lên dưới lớp nước theo tay mài. Có thể mài «phá» bằng đá đồ gan gà lúc đầu, khi mặt sơn đã hơi nhẵn phải mài bằng đá màu, lúc gần hoàn thành, có thể mài bằng than những chỗ còn sót lại. Tiếng nhà nghề gọi là mài «tỉa». Bây giờ người ta có thể mài bằng giấy nhám Mỹ thay đá màu, nhưng không nên dùng vì hay xước không thể nhẵn mặt bằng đá màu. Mài xong, nếu thấy không còn chỗ nào đáng chữa người ta đánh bóng sơn bằng than soạn dây nhỏ và thoa bằng tóc rối, hoặc bông chấm nước độ 20 phút. Lấy chiếc khăn mỏng lau sạch than đi và xoa mạnh tay trên mặt sơn, sơn sẽ bóng dần dần theo chiều tay xát. Đắp sơn để thếp vàng có nhiều cách, tùy theo lối làm việc của từng người, và

tùy chỗ. Có thể đắp bằng « mát-tích » trước khi vẽ và đắp bằng sơn Then trộn với bột trắng sau khi vẽ, trước khi đánh bóng (vì còn phải mài chỗ đắp cho khỏi gồ ghề). Gần đây, người ta đã thực hành nghệ thuật Điều khắc bằng sơn mài. Những bức tượng đắp nổi trên mặt gỗ. Công việc này do những họa sĩ kiêm điều khắc, hoặc điều khắc gia chuyên nghiệp thực hiện ; Lỗi đắp sơn điều khắc này có kỹ thuật riêng. Điều khắc làm bằng sơn mài, chỉ đạt được một phần kết quả trong sự tìm tòi. Sơn mài làm cho mát mát tinh túy của vết tay, cũng như nét rắn rỏi, linh động của điều khắc, khi mài. Công việc thếp vàng, (hay bạc) xưa kia người ta hay vẽ sơn rồi ủ, chờ gần khô mới thếp. Cách thức này mất thì giờ chờ đợi trông nom, vì ướm quá, vàng sẽ không bóng, khô quá, vàng không dính vào mặt sơn, và nếu tô dày quá, sơn bị răn làm hỏng mặt vàng. Hiện giờ, người ta chỉ vẽ sơn để thếp vàng những chỗ tỉ mỉ, còn khoảng to thì chấm sơn vào miếng vải mịn mặt quấn vào đầu ngón tay chỗ, di thật mỏng

trên khoảng định thếp và nhìn nghiêng qua ánh sáng xem sơn đã đều chưa, có thể thếp ngay rồi đem ủ khô. Muốn làm chất vàng mờ đi, chờ khô, người ta khê lau bằng than, dây thật nhuyễn, hoặc «ét-săng», nhưng «ét-săng» làm ố vàng và làm mờ chất bóng của sơn — chỉ nên dùng trong những chỗ nhỏ không lùa than vào được. Muốn cho mặt sơn thật bóng nên lau qua bằng dầu Parafine sau khi tác phẩm đã hoàn thành. Không nên dùng « kem » vì thứ đó có chất hóa học làm hư chất vàng.

Sơn mài với kỹ thuật khắc khổ, mất nhiều thì giờ nên nó chịu đựng được trước sự phá hủy của thời gian. Vậy muốn cho nền Hội Họa Việt Nam tiến, các họa sĩ nên thận trọng trong kỹ thuật cũng như sáng tác. Ở sơn dầu cũng như mài vì không có thể đổ lỗi vào đâu được, nếu tác phẩm của mình vô giá trị chẳng phải do nghệ thuật, mà ở kỹ thuật. Dù muốn dù không, người họa sĩ vẫn phải chịu trách nhiệm về đứa con tinh thần đã ra đời, hoặc mai sau người ta mới tìm thấy ở xó nào trong xưởng vẽ.

TẠ TỶ

Đã phát hành :

ĐIỀU RU NGƯỜI TÌNH KHÔNG TRÁI TIM

thơ Hà Vũ Giang Châu
Nhận Thức xuất bản

BNP

A votre service

tous les services de la

BANQUE

NATIONALE

DE PARIS

Văn bằng - trắc

Căn cứ vào tác dụng của dấu giọng trên nguyên âm, xưa nay chúng ta chia văn trong thi ca ra làm hai loại: văn bằng và văn trắc. Nhưng theo nhận xét của chúng tôi, ngoài hai loại văn trên, còn có một loại văn thứ ba, mà chúng tôi tạm gọi là văn bằng-trắc. Đây có thể là một ý kiến chủ quan, nhưng với ý hướng học hỏi, chúng tôi mạo muội bày tỏ ở đây để đọc giả rộng đường phán xét.

Vận và Văn

Để phần trình bày được rõ ràng hơn, trong phạm vi bài này, chúng tôi tạm tách biệt hai chữ vận và văn mà thông thường chúng ta vẫn dùng với ý nghĩa tương đương.

Vận là phần còn lại của một tiếng khi ta loại bỏ phụ âm khởi đầu (và dấu giọng — nếu có). Thí dụ: những tiếng *hương, bạc, thanh, phát...* có vận là *ương, ac, anh, át...* Còn những tiếng không có phụ âm khởi đầu thì chúng vừa là tiếng vừa và vận, như *an, ôi, êm, ưu...*

Trong khi đó, văn là kết quả của sự hòa hợp âm thanh giữa những vận hoàn toàn giống nhau (ta có văn chính), hoặc gần giống nhau (ta có văn thông) được đặt trong nhiều câu thơ để bài thơ được chặt chẽ tiết điệu.

Như vậy, vận là một danh tự chỉ phần tận cùng của một tiếng trong ngôn ngữ; còn văn được dùng khi thì như một danh tự, khi thì như một động tự diễn tả tính chất hòa hài

trong thi ca.

Văn bằng trắc

Sau khi phân tích sự khác biệt giữa vận và văn, thiết tưởng cũng nên nhắc lại đặc tính của hai loại văn bằng và văn trắc.

Văn bằng là do sự hòa thanh giữa các vận trong những tiếng không mang dấu giọng hoặc mang dấu huyền (như: *anh* văn với *thanh*, *vàng* với *làng*, hoặc *hương* với *thường...*). Còn văn trắc là do sự hòa thanh giữa các vận trong những tiếng mang các dấu sắc, nặng, hỏi, ngã (như *mãi* với *lại*, *mát* với *hạc*, *xuống* với *thường...*).

Ngoài hai loại văn thông dụng nêu trên, sau đây là một loại văn đặc biệt mà chúng tôi tìm thấy và mệnh danh là văn bằng-trắc.

Chúng tôi xin trích dẫn những câu dưới đây, đồng thời cho in đậm những chữ mà, theo thiên ý của chúng tôi, âm của các chữ ấy đã văn với nhau:

- Tiền trao, cháo múc.
- Gạt đồ, bỏ chợ.
- Đất chề hơn rẻ nước.
- Giàu đòi bạn, sang đòi vợ.
- Một cái giá bằng ba cái đánh.
- Hung hăng như nặng vào chuông tiêu.
- Hoa mắt nhị lấy gì làm thơm.
- Nhất quỷ, nhì ma, thứ ba học trò.

— Bán trời không *chứng*, bán rừng không *thuế*.

— Nhất tu *thị*, nhì tu gia, ba tu chùa.

— Không ai khen đám *cưới*,

Nỡ ai *cười* đám *ma*.

vân vân...

Nếu chúng ta chấp nhận rằng đó là những tiếng đã vần với nhau thì chúng ta có thể dựa vào các định nghĩa về văn bằng và văn trắc để nêu ra một định nghĩa về văn bằng-trắc như sau :

Văn bằng-trắc là do sự hòa-hợp âm thanh giữa những tiếng có vận giống nhau nhưng một tiếng mang dấu bằng và một tiếng mang dấu trắc.

Thí dụ: *ai với ái, bạn với bàn, ta với tá...*

Nếu xét về tính chất hòa âm, ta thấy văn bằng-trắc cũng là một loại văn thông nhưng là loại văn thông đặc biệt.

Phạm vi sử dụng văn bằng-trắc

Ở trên, chúng tôi chỉ dẫn trình những câu ví, thành ngữ và tục ngữ có văn bằng-trắc. Như thế, không có nghĩa là văn bằng-trắc vắng mặt trong bộ môn thơ. Có điều là trong các câu ví, thành ngữ và tục ngữ, loại văn này được sử dụng khá nhiều ; còn ở trong thơ, chúng ta thấy hiếm hoi hơn. Chúng tôi mới chỉ tìm thấy một vài câu ca dao có lối gieo văn

đặc biệt này, xin trích dẫn sau đây :

— . . .

Cái ngành đi, thò tay móc *lọ* ;

Cái ngành lại, phì *phò* chén say (1)...

— Rễ *xi* (*) đâm ra trắng *xóa*,

Mưa to gió lớn *hải* là đến nơi (2).
và :

— Ca-nông (canon) đó *cha*,

Đề-ba (départ) đó *mẹ*.

Nó kêu *rè rè*.

Nằm xuống *bớ* con (3).

Nêu ra vài nhận xét thoát thai từ thiện chí hiếu tri nhiều hơn khả năng chuyên môn, chúng tôi e rằng có sự lầm lẫn mà vì kiến thức non yếu chúng tôi không nhận biết. Bởi thế, chúng tôi ước mong được sự lên tiếng tán đồng hoặc phủ nhận của quý độc giả, nhất là các vị có lưu tâm đến phát âm học, để soi sáng cho vấn đề chúng tôi đã cố gắng nêu ra, nhằm xác định rõ rệt số văn có thể có được trong tiếng Việt của chúng ta

LÊ TRUNG HOA

(1) Xem Nguyễn Văn Ngọc, *Tục ngữ phong dao*, Mặc Lâm xuất bản, Saigon, 1967, tập hạ, trang 220.

(*) Chữ *xi* lẽ ra phải viết *si* mới đúng.

(2) Xem Phạm Văn Diêu, *Văn học Việt-nam*, Tân Việt xb, Saigon, 1960, trang 262.

(3) Câu ca dao này mới được lưu truyền ở các vùng quê tỉnh Quảng Ngãi trong các năm gần đây, khi cuộc chiến tàn khốc hiện tại tràn xuống nông thôn.

Các phương pháp nhịn ăn để trị bệnh tại Việt nam và Tây phương

Bàn về tiết-thực và tuyệt-thực ta không thể bỏ qua được hiện-tượng ở Âu-Mỹ có nhiều y-sĩ, mô-phỏng theo phép tuyệt-thực, đề-nghị những lối giải-độc cơ-thể bằng những cách tiết-thực với các loại trái cây mà quần-chúng không rõ vẫn thường gọi nhầm là tuyệt-thực.

Thời-gian giải-độc thường được thi-hành từ 3 đến 6 ngày và người bệnh uống nước trái cây hoặc đôi khi nước rau củ. Thêm vào đó là uống thật nhiều nước, rửa ruột nhiều lần và uống nhiều liều thuốc xổ. Tất cả ý-niệm tẩy-độc gột rửa chỉ thu hẹp trong việc tẩy sạch ống tiêu-hóa mà thôi chứ không quan niệm đến sự thanh-lọc toàn diện tế-bào trong cơ-thể của phép tuyệt-thực. Thời-hạn giải-độc bị giới-hạn một cách độc-đoán chứ chẳng liên-quan gì đến những nhu-cầu hay điều-kiện của bệnh-nhân. Thời-gian giải-độc thì không đủ mà bệnh-nhân thì dùng thuốc xổ quá mạnh nên thường làm cho người bệnh thêm nhọc mệt, bệnh trạng thêm trầm-trọng !

Tuy vậy phương-pháp này dễ thực hành hơn phép tuyệt-thực thuần-túy nên được nhiều người noi theo như một thời-trang trị-liệu, và lại có nhiều bệnh-nhân ở trong hoàn-cảnh phải tiếp-tục làm những công-việc lao-động tay chân hoặc bằng trí-não nên thích

áp dụng lối tiết-thực này hơn. Có nhiều lối tiết-thực khác nhau như tiết-thực bằng nước trái cây như nho, chanh, cam, bưởi..., tiết-thực bằng rau củ như hành, tỏi, cà-rốt ép..., hoặc là dùng độc vị hoặc trộn đôi ba thứ hỗn-hợp với nhau tùy bệnh, tùy thầy, tùy sở-thích của khách chủ... Người ta thường tiết-thực bằng nước cam tươi hay nước bưởi để trị ghẻ chốc, tiết-thực với quả táo tây (pomme) để chữa bệnh về ruột đặc-biệt là bệnh sưng ruột cấp-tính hoặc kinh-niên của trẻ con.

Trong thời-kỳ đệ nhị thế-chiến, không-quân Hoa-kỳ đã thi-hành một loạt thí nghiệm trong vịnh Mễ-tây-co để tìm cách giải-quyết vấn-đề cứu-cấp những nạn-nhân sống-sót trên mặt biển. Những người tình nguyện được đặt trên những chiếc bè và thả trôi giữa biển cả nhiều ngày chịu đựng mọi cảnh nắng mưa, bão táp chẳng khác nào những kẻ ở trong trường-hợp bị chìm tàu. Hằng ngày họ vớt những người này lên tàu để khám nghiệm và trắc-nghiệm. Một sĩ-quan 38 tuổi, không ăn, không uống không hút thuốc lá trong 4 ngày thì tình-trạng sức-khỏe vẫn tốt-đẹp, trái lại những người được nhận một số thực phẩm giới-hạn thì bị nhiều dày-vò khổ sở. Điều này nghe ra thì nghịch thường nhưng không làm ngạc-nhiên

những người đã thực-hành phép tuyệt thực thuần-túy.

Trên lý-thuyết cũng như trên thực-nghiệm ai cũng thấy rằng sự áp-dụng phép tuyệt-thực thuần-túy có những sự lợi ích như sau :

— Hiểu rõ những phản-ứng cơ-thể và giới-hạn những tiềm-năng của thể-chất và tâm linh mình.

— Huấn-luyện và trau dồi cho cơ-thể mình khả-năng tự phân-hóa các thức ăn dự-trữ trong tế-bào, phá hủy các mô bất-thường, trục xuất các độc-tổ.

— Nung-đúc tiềm-năng quật-khởi tranh sống của các tế-bào, tạng-phủ và phát-triển bản-năng tự-tồn của cơ thể trong những điều-kiện thiếu-thốn, gay-cấn, khó-khăn...

— Phát-sinh, chế-hóa những kích-phát-sinh-chất mới để bồi-dưỡng cho cơ-thể như trường-hợp cái nhau được điều-chế theo nguyên-tắc Filatov.

— Tăng cường lòng tự tin và sức chịu đựng của cơ-thể ngộ hầu đem ứng-dụng trong mọi nghịch-cảnh, rủi ro gặp phải trong đời (ví dụ : mất mùa,

lụt bão, sụp hầm mỏ, bị cắt đường tiếp-tế, lạc trong rừng sâu, trong sa-mạc, đắm tàu, rơi máy bay v.v...)

Tôi nêu vấn-đề tiết-thực, tuyệt-thực ra đây một cách khách-quan để quý độc-giả rộng đường nghiên-cứu, ai có duyên với phương-pháp nào thì theo phương-pháp ấy, còn phương-pháp nào chữa lành được bệnh, đem lại được sức khỏe, hạnh-phúc cho con người đều đáng được lưu-tâm nghiên cứu và áp-dụng cho những trường-hợp thích-ứng chứ đừng nên cố-chấp một phương-pháp nào là tuyệt-đối-vạn-năng.

Cũng nên ghi thêm là khoảng năm 1963-1966 ở Gia-định, có ô. Nguyễn văn Sự, chủ xưởng phương pháp «uống nước để hành đạo và trị bệnh». Phương pháp này ông có ghi lại trong những tập sách nhỏ do ông xuất bản : Vô-vi pháp (1963), Tự trị (1965), Đốn giáo (1965)... Đại khái ăn chay một tuần rồi mới tuyệt thực. Trước khi tuyệt thực uống thuốc xổ. Sau đó dùng cam, chanh tươi pha nước lã, thêm vào đường cát và muối, mỗi ngày uống tới 3, 4 lít nước này. Trong những ngày nhịn ăn, tắm nhiều lần...

Nhịn ăn theo phương pháp Guelpa

Lão-tử Đạo-Đức kinh chép rằng : « Người bắt chước Đất, Đất bắt chước Trời, Trời bắt chước Đạo, Đạo bắt chước Tự-nhiên » (Chương 64).

Chân-lý từ ngàn xưa này chẳng riêng gì ở Á-Đông mới có những

người hiền Đạo, bắt chước Trời, Đất, Tự-Nhiên mà ở Tây-phương trong thời buổi cực tân-tiến này vẫn có những y-sĩ minh-triết đã thức-ngộ và áp-dụng vào khoa trị-liệu, đem lại sức-khỏe và hạnh-phúc cho những bệnh-nhân hữu duyên,

Vị y-sĩ minh-triết có cái vinh-dự đầu-tiên đó của nước Pháp là Bác-sĩ Guelpa. Căn-cứ vào sự nhận-xét lành-mạnh, sáng-suốt và vô-tư về lâm-sàng trên các bệnh-nhân, bác-sĩ Guelpa, cũng như phần đông các y-sĩ thuận theo thiên-nhiên, cố gắng thi-hành bằng cách để cho thiên-nhiên hướng-dẫn trong lúc trị-liệu hơn là ép-uồng thiên-nhiên theo sự ngông-cường của mình vào trong những khuôn-khò các lý-thuyết phù-du, giả-tạo của họ.

Những công-trình của bác-sĩ Guelpa có một giá-trị rất lớn-lao với lối chữa trị bằng những cuộc nhịn ăn ngắn hạn và lập lại nhiều lần, rất dễ thi-hành và đem lại những kết-quả vô cùng khích-lệ. Chúng ta thử đi sâu vào các chi-tiết để tìm hiểu :

Ban đầu ông viết trong « Kỷ-yếu Hiệp-hội Y-khoa Ba-lê » một bản tường-thuật lý-thuyết sự đổi mới các mô và sự trẻ-trung các cơ-năng sau khi tuyệt-thực. Mấy năm sau ông xuất-bản một tác-phẩm quan-trọng hơn : « Tự đầu độc và giải độc » in ra không mấy hồi đã hết sạch. Kể đó là quyển sách đề phổ-biến phương-pháp của ông và làm nổi bật những lợi ích của phép tuyệt-thực : « Làm sao giải độc cơ-thể chúng ta và cải-tạo nó lại ? » Và cuối cùng là tác - phẩm chủ - yếu : « Phương-pháp Guelpa, sự giải độc cho cơ-thể » mà chúng ta sẽ phân-tích kỹ sau này.

Đối với bác-sĩ Guelpa 4/5 các bệnh tật đều hoặc trực-tiếp hoặc gián-tiếp

gây ra do các chất độc phát nguyên từ những sự lên men hay thối rữa trong dạ-dày và ruột sinh ra vì thực phẩm quá độ hay thường-thường là do sự ăn uống không hợp lý.

Sự nhận-xét của Bác-sĩ Dujardin-Beaumetz và Bác-sĩ Stackler nơi những bệnh-nhân thương-hàn : « Bệnh càng tiến-triển thuận-lợi cho đến khi phục sức một khi người bệnh càng sụt cân một cách đều-đặn và nhanh-chóng », đối với bác-sĩ Guelpa là một ánh hào-quang đã đặt ông trên con đường theo phương-pháp giải-độc bằng phép nhịn ăn.

Trước đó bác-sĩ Dujardin-Beaumetz và bác-sĩ Stackler đã thi-hành một loạt nghiên-cứu về sự diễn-biến trọng-lượng của những bệnh-nhân thương-hàn được chữa-trị trong bệnh-viện Cochon. Nhờ một cái cân có máy ghi, chế-tạo đặc-biệt trong công-cuộc nghiên-cứu này, chiếc giường của bệnh-nhân được đặt trên bàn cân giúp cho người ta có thể thấy mọi sự thay đổi nhỏ-nhất về trọng-lượng. Qua sự nghiên-ứu nhiều bằng đồ-thị ghi-chú theo cách này người ta đã có thể nhận rằng những bệnh-nhân đi dần đến sự lành bệnh đúng là những bệnh-nhân sụt cân một cách đều-đặn, trái lại những người gầy ít hoặc không gầy chút nào là những người lâm một bệnh lâu lành, trầm-trọng, thường hay đi đến chỗ chết. Sự gầy ốm nhanh-chóng chứng-minh rằng cơ-thể đang còn năng-lực để đốt cháy các chất dự-trữ, tự mình vẫn còn sinh-lực cần-thiết để chống đối với tật-bệnh

và loại trừ các cặn-bã. Theo bác-sĩ Guelpa sự nhận-xét này chứng-minh rằng cơ-thể bị nghẽn-tắc, trở-ngại vì các chất nước của tế-bào, của các mô già cỗi và thụ-độc mà cần phải loại bỏ để cho bệnh-tật tiêu-tan. Cho nên nếu người ta trục-xuất các chất độc bên trong người bệnh càng mau thì người bệnh càng chóng phục-hồi sức-khỏe trọn vẹn.

Bác-sĩ Guelpa viết rằng : « Chính kể từ những thí-nghiệm mà tôi hằng ghi nhớ này, tôi không còn băn-khoăn gì về sự suy-nhược của người bệnh nữa. Cảm-giác suy-yếu hư-ảo của họ trên thực-tế chỉ là sự biểu-lộ một độ chứa-chất các chất độc và các cặn-bã của tế-bào mà người ta cần phải trục-xuất khỏi cơ-thể càng sớm càng hay. »

Bác-sĩ Guelpa phản-đối một cách hợp-lý ý-kiến tai-hại ăn sâu trong thành-kiến của đa số quần-chúng rằng sự mập-mạp là dấu-hiệu của một sức khỏe sung-mãn... Trái lại, ta đừng quên rằng những người to và mập là những người bị thụ-độc mà sinh-lực bị suy-giảm giai do những sự đốt cháy trong cơ-thể không trọn vẹn, các tế-bào bị ứ đọng vì những cặn-bã độc-hại, nhất là những chất mỡ dự-trữ thừa-thãi. Đây là những người rất kém bền-bỉ trong việc chống đối bệnh-tật. Định luật này cũng cùng một ý-nghĩa nơi những đứa bé được nuôi dưỡng quá sung-túc, « những đứa bé được công-chúng khen đẹp, được lãnh thưởng trong những cuộc thi trẻ em ». Quá mập và quá bụ bẫm, chúng là

những miếng mồi ngon cho những bệnh nhiễm trùng thiếu nhi và suất tử-vong của chúng rất lớn so với con số những đứa trẻ khác có vẻ không được nuôi-dưỡng sung-túc bằng, nhưng thật ra bầm-thụ một sức mạnh đề-kháng vĩ-dại hơn, bởi vì sự hoạt-động các tế-bào của chúng không bị trở ngại vì một sự thụ độc quá sớm.

Một người bạn của bác sĩ Guelpa, ông Chuchu, y-sĩ thú-y lỗi-lạc đã tuyên bố rằng sự nhận-xét trên đã được xác-nhận bằng những hiện-tượng ông ta ghi nhận hằng ngày trên những súc vật được nuôi thúc để bán thịt cho mau. Ông ta nói : « Quả vậy, khi những con vật của chúng ta nuôi quá mập, nếu như đáng lẽ phải hạ thịt chúng mà người ta lại muốn để dành là một điều rất khó-khăn bởi vì các tế-bào quan-trọng bị mỡ xâm lấn bọc kín ngột-ngạt đã mất khả năng tự vệ và sự vận chuyển sinh lực của chúng. » Cho nên đối với Bác-sĩ Guelpa, sự chăm sóc thường khi độc đoán của đa số những kẻ « chủ-trương tọng vào thật nhiều những thực phẩm bổ dưỡng » là một phương sách hoàn toàn phi lý và tối nguy hại vì những người này « chỉ tồ phung phí năng-lực của họ với sự chóng suy tàn của các cơ quan tiêu hóa ».

Ông còn nói rằng : « Nơi con người sự ăn uống quá độ, nhất là các thức ăn huyết nhục và rượu thường gây ra một sự hoạt động quá đáng các cơ quan dinh dưỡng với một vẻ sung mãn sức khỏe bên ngoài. Rồi dần dần nước chảy đá mòn, như con ngựa bị quất liên hồi, các cơ quan lao nhọc

quá trở thành càng ngày càng kém khả năng trong nhiệm vụ của chúng đề rồi đến một lúc thì bất lực hoàn toàn... »

Cho nên muốn dưỡng sức cho các cơ quan kiệt quệ, lao nhọc và chất chứa nhiều cặn bã độc địa chỉ còn một phương pháp trị liệu hợp lý là ngừng nghỉ sự hoạt động các cơ quan tạng phủ bằng phép nhịn ăn tuyệt đối và thúc đẩy sự giải độc bằng cách dùng những liều thuốc xổ mạnh.

Dĩ nhiên là sự thủ cựu của nền công y phản đối phương pháp trị liệu này, chỉ trích rằng ngay trên lý thuyết đây đã là một phương pháp tối nguy hiểm, bởi vì do sự đói ăn, bệnh nhân cơ hồ tự ăn lấy mình, được biểu lộ bằng sự hiện diện của chất acétone trong nước tiểu những người tuyệt thực. Bác sĩ Guelpa trả lời về sự phê bình này bằng cách lưu ý rằng sự thực hành là ông Quan tòa duy nhất có thẩm quyền, chứng minh rằng đây là một sự lo sợ hư ảo và trong số hàng ngàn trường hợp do ông chữa trị theo lối tuyệt thực, ông ta không ghi nhận một trường hợp nào tai hại gây ra do một sự ngộ độc bằng chất acétôn. Về phần hiện tượng tự tiêu hóa thật chẳng có gì đáng ngại mà trái lại chính nó kiểm cách kích thích và thúc đẩy ngõ hầu cơ thể hủy hoại nhanh chóng hơn những tế bào yếu đuối là những ký sinh của sinh lực và đào thải những cặn bã độc địa trong một thời gian tối thiểu.

Người ta còn chống đối—bao giờ cũng nhân danh lý thuyết — rằng lối trị liệu này có tính chất gây những cơn suy nhược trầm trọng vì đói ăn; nói tóm lại sự lo sợ cái gọi là suy nhược toàn thể đã ngăn trở nhiều người tiếp tục ngay buổi đầu của kỳ tuyệt thực vì vừa mới cảm thấy khó chịu vì sự giải độc, họ đã hoảng hốt tưởng rằng cái chết kề cận một bên rồi ! Bác sĩ Guelpa lưu ý một cách hợp lý rằng cảm giác khó chịu mà những bệnh nhân cảm thấy lúc khởi sự một cuộc tuyệt thực, bị người ta gán cho cái danh từ suy nhược là sai. Thật vậy, cảm giác này rất nhẹ nơi những người sức khỏe tốt đẹp nhưng càng nặng nề khó chịu nếu người tuyệt thực lâm trọng bệnh.»

Người ta có thể so-sánh trạng-thái khó chịu này với trạng-thái khi đau cúm; cảm-giác nhức mỏi mình-mẩy và bài-hoại mà người bệnh cảm thấy tương-đương với những nỗ-lực bài độc của cơ-thể đã thải vào trong máu một số chất độc. Những chất này kích-thích các trung-tâm thần-kinh do đấy sinh ra những sự khó chịu và trạng-thái buồn nôn khá dễ hiểu. Sự dùng thuốc xổ để tẩy sạch những nội độc, mang lại sự xoa dịu trong chốc lát. Bác-sĩ Guelpa nhắc đi nhắc lại nhiều lần sự hiểu sai về cái gọi là «suy nhược » đã làm gây ra biết bao nhiêu lỗi - lầm - trầm - trọng về phép trị liệu. Ông nói rằng: « Tôi tin chắc rằng có lẽ trong tự-

điều không có một chữ nào sai hơn, một chữ đã gây ra những hậu-quả tai-hại hơn cho sức-khỏe." Cái điều sai-lạc hơn cả là ý-nghĩa mà nhiều nhà khoa-học gán cho nó.

Quả vậy, người ta biết rằng do sự đốt cháy và hóa-dụng các thực-phẩm do sự hư-hoại ít nhiều của các tế-bào đã tạo ra các cặn-bã độc-địa phải được loại-trừ và hủy-diệt do các cơ-quan bảo-vệ mà bộ gan là quan-trọng hơn cả. Một khi các cơ-quan này bị suy-nhược vì bệnh-tật hay vì mệt-nhọc gây ra do các chất độc đưa đến quá độ: độc-dược, thuốc men, thực phẩm quá độ hay không hợp lý, chúng ta liền thấy biểu-lộ sự bất-túc của tế-bào bằng sự xuất-hiện một cảm-giác khó chịu âm-thầm mà người ta định nghĩa sai lầm là sự suy-nhược: suy-nhược, một danh-từ có một thực-chất bất-hạnh bởi vì nó lập tức và trực-tiếp bắt-buộc trí óc chúng ta có ý-nghĩ chữa trị bằng các thức bổ-dưỡng hoặc bằng cách tăng gia các thực-phẩm hoặc dùng đến các thuốc men kích-thích!

Vả chẳng những sự khó chịu được gọi là suy-nhược đó đều chỉ là do sự hiện-diện các cặn-bã độc-địa đầu-độc các tế-bào và làm hư-hoại các thể-dịch của chúng ta thì sự thực-hành duy nhất hợp-lý và thuận-ứng với định-luật thiên-nhiên là cho cơ-thể và các cơ-quan tạng-phủ một sự nghỉ-ngơi dài hạn bằng cách ngưng ăn và giúp sự đào-thải các chất độc nội-sinh bằng cách uống

những liều thuốc xò mạnh. Kinh-nghiệm cho ta biết trên thực tế, sau 3 hay 4 ngày bứt-rứt khó chịu ít hay nhiều tùy theo mức-độ tự-đầu-độc của bệnh-nhân, liền có sự cải-thiện rõ-rệt giúp cho người bệnh tiếp-tục cuộc tuyệt-thực mà không còn có cái cảm-tưởng suy-nhược giả-dối kia nữa. Cảm-giác đói khát kia không liên-quan gì đến sự đòi-hỏi thực-phẩm trái lại là những phản-ứng bệnh-lý của cơ-thể bị kích-thích bởi những chất độc của cặn-bã. Bác-sĩ Guelpa lưu-ý rằng nếu sự đói là cái khoa sinh-lý giảng dạy rằng: "Toàn-thể những cảm-giác cảnh-cáo con người và loài vật sự cần-thiết tu-bồ những những mất-mát của cơ-thể và thúc-đẩy đưa vào ống tiêu-hóa những vật-liệu cần-thiết cho sự sửa chữa ấy; nếu quả thật như vậy thì cảm-giác đói phải tăng gia sau một liều xò mạnh, thế mà ở đây thì hiện tượng trái lại đã xảy ra! Cảm-giác đói càng biến mất nhanh một khi thuốc xò càng có hiệu lực vì nó đã trực xuất khỏi dạ dày và ruột tất cả những cặn bã độc địa này và kích thích. Xem vậy tất nhiên có thể kết luận rằng cảm giác đói giả đúng là do các chất độc kia gây ra đã kích thích các niêm mạc của ống tiêu hóa. Bác sĩ Guelpa nói: "Sự đói này chỉ là tiếng kêu của cơ thể bị khó chịu vì sự đầu độc và sự nhiễm trùng có sẵn cơ sở trong ống tiêu hóa chứ không phải là sự biểu lộ nhu cầu tu bồ những sự thiệt hại của cơ thể đó. Đề trả lời cho sự chống đối này dường như căn cứ trên sự quan sát hằng ngày

sự đối giả đó biến mất người ta ăn uống vào, Bác sĩ Gualpa đã đưa ra một sự giải thích hợp lý: ông cho rằng các thực phẩm, nhất là các loại rau cỏ có một vai trò giải-độc bằng sự trung-hòa nhất-thời; ngoài ra các chất xơ trong rau cỏ lại giữ cái nhiệm-vụ hấp-thụ các chất độc trong ruột. Sự giải-thích này vừa hợp-lý vừa khéo léo được diễn-tả như sau:

« Tác dụng đầu tiên của thực phẩm vào trong ống tiêu hóa chắc chắn là thu hút, trung hòa các chất lên men có hại và chuẩn bị cho toàn thể sự bài tiết sau này. Cho đến lúc ấy thức ăn tác dụng cùng chiều hướng đó, trong cùng mục đích đó, có thể nói là trong việc xò nhưng một lối xò nhẹ, dễ chịu. Nó giải độc đầy đủ bên trong dạ dày và ruột, giúp cho sự xuất tiết các dịch tiêu hóa để thực hiện một cách hữu ích phần thứ hai của vai trò các thực phẩm là cung cấp cho các mô những vật liệu tu bổ các tế bào bị hủy hoại. Thế là những thực phẩm có hai nhiệm vụ liên tiếp khác biệt poải hoàn thành, nhiệm vụ đầu tiên cấp thiết hơn: thu hút sự thặng dư các chất độc của ống tiêu hóa và trục xuất ra ngoài; nhiệm vụ kia ít khẩn cấp thua nhưng không kém phần hữu ích mà cho đến ngày nay người ta cứ tưởng rằng đó là nhiệm vụ duy nhất: cung cấp những yếu tố bồi dưỡng ».

Và để kết luận sự biện minh của ông, ông nói thêm: « Người ta

thường có bằng cứ về tác dụng giải độc này của thực phẩm trong sự biến mất nhanh chóng các chứng nhức đầu và những hiện tượng khó chịu trong dạ dày sau một bữa cơm trưa ngon lành nhất là nếu người ta được cái may mắn uống một liều thuốc xò sau đó. » Bác-sĩ Guelpa nhận thấy rằng cảm giác đối sinh lý thật sự thường chỉ trở lại sau một kỳ nhịn ăn nhiều tuần và đôi khi ngay cả nhiều tháng nữa. Sự trở lại của cái đối chân thật trùng hợp với sự giải độc toàn diện của cơ thể và với sự canh tân các tế bào được nuôi dưỡng bằng một thứ máu non lành tinh khiết.

Về cảm giác giả đối khát nước cũng là tiếng kêu của cơ thể đòi hỏi khẩn thiết chất nước để hòa loãng các chất độc trong người, để gột rửa các tế bào và để dễ dàng trục xuất các độc tố này một khi được hòa loãng. Hiện tượng khát cháy cổ lúc ban đầu giảm nhiều sau những lần xò chứng tỏ rằng lý thuyết này là chính xác. Kề ra chính những bệnh nhân là những người đầu tiên ngạc nhiên khi thấy sự khát của họ biến mất sau 4 đến 6 ngày tùy mức độ thụ độc của họ. Có những người nhịn ăn lúc khởi sự mỗi ngày uống đến 6 bát nước to mà sau đó mấy hôm thì chỉ nhắm nháp vài tách nhỏ.

Về vấn đề này, Bác sĩ Guelpa đã tự làm một cuộc thí nghiệm cho bản thân khá hấp dẫn như sau :

« Cách đây 5 năm, trong lúc đi sang Maroc để nghiên-cứu vài vấn

đề, tôi muốn làm một cuộc thí nghiệm về nhịn ăn và dùng thuốc xổ trong chuyến trở về. Sau khi ăn bữa cơm cuối cùng chiều thứ Năm ngày 27-6, sáng hôm sau tôi uống một liều thuốc xổ và đến trưa thứ Sáu thì tôi xuống tàu.

“Đến Madrid vào ngày Chủ nhật, tôi uống thêm một liều thuốc xổ nữa và tôi đến Ba-lê sáng ngày thứ Ba 2-7, trong người rất khỏe mạnh nên liền đi thăm ngay các bệnh nhân của tôi mà chẳng ăn uống gì cho đến trưa.

“Trong thời kỳ này (từ chiều thứ Năm đến trưa thứ Ba) tôi không dùng một thức ăn nào và cũng chẳng thấy có gì là khát nước: 4 tách trà, 4 tách nước chanh, 2 ca-fê và 1 chai nước là tất cả thức uống tôi dùng trong suốt lộ trình. Đó là tôi đã đi qua giải bình nguyên vĩ đại trụi cây của Tây-ban-nha vào hồi tháng 7 dưới ánh nắng thiêu đốt. Các bạn đồng hành với tôi uống và lau mồ hôi không ngớt. Riêng tôi, tôi cảm thấy thoải mái thanh thoi.”

Đây là một cuộc biểu diễn đẹp đẽ về sự dẻo dai và sự sung sướng mà phép tuyệt thực hợp lý có thể đem lại.

Sự lo sợ suy nhược hay chết chóc trong lúc chữa trị bằng phép nhịn ăn khốn thay đã làm cho nhiều người lùi bước mà đáng ra họ có thể thu hoạch nhiều lợi ích lớn mà sự lo sợ này thì hoàn toàn hư ảo tạo ra do những bộ óc nhiều tưởng tượng nhưng u mê, thiếu kinh nghiệm. Có

nhiều y sĩ lại lo sợ về xổ mạnh và xổ nhiều lần — và đây cũng là điều mà người ta phản đối hơn cả về phương pháp của Bác sĩ Guelpa vì vậy nên Bác sĩ Guelpa thường nhắc đi nhắc lại nhiều lần vấn đề này để chứng minh tất cả sự hư ảo của những lo sợ ấy. Bác sĩ Guelpa căn cứ trên kinh nghiệm rất rộng rãi của bản thân tuyên bố rằng dùng thuốc xổ là hoàn toàn vô hại và nó không thể gây nên sự nguy hiểm nào nếu áp dụng một cách thận trọng. Cách xổ muốn có hiệu quả và vô hại thì liều thuốc xổ phải đủ mạnh và hiệu lực nhanh chóng. Theo Bác sĩ Guelpa thì thuốc xổ muối thường đem đến những kết quả tốt đẹp; ông khuyên dùng trong tất cả mọi trường hợp không có triệu chứng thận bất túc. Dung-lượng tối thiểu (của người Tây-phương) là 50 gr đến 60 gr sulfate de soude hoặc citrate de magnésie hòa trong $\frac{3}{4}$ lít nước ấm. Tác dụng rất nhanh chóng thường thường chấm dứt trong 3 giờ, không đi tả nhiều lắm mà cũng không lấy gì làm khó chịu lắm. Điều đáng lưu ý nhất là phải kiêng mọi thức ăn ít nhất là trong 24 giờ ngỗ hầu có đủ thì giờ cho màng ruột bị kích thích đỏ rất vì thuốc xổ muối được tản máu và nghỉ ngơi.

Nói cho cùng chúng ta phải công nhận rằng không phải sự sợ suy nhược mà cũng không phải sự sợ xổ là những kẻ thù tồi tệ nhất của phương pháp Guelpa mà chính là những thói quen tham ăn và đam

mê vật dục đã làm cho đa số những kẻ bất hạnh cam lòng làm nô lệ cho chúng !

Sau đây là sự giải thích sơ lược về phương diện sinh lý của phép nhịn ăn : Nhờ đi từ sự nghiên cứu đời sống tế bào mà người ta hiểu rõ hơn sự quan hệ của sự giải độc bằng phép nhịn ăn. Mọi tế bào trong cơ thể chúng ta muốn sống và phát triển phải có thể rút trong môi trường mà chúng ngâm mình (nước lâm-ba của máu) vật liệu cần thiết cho sự tự duy trì. Giai đoạn đầu này của sự đồng hóa được tiếp theo ngay giai đoạn hai mà tế bào do hoạt động của nó đốt những thực phẩm dự trữ để có thể vận chuyển. Do đó phát sinh những cặn bã chất độc hay độc tố phải được trục xuất thật sớm, được mau chóng mang đi, được hủy diệt và trung hòa rồi bài tiết ra khỏi cơ thể do các cơ quan bài tiết thiên nhiên : gan, ruột, thận, phổi và da. Nếu vì một lý do này hay một lý do khác, các cơ quan này trở thành bất lực, bất túc hay bị lao nhọc nhiều lần có sự tích trữ các chất độc nội sinh, sự suy đồi các tế bào mà sự hoạt động bị ngăn ngại, do đó mà sinh ra tật bệnh hoặc chết chóc.

Chúng tôi đã nói rằng hai hoặc ba ngày đầu của kỳ tuyệt thực là nhọc nhằn hơn cả vì sự loại trừ các chất độc trong cơ thể mà theo Bác sĩ Guelpa thì cần phải trục xuất gấp bằng các phương tiện : xổ đi xổ lại, rửa ruột, xoa bóp.

Kỹ thuật nhịn ăn do Bác sĩ Guelpa thiết lập rất giản dị :

Sau khi khám nghiệm kỹ càng bệnh nhân để biết chắc rằng không bị tật bất trị nguy hiểm, người ta cho bệnh nhân uống trong 3 hay 4 ngày và đôi khi lâu hơn tùy trường hợp một chai thuốc xổ hâm nóng hay một liều thuốc xổ có chất căn bản là citrate de magnésie (40 đến 50 gr trong 1/2 lít nước nóng) uống làm 2 lần cách nhau 15 đến 30 phút. Rồi trong ngày đó khi nào khát thì cho uống một thứ nước có chất kiềm nhẹ (alkaline) hay là một thứ nước lá thơm nào đó.

Bác sĩ Guelpa căn dặn tránh những sự trúng lạnh và nếu có thể thì nên thực hành tuyệt thực vào mùa nóng.

Cách chữa bệnh bằng phép tuyệt thực và giáo lý phát sinh từ phương pháp này đều có tính chất giải quyết dễ dàng nhiều vấn đề rắc rối của xã hội : giảm bớt bệnh tật có nghĩa là sức khỏe công chúng được tốt đẹp hơn và làm nhẹ những gánh nặng của xã hội; đời sống tiết độ và thanh đạm hơn do đó đời sống dễ dàng hơn và tránh bớt sự tranh đua cay đắng để có thể cố tranh cho được những thực phẩm thích khẩu nhưng thường độc hại cho sức khỏe và không phù hợp với phép dưỡng sinh.

Chúng ta hãy kết thúc sự trình bày các quan điểm của Bác sĩ Guelpa bằng cách tóm tắt bao nhiêu trường hợp bệnh tật được chữa lành chứng

minh sự thần hiệu của phép tuyết thực.

Bác sĩ Guelpa dẫn chứng trước hết nhiều trường hợp dai dẳng được cải thiện tốt đẹp nếu không lành hẳn. Các bệnh về tim và về phổi cũng vậy : suyễn, sưng cuống phổi, cơ-tâm-viêm, tim đập không đều. hồi hộp đôi khi được bớt đau một cách kỳ diệu và thường được chữa lành bằng một cuộc tuyết thực lập đi lập lại nhiều lần một cách đều đặn.

Các chứng nhức đầu một bên nguyên do vì bị ứ huyết hay thọ độc nhất là nếu gặp trường hợp quá kinh niên và không có những thương tích quá sâu trong những cơ quan chủ yếu đều có thể chữa lành tận gốc bằng phép nhịn ăn.

Đó còn là một phương được được chỉ dẫn và rất hiệu quả để trị bệnh phong thấp cấp tính hay kinh niên, bệnh đau lưng hay thần kinh hông.

Tất cả các bệnh nhân đau khớp cũng như bệnh thống phong và vô số những sự đau đớn khó chịu sau vài ngày tuyết thực đã thấy những phần vôi, những cặn a-cit u-ric giảm bớt đi rồi tự tan mất hoàn toàn nếu kỳ tuyết thực kéo dài đúng mức. Các khớp xương trở lại cử động thoải mái không còn trở ngại đau đớn như trước nữa.

Lúc ban đầu thì sự trị liệu đôi khi khá đau đớn nhọc nhằn, người bệnh bị hành hạ vì những sự đau đớn khác nhau gây ra do lượng a-cit u-ric trở lại luân lưu trong máu để được loại trừ theo phân hay nước tiểu.

Nhịn ăn sẽ tuyệt diệu trong giai đoạn đầu để trị bệnh phì mập và giúp sự dễ dàng trong sự thành lập một chế độ thực phẩm thanh đạm hơn sau thời kỳ tuyết thực (nhờ người bệnh bớt tham ăn và kén ăn hơn trước).

Đối với các bệnh vị trường (dạ dày và ruột), các chứng sưng dạ dày, các ung sang dạ dày, sự xuất tiết quá độ vị toan gây ra sự đau đớn, các chứng sưng ruột cấp tính hay kinh niên, chứng bón dai dẳng thì phương pháp tuyết thực Guelpa có một sự kiến hiệu thật là thần kỳ, ấy là phương pháp hợp lý duy nhất vì nó tạo cho các cơ quan suy nhược này một sự nghỉ ngơi dài bờ dưỡng đủ thời gian để giúp cgo các niêm mạc bệnh hoạn và sưng đỏ cải tạo lại và gây dựng một năng lực mới. Bác sĩ Guelpa còn dùng phép chữa đó như một phương tiện để dò bệnh : nếu tuyết thực mà không lành bệnh thì ông kết luận rằng đây là một bệnh nặng thuộc về nội tạng, những ung nhọt độc hại hay những nội thương trầm trọng.

Cách bệnh hoàng đản cấp tính hay nhẹ là triệu chứng của hoạt động cơ năng bất túc của gan đều được chữa lành một cách mau chóng bằng phép tuyết thực. Bộ gan được loại trừ bớt các chất độc trở lại hoạt động bình thường của nó.

Bệnh thiếu máu mới xem qua thì có vẻ mâu thuẫn với phép tuyết thực thể nhưng trên thực tế lại thu hoạch rất nhiều lợi ích lớn. Huyết thanh

một khi được thanh lọc và gột rửa các chất độc nội sinh, các phần tử của máu thâu thập được một sức mạnh và một sức đề kháng hoàn toàn mới mẻ. Suất hồng huyết cầu tăng lên với những tỷ lệ đáng kể. Số hồng huyết cầu từ 2 500.000 lên 5.000.000 được Bác sĩ Guelpa ghi nhận trong một trường hợp khả quan. Trong một trường hợp khác, sau khi nhịn ăn người ta đếm được 4.760.000 hồng cầu. Số bạch huyết cầu, các tế bào tối quan trọng này đề phòng vệ và thanh lọc cơ thể tăng gia với những tỷ lệ rất khếch lệ : trong trường hợp đầu số lượng từ 4.000 lên 5 500 và trong một trường hợp khác từ 5 800 lên đến 7.100.

Người ta biết rằng phần lớn những bệnh ngoài da thường là sản phẩm trực tiếp hay gián tiếp sự hư hỏng của dịch thể do một sự tiêu hóa không được hoàn hảo trong dạ dày và ruột vì vậy tuyệt thực thì bệnh nhất định lành. Bác sĩ Guelpa đã chữa lành theo phương pháp tuyệt thực những trường hợp đơn độc, đới chần, sang thấp ngoan cố, can tiền, phong mề đay, chần ngứa, đái tiền, chứng nhọt toàn bộ. Sự đóng sẹo những thương tích ngoài da thủng sâu, những lở loét sau các vụ phỏng đều được chữa lành nhanh chóng hơn.

Những bệnh tật và những sự xáo trộn về thần kinh nguyên nhân thường là một sự kích thích hay một sự thộc độc nội sinh do hoặc sự lao nhọc hoặc một sự thiếu vệ sinh trong cách ăn uống đề tạo ra một sự lậm độc khá

hiều trong máu. Tuyệt thực là phương pháp thần diệu nhất đề lập lại quân bình cho thần kinh hệ. Cho nên người ta không thể không khuyên những người bệnh nhân ưu uất, trầm trệ, suy nhược vì mọi lẽ, những người mắc bệnh nhức đầu, bệnh mất ngủ và nhất là những người dễ khếch động nên cải tạo sức khỏe mình bằng phép tuyệt thực. Bác sĩ Guelpa đã chữa lành bằng phương pháp tuyệt thực những kẻ mắc bệnh kinh giản chứng tỏ rằng chứng bệnh hiểm nghèo này đa số cũng là những quá trình khếch thích do sự tự đầu độc đã giữ vai trò quyết định trong sự phát sinh cơn biến bệnh. Ông cũng đã chữa những trường hợp bất lực về tình dục gây ra do một sự quá mẫn thần kinh do thụ độc.

Cùng một ý kiến với Bác sĩ chuyên khoa giải phẫu V. Pauchet, Bác sĩ Guelpa chủ trương rằng những người chuẩn bị cho một cuộc giải phẫu quan trọng nên trước tiên giải độc cơ thể bằng phép tuyệt thực bởi vì những người nhịn ăn có một sự hô hấp thư thới áp huyết hạ xuống, máu o-xy-hóa tốt đẹp hơn, tính thực bào mãnh liệt hơn và số vi trùng trong ruột còn lại rất ít. Tất cả những yếu tố này hợp lại làm tăng thêm sự may mắn đề thành tựu trong những trường hợp giải phẫu khó khăn. Người tuyệt thực ngủ dễ dàng và yên tĩnh hoàn toàn, nhờ đó người ta có thể giảm lượng thuốc mê xuống mà vẫn có một hiệu lực lâu dài. Sự bình phục nhanh chóng hơn nhiều, sinh lực các tế bào được tăng gia, sự làm mủ sau khi giải phẫu chẳng mấy khi xảy ra,

Bác sĩ Guelpa thu hoạch những kết quả tốt đẹp với phương pháp của ông trong nhiều trường hợp về bệnh mắt trầm trọng : sưng giác mạc và mống mắt, thanh quan nhãn, vông-mạc-viêm, tê-liệt các bắp thịt của mắt, mờ đục thủy tinh thể của mắt. Bác sĩ Guelpa đã nhận xét trên bản thân một sự cải thiện rõ rệt về thị lực sau khi tuyệt thực. Một trường hợp lao lực mãnh liệt đã gây cho ông ta một sự nhọc mệt nhãn quan khá nặng đã biến mất sau khi áp dụng phép trị-liệu tuyệt-thực.

Trong tiến trình một bệnh nhiễm trùng cấp tính tốt hơn hết là ngưng bất mọi sự tiếp tế vật-thực và để cho cơ thể toàn vẹn tất cả năng lực của nó tự vệ chống với quá trình nhiễm trùng. Sự dùng thuốc xổ cũng được khuyên dùng để đào thải nhanh chóng các độc tố ra khỏi cơ thể.

Cuối cùng nói đến những bệnh thuộc cơ-quan sinh-dục và bài-tiết, theo lời khuyên của Bác sĩ Guelpa, của Bác sĩ Luys và Klotz đã chữa những bệnh nhân mắc bệnh lậu bằng phép nhịn ăn đều nhận thấy rằng sự lành bệnh hết sức nhanh chóng và thông thường thì bệnh không bị tái đi tái lại bao giờ.

Bác sĩ Guelpa thấy trường hợp duy nhất không nên áp dụng phép nhịn ăn khi nào người ta gặp trường hợp bệnh lao lũng phổi và lên cơn sốt.

Bác-sĩ Guelpa thừa-nhận rằng có những trường-hợp mà phép tuyệt

thực không đem lại kết-quả, đây là lúc mà sinh-lực của cơ-thể bệnh-nhân đã cùng kiệt như ngọn đèn cạn dầu, không còn đủ để chịu đựng cơn biến-bệnh trong sự gột rửa lúc sơ-khởi, tuy vậy ông kết luận cũng như những ai đã thực-hành phép tuyệt thực rằng những kết quả đều đại để rất kỳ diệu nếu có trường hợp nào dù có tuyệt vọng chẳng đi nữa cũng nên thử một lần cầu may bởi vì thiên nhiên đôi khi có những nguồn dự trữ sinh lực bất ngờ.

Tuy rằng bị nhiều bác sĩ của nền công-y chống báng, phương pháp tuyệt thực của Bác sĩ Guelpa càng ngày càng được nhiều người hâm mộ hưởng ứng. Sự chữa lành nhiều trọng bệnh lâm trong tình trạng tuyệt vọng đã phá vỡ tất cả những sự chống đối bằng lý thuyết. Mỗi ngày số y sĩ được phương-pháp tuyệt-thực thuyết-phục càng đông mà hàng đầu là những bác sĩ giàu đạo đức theo chủ nghĩa thiên nhiên, hằng tin tưởng vào những năng lực trị liệu tiềm tàng của Tạo hóa hơn là các độc được kháng sinh hay hóa học tai hại nơi các viện bào chế của con người. Các Viện tuyệt thực từ đây được thành lập ở Mỹ, Anh rồi các nước chịu ảnh hưởng của Đức quốc đã được đa số hội viên trong y sĩ đoàn hưởng ứng. Kế đó là nước Pháp với những bác-sĩ lừng danh như Bác sĩ Frumusan, Bác sĩ Victor Pauchet, Bác sĩ Carton, Bác sĩ Edouard Bertholet...

Phương pháp tuyệt thực phải chăng đã như lời vàng ngọc của Lão Tử đã chép ở chương 73 trong Đạo Đức kinh :

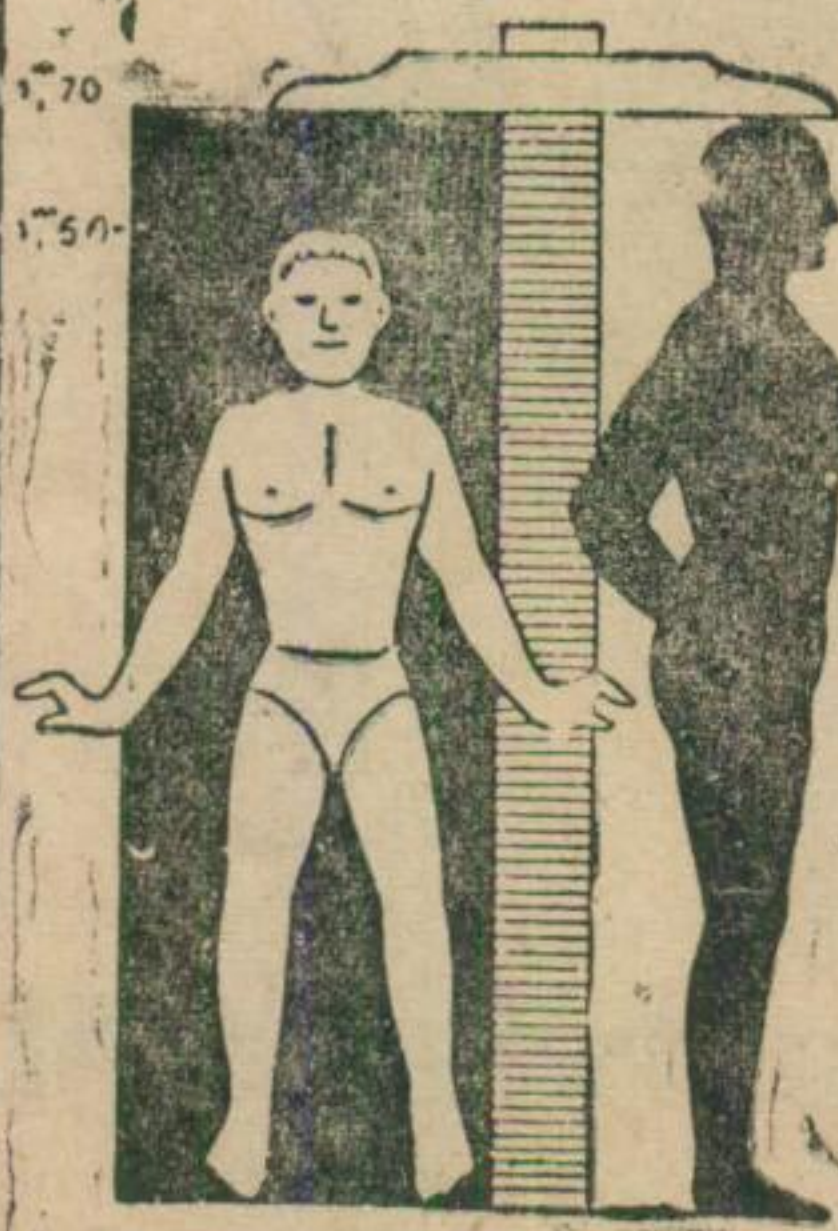
- « Đạo của Trời :
- « Không tranh mà lại thắng
- « Không nói mà có kẻ nghe
- « Không gọi mà tự đến
- « Thông thả mà xong việc . »

Theo lối tuyệt thực của Bác sĩ Guelpa thì sự tẩy độc cơ thể bằng thuốc xổ mạnh trong thời gian nhịn ăn có nhiều y sĩ không đồng quan niệm tưởng những ai muốn thực hành cũng nên dè dặt thận định kỹ càng để khỏi bận tâm thối chí trong những bước ngõ ngàng của cái buổi ban đầu xao-xuyến ấy....

VÕ-THỊ THANH-ROÒN

Vilaplex

CALCIUM + 6 SINH-TÔ
C - D - PP - B2 - B6 - B12



- CON NÍT MAU
- BIẾT ĐI
- CƯỜNG XƯƠNG.
- MẠNH KHOẺ .
- NGƯỜI LỚN
- CƯỜNG RĂNG .
- ÍT ĐAU RĂNG.
- YẾU PHỔI.
- MỆT MỎI .

LABOHADZER

VỪA THƠM NGON - VỪA BỔ.

ĐÃ PHÁT HÀNH :

TUYỆT THỰC ĐI VỀ ĐÂU ?

do Ông Thái-khắc-Lễ biên soạn

Quyển sách đầu tiên ở Việt-Nam nghiên-cứu về phép nhịn ăn để trị bệnh. Kết tụ tinh-hoa các danh-tác của những lương-y Đông-Tây. Trình-bày rõ ràng về lý-thuyết. Chỉ-dẫn tỉ-mỉ mọi chi-tiết cần-thiết, nêu-lịch thực-hành để cải-tạo sinh-lực gia-tăng tuổi thọ, khai-ngộ tâm-linh, chữa lành nhiều bệnh hiểm-nghèo khó trị, các bệnh kinh-niên bất luận do suy-biến, do siêu-trùng, do nhiễm độc, do phóng xạ nguyên-tử...

Sách dày 230 trang

Giá bán 250 đồng

Thư-từ xin gửi về :

Ô. PHẠM-CHÂU

Thư-viện Đại-Học-Huế
HUẾ

hoặc

TRẦN-VĂN-RÔ

94, Lê-Lai 94.

SAIGON

THUỐC THƠM BẠC HÀ (Menthol)



90\$

ĐẦU LỘC BIỂU DÃI

Thượng hảo hạng

Thơm mùi-mát cổ-thơm dịu

Khi trẻ sơ-sinh có răng

Có nhiều đứa trẻ mới lọt lòng mẹ đã có răng. Sự kiện này tuy không xảy ra hằng ngày ở các bảo-sanh-viện nhưng cũng không phải là một hiện tượng hiếm hoi. Theo thống-kê-học y-khoa thì cứ khoảng 3.000 đứa trẻ ra đời lại có một cô hay cậu được bà mẹ nặn cho một hai cái răng làm dáng. Có tác giả lại hạ thấp tỷ-lệ này xuống: cứ 1.000 đứa trẻ sơ sinh thì lại có một đứa có răng, hoặc là ngay khi vừa lọt lòng mẹ, hoặc là trong vòng ba mươi ngày đầu tiên của cuộc đời. Mới đây, trong một đám trẻ con da đen, Gordon còn phát giác rằng cứ 100 đứa trẻ oe oe chào đời thì có một đứa có một vài cái răng xinh xẻo.

Chuyện xưa tích cũ

Người xưa thường cho rằng trẻ sơ sinh sở dĩ có răng là do một sự sắp đặt hữu-ý của thiên-nhiên. Và chung quanh những cái răng nhỏ bé, duyên dáng, đã có không biết bao nhiêu là dị-đoan, mê tín. Plinê chẳng hạn — Plinê là tác giả một bộ Bách-khoa toàn-thư vĩ-đại của thời thượng-cổ — tiên đoán rằng những bé trai mới sanh có răng chắc-chắn sẽ thành công rất lớn trên trường đời, trái lại, những bé gái mới lọt lòng mẹ đã có răng thì thường là những nạn nhân rất cay-đắng của số mệnh. Sử-gia Tite-Live thì lại không phân biệt nam nữ gì hết: hễ mới sinh mà có răng thì tương lai kể như tối mờ tối mịt.

Ngày nay, ở Ấn-độ, ở Phi-châu, và dường như ở cả Ba-lan nữa, người ta vẫn tin-tưởng rất lệch-lạc về ý nghĩa

của những cái răng mọc bất hợp thời. Trong nhiều bộ-lạc Phi-châu, người lớn kinh khiếp vô cùng khi thấy có đứa trẻ oe oe với vài cái răng trắng nõn: họ tin rằng tai-họa không nhưng sẽ đổ lên đầu đứa bé mà còn đe dọa khủng khiếp cả quyền-thuộc nội ngoại. Kết quả là những đứa trẻ này bị giết ngay tức khắc, không chút xót thương, đắn đo. Người Trung-hoa xưa tin rằng những vết cắn do răng trẻ sơ-sinh gây nên là những điềm cực bất thường: nếu trẻ là trai thì bố sẽ chết, nếu trẻ là gái thì mẹ không thoát khỏi tay tử-thần.

Nhiều nhân vật lừng danh trong lịch-sử đã có răng ngay khi mới chào đời: Zarathoustra, Hannibal, Louis XIV, Mazarin, Mirabeau, Richelieu. Trong y-giới thì có Broca, khét tiếng về tài mổ xẻ, về các công-trình khảo-cứu não bộ. Ở Phương Đông, lật tìm trong những bộ Thủy-Hử, Tam-Quốc-Chí, Đông-Châu Liệt-Quốc, chắc chắn thế nào ta cũng tìm được vài nhân-vật lừng-lẫy đã có răng tự thuở ban đầu (dường như Tào Tháo là một?). Nhiều người đã dựa vào những dữ-kiện này để kết-luận rằng có răng lúc mới sinh là một dấu-hiệu báo trước một số phận độc-đáo.

Trong Henri VI, dưới ngòi bút của thiên-tài Shakespeare, Richard đã mô tả lúc mình ra đời như sau: « Bà mẹ bàng-hoàng và các bà xúm quanh la lớn: Lạy Chúa! Đứa bé mới đẻ đã có răng ». Và trong Richard III thì vai chính sanh được hai giờ đã có thể cắn một miếng

bánh mì dòn tan!

Tục-ngữ Đức và Ý có câu: Hễ răng mọc sớm thì mau xuống lỗ. Tuy nhiên, cũng tại quốc-gia này, lại có những tục-ngữ nội-dung ngược lại. Ở Anh, mọi người đều tin rằng những đứa trẻ có răng sớm sẽ trở thành những chiến-sĩ tài-ba. Ở Pháp, tương-lai của chúng cũng được xem là rất huy-hoàng.

Nhãn-quan y-học

Đối với y-khoa, khi một đứa trẻ sơ sinh đã có răng ngay thì luôn luôn phải được thám-chẩn cẩn thận để có biện pháp đối-phó thích-nghì.

Người phụ-trách hộ-sinh dĩ nhiên phải ghi rõ-ràng vào phiếu bệnh-lý về sự hiện-diện của những chiếc răng mà ít người chờ-đợi.

Về phương-diện chẩn-đoán, y-học phân-biệt hai loại răng ở trẻ sơ-sinh: *răng tạm-thời* (được xem như là răng bình thường nhưng mọc quá sớm) và *răng thặng-số*.

Nhìn chung, răng tạm thời cũng giống như răng sữa, cũng cùng kích-thước, cùng hình dạng, cùng quá-trình phát-triển, cũng bám chắc vào nướu răng v.v... tóm lại là không khác gì răng sữa hết, chỉ khác có một điểm là mọc sớm hơn răng sữa vài tháng.

Nhưng nếu là răng thặng-dư thì đây là những cái răng rất tồi, cấu-tạo và kiến-trúc lỏng-lẻo. Những thứ răng này lại không có chân, nên chỉ bám sơ sài vào nướu răng. Chính vì những sự dị-biệt ấy giữa hai loại răng, răng tạm và răng dư, nên sự trị-liệu rất khác

nhau.

Cũng nên nói thêm rằng thông thường khi trẻ em mới sinh đã có răng thì đây là những răng tạm. Bodenhoff, trong số 122 trẻ mới sinh có răng, nhận thấy 109 trẻ có răng tạm và chỉ có 13 trẻ có răng dư. Và thường thì trẻ mới lọt lòng hay có hai răng cửa ở hàm dưới. Ở 359 trẻ sơ sinh do Bodenhoff quan sát, 280 trẻ có một hay hai răng cửa dưới và chỉ có 21 trẻ có răng cửa trên.

Trong nhiều trường-hợp, vì bị cắn đau lúc cho con bú, nên chính các bà mẹ cho y-sĩ biết rằng con mình mới đẻ đã có răng. Nhưng cũng có khi răng bị phát giác vì gây nên những mụn lở loét trong miệng, do bờ răng sắc bén cọ xát vào môi hay lưỡi.

Về nguyên nhân khiến răng mọc sớm thì cho đến nay, y-học vẫn chưa biết rõ ràng. Nhiều tác giả nhấn mạnh đến vai trò di-truyền. Bodenhoff thử làm thống-kê trên 359 trẻ thì thấy rằng trong 140% các trường-hợp, những trẻ này cũng có anh hoặc chị đã có răng từ lúc mới chào đời. Ngoài ra, y-khoa còn mô tả một số trường hợp răng mọc sớm do tật bẩm sinh, có khi còn kèm theo sút môi, nứt vòm khẩu-cái v.v...

Trị-liệu

Thực ra thì tất cả vấn-đề là phải đối phó ra sao khi trẻ mới sinh đã có một vài cái răng sắc bén?

Thông thường thì y-giới chủ-trương không nên động đến những cái răng tạm thời, tức là những chiếc răng hoàn toàn giống răng sữa về mọi phương diện.

Trái lại, đối với loại răng thặng dư, nhất là những chiếc răng bám hờ lững, lung la lung lay thì vấn-đề đặt ra khác hẳn. Vì đã có những tai nạn xảy ra do răng bị hút vào trong các đường hô hấp, khiến đứa trẻ có thể bị ngộp thở. Và vì vậy có nhiều tác giả, như Bernick chẳng hạn, đã không ngần ngại đề-nghị nhổ phứt mọi chiếc răng thuộc loại nguy hiểm ấy. Thường người ta nhổ vào lúc đứa bé được khoảng mười ngày.

Tuy nhiên, vấn-đề không hẳn chỉ dẫn dị như vậy, vì đã có trường hợp sau khi nhổ răng xong, không cầm máu được, và đứa trẻ đã bị tử vong vì lưu huyết trầm trọng. Dĩ nhiên là y-khoa cũng có những biện-pháp thích-nghi để đề-phòng các tai-nạn này.

Và nếu được chuẩn-bị kỹ-lượng thì thường việc nhổ răng không có gì là khó khăn, nguy hiểm, chỉ cần chích một chút thuốc tê là xong.

TRẦN-VĂN-TÍCH



Nhức đầu
Đau
Budon
TRI:
 Nhức răng, nhức môi đau
 lưng, đau nhức lúc có
 Kinh Kỳ

TRANG 1

KN 1211/BTT/0001



THƯ LÂM ẤN THƯ QUÁN

231-233-235, Phạm-Ngũ-Lão — SAIGON

Dây nói: 25 861

NHÀ IN — XUẤT BẢN — CUNG CẤP DỤNG CỤ VĂN PHÒNG
có xưởng máy cung cấp phù hiệu, cờ hiệu đoàn, nhãn cổ áo (étiquette)
màu đẹp, bền, không phai

Gởi tiền thanh toán xin chuyển vào Trương-mục Bưu-điện SAIGON

Số : 2.701 THƯ LÂM ẤN THƯ QUÁN

HẬU ÚC-VIÊN KÝ

Thân quý tặng những bàn tay đã tô điểm cho cảnh Úc-viên nhỏ bé bên mộ Thầy Đông-Hồ.

Úc-Viên Ký trước kia từng có bóng dáng của ngôi vườn bên Mái Trắng non trong xóm Rẫy của Hà tiên đương mùa kháng chiến, ghi mỗi tình đề lại của người bạn gái viễn du.

Rồi cảnh Úc-viên nửa hư, nửa thực có những hạt bụi phấn, làn hương vương đâu đó trên một đóa Quỳnh hé mở giữa đêm trăng, cùng với một chòm cỏ mực thơm, và một cây hoa giấy trắng. Đó là cảnh Úc-viên ở vùng ngoại ô Sài-gòn, có một hàng cây trứng cá vừa đủ bóng mát để treo chiếc võng đông đưa, để ngả lưng mà lơ mơ nhìn đàn bướm, đàn ong chập chờn, vo ve bên giàn dưa tím, bên khóm bí vàng, để nhàn ngâm câu :

Thảo đường xuân thụy túc

Song ngoại nhật trì trì

Và cũng đề đợi lũ trẻ nấu xong một bát canh rau mới hái, và cũng lại đề được bồi tiếp bác Bùi Thạch-àn một bữa cơm chay.

Kịp đến lúc, tắc đất Sài-gòn một sớm, một chiều biến thành tắc vàng rồi, thì dầu cho cỏ có mượt, hoa có thơm, bóng mát giàn dưa có êm đêm tĩnh mặc đến thế nào đi nữa cũng bị bắt buộc nhường chỗ cho những gạch, những đá, những xi măng cốt sắt dựng lên. Cảnh Úc-viên bấy giờ

lại phải tượng trưng bằng mấy chồi lan từ suối Đa-mê gởi về treo lủng lẳng bên đình hương Vương-giả.

Bấy giờ đây, cảnh Úc-viên ngẫu nhiên lại hiện có bên cạnh « Đại-Ẩn Am » mà Am Đại-Ẩn bây giờ đâu còn là một mái thảo lư bên khóm trúc nữa, mà nó là một chốn « U cư ». Nơi đây nhìn thấy ba chữ Đại Ẩn Am khắc trên mái đá, rồi thì ai cũng phải đọc trên bia lam thạch hàng chữ Lệ tô đậm nét hoàng kim :

ĐÔNG HỒ LÂM TRÁC-CHI
PHỦ QUÂN CHI U CƯ

Giản-Chi tiên sinh đã vì bạn mà nghĩ cho mấy chữ đề trên mộ đó. Giáo sư Diệp Truyền-Hoa tiên sinh đã từng ghi vận sự này trên tờ báo Hoa-văn bằng những lời giản dị, đại ý : « Thi-nhân Lâm Trác-chi, giáo sư trường Đại-học Văn-khoa, Sài-gòn mất mấy tháng trước ; gần đây gia đình muốn lập Mộ-viên, dựng bia đá. Lâm phu nhân nhờ một bạn hồi sinh tiền của Lâm tiên sinh, nhờ Thư-họa-gia Đới Ngoạn-Quân viết chữ trên mộ bia. Đới Ngoạn-Quân cũng là bạn của họ Lâm cho nên đặc biệt nắn nét chữ rất đẹp... Thơ của văn nhân, bút tích của họa gia, hai cái chiếu sáng lẫn nhau, điều đó rất đáng ghi lại. »

Báo Tân Luận-Đàm
(Ngày 11 tháng 06 năm 1969)

(Chúng tôi chép lại đoạn văn trên đề gọi là tưởng niệm, vì một năm sau đó Diệp Truyền - Hoa tiên sinh cũng đã yên nghỉ cùng trong nghĩa trang Mạc Đình Chi rồi!)

Anh Đông Hồ nằm xuống giữa mùa xuân mà cho đến đầu mùa thu chúng tôi mới lập xong chốn « U cư » đó. Tôi đã từng nhờ bác Lộc-Đình nghĩ cho mấy chữ minh-tinh, thì chữ đề trên mộ chí sao lại chẳng là của bác Giản-Chi cho được.

Ngoài hai câu đối bút tích của người nằm dưới mộ vẫn thường treo trong thư phòng thuở sinh tiền :

*Nước trí non nhân trắng hiền gió
thánh*

*Ngày tiên cõi mộng đất rượu trời thơ
và câu*

*Trời đẹp trắng soi chánh giác
Đất lành hoa nở chân như*

còn có mấy câu thơ của các môn sinh

Ân sâu nghĩa rộng tình dài

*Khóc thầy khóc mãi biết đời nào
ngươi*

(Môn sinh Trí Đức học xá)

*Thầy nằm xuống giữa lòng lớp học
Cho chúng con tiếng khóc nghẹn ngào*

(Môn sinh Đại học Văn Khoa)

Duy có mấy câu kẻ trên nắp mộ :

Vũ trụ mang mang trời đất

Thời gian dằng dặc đêm ngày

Một thoáng cồ kim chớp mắt

Nghìn năm dâu bể trao tay



ỨC MAI tập

Nét vẽ của thi sĩ Đông-Hồ

Nguyên văn của Thầy Đông Hồ là «Nghìn thu», Tôi không có ý chữa một chữ trong bài thơ đã toàn bích. Nhưng thực tình tôi chỉ muốn ghi đúng lời của một đại diện môn sinh đã nức nở trong bài điệu văn bên huyết. Tôi nghe nức nở trong lòng vì giọng đọc vô cùng bi thiết, đó không phải là lời thơ của Đ. H. nữa mà là lời cảm than cho «cuộc thế mị thurờng». Tôi muốn giữ đúng tâm trạng của tôi buổi chiều hôm hạ huyết đưa anh vào lòng đất thăm sâu mà như anh đã có linh giác bằng những lời thơ mang niềm trắng trời :

Sắt son một vện nguyên chung thủy

Cốt nhục muôn nhờ nghĩa tử sinh

Tâm sự gởi vào lòng đất lạnh

Trời thơ đêm tỏa nguyệt lung linh.

oOo

Ngôi mộ Đại - Ân - am đã hoàn

thành tốt đẹp theo ý muốn. Tôi bắt đầu nghĩ đến hoa, đến lá đề cho cảnh trí được u nhân. Nửa bụi tre vàng trước Quỳnh Lâm thư thất, vài chồi lục trúc dưới mái Tân nguyệt hiên đem vào trồng trên dèo đất còn thừa kể bên. Mấy cây hoàng mai của Bác sĩ Bạch Y lang chở tới đạo nào, cũng đánh ra trồng ở đó. Rồi thì bọn con cháu, đưa thì nhả từ Đà-lạt về các giống lan đất, đưa thì chọn vào những lẳng phong lan ghép toàn loài hiếm có. Cả cái giống lan huệ có cái tâm sự âm thầm như lời ca dao :

Lan huệ sầu ai lan huệ héo

*Lan huệ sầu tình trong héo ngoài
tươi*

cũng được đưa từ Hà Tiên lên. Kề ra thì thứ lan huệ này ở đâu mà chẳng có, nhưng lan huệ đây lại chiết từ cảnh mộ viên của nhà họ Lâm ở mộ của vị tiên bá phụ chúng tôi, cụ Hữu-Lân, bên sườn núi Tô châu, ngôi mộ mà khi ông Bác nằm xuống là Đông Hồ đề vào đó bao nhiêu là tâm huyết, tự tay xây đá, tự tay khắc chữ, tự tay trồng hoa. Và đó cũng là giống hoa huệ tượng trưng cho lòng nhớ quê của anh vào một mùa Thanh minh lữ thứ :

Cồng son nhớ Mái Trắng non

*Kinh thành một bóng trắng tròn lừng
lờ*

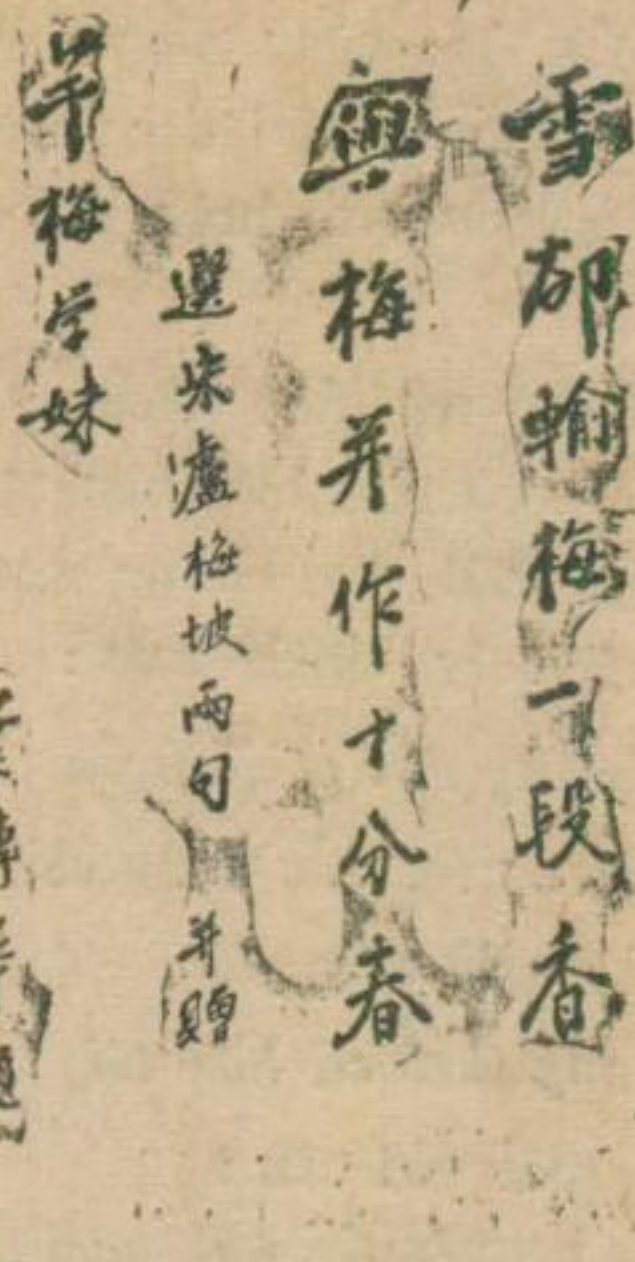
Nắng làm cho lá vàng khô

Mưa làm cho ngọn cỏ mùa xanh non

Thanh minh hoa huệ nở son

Niềm vui vui gọi lòng buồn quê hương

Mùa Thanh minh ở Hà tiên chính



*Tuyết khước du mai nhứt đoạn hương
Dữ mai tình tác thập phân xuân*

(Thủ bút của giáo sư Diệp Truyền-Hoa
để trong tập Ưc Mai)

là mùa hoa lan huệ nở đỏ khắp triền
núi mộ viên.

Mấy hàng lan huệ đó trồng chung
một bồn với các thứ cỏ chi, cỏ lan
của trò Bạch Tuyết góp vào.

Một dèo đất đôi ba thước đã ngẫu
nhiên mà thành một mảnh vườn
con. Cảnh vườn bỏ túi đó đã có hoa
có lá, có bướm, có ong, có gió đông
đưa cành trúc có đôi ba bàn thạch
đề nghỉ chân.

Suốt hai mùa mưa nắng, hôm nào
tôi cũng phải vào nghĩa trang một lần,
hết chăm chút cho cây cỏ thì ngồi
lẳng hàng giờ để nghe tâm tư mình
xao xuyến nỗi đơn lẻ mệnh mông,
rồi lại lang thang khắp lòng nghĩa
địa, đọc trên đá bao nhiêu lời thương
nhớ, nguyện cầu, và ước hẹn :

« *Xin hẹn cùng nhau kiếp tái sinh* » hoặc « *c'est l'oubli des vivants qui fait mourir les morts* » hoặc thi vị huyền ảo như :

« *Cửa mộ hoa thơm thoáng bóng người* » và còn biết bao nhiêu lời của những đôi vợ chồng son trẻ khóc nỗi chia ly chích mát :

Đường đời có lẽ ngắn

Nhưng tôi vẫn thấy buồn

Vì em là mây gió

Mang theo cả hồn tôi

Đề đối với câu :

Em nguyện thủ tiết nuôi con dại

Ép lệ tim vào ghĩa sắt son

Áo nào hơn nữa, một cô con gái út khóc cha :

Từ đây mắt đứt tình cha

Chín con thương tiếc khóc Ba đêm ngày

Qua những lời mộc mạc không trau chuốt, hồn thức tự đáy lòng của người còn ở lại đó cho phép chúng ta nghĩ rằng: mỗi một ngôi mộ ở đây, được sửa sang trang hoàng dầu là đơn sơ giản dị, hay phong nhã kiêu sang đều có mang tâm trạng của một ngôi đền Bạch thạch Taj Mahal của một vị vương giả của xứ Ấn độ xưa.

Tôi cũng đã tần ngần đứng bên mộ của các người có quen, hoặc có biết : Lư - Khê, Đinh - Hùng, Mai Nguyệt, Trần Quốc Chương, chị Toan Ánh v.v. cũng như đã ngạc nhiên khi bắt gặp ngôi mộ mới của giáo sư Diệp Truyền-Hoa (lúc viết bài này

thì Nguyễn-Vỹ và Tam-Ích hãy còn bình thường).

Một bữa tôi vào thăm Vườn thì thấy có mấy chồi cúc tơ mới cấy trong bồn đất ướt. Hôm khác nữa mới gặp tác giả của luống cúc kia, Em Hồng Thủy chạy lại khoe : con thấy cô trồng đủ mai, lan, tùng, trúc mà chưa có hoa cúc, mà nếu con không làm thì sinh thời Thầy Đông Hồ của con rất thích loại hoa vàng này. Tôi cười xác nhận và nói : Cô không có ý sưu tầm tìm kiếm gì cả, sân nhà có gì trước kia của Thầy trồng thì cô chiết đem vào thứ đó mà thôi. Hồng Thủy lại thưa : Nhà con có sẵn cúc thì con đem vào. Cô coi con trồng cúc sẽ nở tốt lắm. Nhà con có cả một sân cúc, ngày tựu trường năm ngoái tụi con đem vào một bó đề Thầy « Khai Hội Hoàng Hoa ».

Tôi cũng liên tưởng đến ngày chúng tôi mới thiên cư từ Hà-Tiên lên ở xóm Lan-chi, chúng tôi cũng đã gây được một góc Đông ly vàng rực dưới hai bóng liễu gầy.

Rồi thì nay một thứ cỏ, một giống hoa, mai một giây leo xanh xanh, một đợt lá tím tím ; đủ thứ nhân hoa dã thảo mà các môn sinh nhỏ trong sân trường Đại học Văn khoa đem đến cấy đầy cả khu vườn nhỏ. Đó là những hoa những cỏ chưa có tên mà Thầy Trò các em đã từng đặt cho những tên mới :

Cỏ Thân-ái, hoa Tâm-tĩnh

Cỏ Tuyết-trắng, hoa Băng-trinh

Hoa Quyền-vàng, cỏ Tờ-xanh,
Sách-hồng

Ngôi-son, Mực-xạ, Võ-lòng

Cỏ Mi-biểu, hoa Mắt-nhung, Tóc-
huyền

Hoa Thủy-mị, cỏ Dịu-hiền

Hoa Đằm-thắm, cỏ U-a-nhìn, Suy-
tư.

oOo

Thời kỳ đó tôi chạy trốn kỷ niệm buổi sáng tôi săn sóc khu «Úc-viên» (tôi mới gọi tên từ ngày có nhiều hoa cỏ) Buổi chiều tôi lên ngôi âm-thăm bên hồ hồ cá dưới cầu thang lên chánh điện chùa Già Lam. Ở đây có nhiều cảnh trí, có tượng Phật hiền hòa, có tiếng chuông ngân nga, có mùi hương trầm thoang thoảng. Sinh thời anh Đông Hồ chưa từng đến cảnh Già-lam này, mặc dầu ở đây vẫn có nét chữ của anh. Ngôi ở đây tôi không tưởng thấy dấu chân bóng dáng anh đâu đó. Tôi ngồi như thế đầu óc bất nặng nề, mắt theo dõi đàn cá lội thung-thắng dưới nước trong mát rượi. Cầu đối diện trước cổng đền Ngọc-Sơn Hà nội thường trở về trong trí :

Dạ nguyệt hoặc qua tiên thị hạc

Hào lương tín lạc tử phi ngư

Đã được nghe nghĩa bao nhiêu lần rồi mà tôi cũng chẳng nhớ cho được hết ý và gãy gọn. Ngồi như vậy cho đến đợi nường theo tiếng chuông thu không mà lững thững ra về, vừa suy nghiệm nát ý câu thơ: Cánh hạc bay ngang đêm qua có phải là anh đó chẳng; và anh đâu phải là cá thì làm

cao biết được nó có thành thơ tự tại như dáng đắp bơi lội của nó chẳng ?

oOo

Một hôm vị Sư trưởng Hòa thượng chùa Già Lam gọi tôi ra trước sân, chỉ một cây cảnh lá thưa thớt, mới được dựng vào trong cái chậu kiềng to, và Hòa thượng bảo rằng.

— Tôi mới đọc xong tập *Úc-viên thi-thoại* của thi sĩ Đông Hồ. Tiếc vì biết ông có cái đức yêu Hoa mai quá muộn. Cây mai này là giống Bạch mai ở Huế, tôi đem vào đã mấy năm nay. Vậy bà đem vào trồng bên mộ cho cố Thi sĩ, gọi là tượng trưng cho tấm lòng mến mộ của tôi.

Tôi hơi ngạc nhiên, nhưng vẫn cung kính vâng lời, vừa ngẫm nghĩ: giai sự này có lẽ còn đẹp hơn cớ nhân vì giữ chữ tín mà « *đem treo gương bên mộ.* »

Chậu Bạch mai được chở vào để ở một góc Úc viên, vừa gặp lúc em Hồng Thủy đem vào một bao đất phân bón cho những gốc cúc của em trồng, còn dư đem trút cả vào chậu mai đó.

Chịu mưa chịu nắng, chẳng mấy chốc mà cây mai đâm nhiều tược non cao vút. So với gốc mai còn lại ở sân chùa thì có phần rậm rạp hơn. Vị Hòa thượng đã cố ý chọn cho gốc to và khoẻ hơn cây còn lại.

Thấy đã phát sinh như vậy nghĩ rằng cây sẽ mau rậm lá nhiều cành, chứ không dám nghĩ rằng thứ Bạch mai này sẽ trở hoa ở đây, trong cái

khí hậu oi bức của miền Nam này. Và lại gốc mai ở sân chùa cũng đã mấy năm rồi mà vẫn chẳng có hoa.

Nhưng mà cành lá ở đây này ra bao nhiêu thì bị loài ốc, loài sên phá hoại. Đêm đến chúng nó bò ra bám đặc cả, gặm nhấm các cành non, các đọt mới nhú. Sáng sáng tôi vào vẫn còn gặp chúng bám đầy đó. Những bụi lan huệ lá dày tươm nữa là thực phẩm ngon nhất, chúng nó chiều cổ chẳng còn một lá. Những chồi bạch mai thẳng vút nó cũng gặm, ăn cả đoạn nhánh non, chỉ còn trơ lại cành già.

Tôi gỡ những con ốc quăng cho thật xa bên kia bờ cỏ để chúng nó quên đường, đừng bò đến nữa. Có bận tức tôi vứt một con xuống mặt đường đá, nhưng rồi lại gượng tay, chỉ sợ chạm phải đá nát vỏ ra thì tội nghiệp. Người phật tử giữ tam qui ngũ giới mà vô tình phạm tội sát sanh, lại vì một con ốc ăn đọt cây, mà lại là cây của nhà chùa đã tặng cho nữa, thì e rằng tội phải nặng hơn. Nghĩ mà thương mấy con sên đó quá. Thế là tôi bỏ qua không nhìn đến cây đến lá nữa, để mặc cho loài ốc dùng làm thức ăn còn lại phần nào thì hay phần đó.

Mùa mưa năm nay, cây cỏ tro g vườn Úc càng không được các em chăm chút mấy nữa. Từ ngày cánh cổng nghĩa trang khép lại không cho các loại xe tự do chạy thẳng vào nữa, thì sự thăm viếng của các môn sinh cũng thưa dần. Thỉnh thoảng tôi mới gặp một hai em trong các dịp lễ tiết Thanh-minh, Đoan ngọ v.v. chứ ngày

thường thì còn ai dám bỏ xe ở ngoài cổng, (chiếc xe làm chân mà lúc nào cũng như bị rình rập,) mà đi bộ vào thăm ngôi mộ ở một góc nghĩa trang.

Ngày 18 tháng 7 vừa mới đây, tôi nghe Ấu Mai hẹn vào thăm mộ thầy. Tôi vào thật sớm chỉ sợ Ấu Mai đến còn vắng. Tôi thay hoa, đốt đèn thắp nhang, lau quét xung quanh rồi mà cũng chưa thấy Ấu Mai đâu. Tôi đã bỏ thói quen nhật ốc rồi cho nên tôi ít sẫm soi cây lá. Cả cây Bạch-mai cũng hầu như bị bỏ quên, không theo dõi sự phát triển của nó nữa.

Tôi ngồi dựa lưng vào bên hông mộ, bờ đá lam thạch buổi sớm mát lạnh lưng, nất 10' để nhìn theo một con bướm liệng từ bình hoa cúc trắng tôi mới vừa thay, rồi là là chớp trên mấy nhánh mai vàng. Thứ hoàng Mai tứ quý này hoa nở lai rai không rộ, lại thêm có những đài hoa đỏ thắm bao kín hạt đen huyền, chen chúc trong những cánh vàng lá lục.

Các loài cỏ chi, cỏ lan đã rậm bụi, và mấy cây hoa mắt nhung của bác Toàn Ánh ương cho độ mùa xuân, tôi đem cấy vào đây, cũng vừa e ấp nở.

Cơn mưa đêm qua còn bàng bạc khí hàn nhuận khắp vùng, cỏ cây tươi mát, chót là đầu cành hây còn ướt đẫm hạt mưa đêm.

Tôi chợt nhìn lên mấy chồi còi cộc của cây Bạch mai phía sau chiếc ghế đá, thì kìa một đốm gì trắng trắng như dẻo giấy bạch, như mảnh bông gòn ai bỏ vương trên cành xanh trụi

lá đó. Không tin là nhãn quang mình đúng, tôi chớp mắt định thần, thì đốm trắng đó đúng đáng đáp là một bông hoa thật. Bước ngay đến gốc Bạch mai, thì trời ơi; rõ ràng là một bông hoa bạch mai mới nở. *Tương tự nhất dạ mai hoa phát*, sự thực hiển nhiên đó mà.

Một bông hoa mãn khai ở chót cành, dưới một chút là một bông hoa hàm tiếu. Và còn nữa, những cành kề cận còn năm ba nụ he hé, nụ tròn tròn, nụ mới tượng bằng hạt trứng cá mới nứt trong kết vỏ cây sần sùi.

Tôi trèo lên ghế đá vin cành ghé nhìn cho thật kỹ cái bông hoa *Vô song phẩm* mà bình nhật anh Đông Hồ có rất nhiều đam mê và giao cảm.

Những vảy ngọc băng cơ vừa trắng, vừa trong kết tụ trong một đài lục ngọc nõn như lưu ly màu cẩm thạch. Chỉ có một bông hoa nở mà chưa hề mũi đã cảm được hương thơm. Mùi hương nhẹ ngọt thoang thoảng chứ không nồng nàn như hương Bạch mai của núi Bình san. Bao nhiêu những đài xanh khác hẳn còn ôm kín nụ hoa, mới vừa nhú lên một phần viên bạch ngọc đối một điểm đậm hồng trên chót nụ.

Bằng ấy hoa và nụ đậu rải rác trên mấy nhánh cây già mọc tréo nhau cũng tạo được một nét đan thanh có hình chữ nữ, trên bức họa cổ.

Một giọt sương lóng lánh đọng trên đuôi chiếc lá non, làm tôi chú ý đến một sợi tơ hồng mờ mờ viền ngoài rìa lá. Cái nét hồng mờ mờ đó

đã ảnh hưởng đến một nét đậm hồng phơn phớt vẽ rõ cho phân minh tách bạch từng nét của mỗi vảy ngọc trong ngần lúc hoa đã mãn khai. Đóa hoa tròn trặn nhiều cánh phẳng phất nét hoa đào, thứ đào song thọ nở từng đôi một ở sân chùa Già Lam, mà tôi được ngắm hồi mùa xuân rồi, nhưng cánh hoa đào lại không tròn.

Bất chấp cả thời tiết, cả khí hậu, cả thi-hầu, cả hoa-tín-phong, bây giờ đang là tháng sáu mùa mưa, mà hoa Bạch mai chưa từng có ở miền Nam này lại *trở* hoa âu đó cũng là một đặc điểm lạ lùng trong hoa sứ.

Hồn thiêng cảm thông cùng tạo vật, hoa thần biệt đãi tình anh của thi nhân chẳng! Tôi muốn thỉnh một bồi chuông để cảm ơn vị Hòa thượng đã khiến rờng hoa bên mộ, nhưng ở đây chẳng có chuông, tôi đành phải rung rung chiếc khánh ngũ âm, để gọi là chiêu mộ anh hồn người thơ về thường giám. Trúc ngà là ngọn dưới trận gió, mai hoa nở rộ dưới cơn mưa, có lẽ đó là đặc tánh của một loại Sơn-mai mà cánh chim xanh của loài Thúy vũ đã có bay đến hót báo tin rồi đó chắc?

Tôi đem chuyện hoa Mai nở mà bạch với vị Hòa thượng thì được dạy rằng: Đó cũng là điều hiển có trong hoa phồ, chắc hẳn hương hồn thi sĩ cũng đã thỏa nguyện rồi và Hòa Thượng lại đọc cho nghe hai câu thơ:

*Mai ưng tồn thuyết tam phân bạch.
Tuyết khước du mai nhứt đoạn hương*

Mai đành kếm tuyết vài phân trắng
Tuyết phải nhường mai một thoáng hương

đề giải nỗi thắt mắc cho tôi về chỗ so sánh hoa mai này sao giống hoa đào... Vì hoa đào thì không có hương, còn Mai phần nhiều năm cách nhưng cũng có thứ nhiều cánh, mà loại nào cũng thơm.

Mấy hôm sau không mưa, nắng gió gay gắt đã làm cho một nụ hoa bán khai rụng sớm. Nhặt nụ mai dưới gốc mà bằng hoàng luyến tiếc đưa lên mũi bầy còn phảng phất lòng thơm. Ý thơ phương tâm tịch mệnh ký hàn chỉ lại gợi thêm niềm thương cảm.

oOo

Chuyện ký Hậu Ức-viên đến đây tạm đủ, và chẳng biết chuyện vườn

Ức đã hết hay chưa, hay còn được ghi thêm, còn tùy vận sự. Ngôi mộ Đại Ân am có được dời về nơi cổ thờ trong phần mộ địa của tổ tiên ở Phương thành, thì cảnh vườn Ức bây giờ sẽ được sửa sang ở ở bên sườn núi Tô-châu, bốn núi mây nổi cổ kim, in bóng xuống mặt Hồ Đông muôn thuở.

Và bây giờ tôi có nên đem câu thơ :

Năm ba hé nở năm ba nụ

Tâm sự nghìn xưa chút bấy nhiêu

của tác giả cảm nhớ Bạch mai thi xã mà làm lời kết cho chuyện cây Bạch mai bên Vườn Ức này chăng ?

MỘNG TUYẾT Thất tiểu-muộ

(Nhân ngày húy nhật thứ ba
Mồng 8 tháng hai Nhâm-Tý)

ASPRO




trị:

CÁM CÚM ĐAU NHỨC

BÁN TẠI CÁC NHÀ THUỐC TÂY

PUBLISHED BY
KN 226.BYT

Lửa cháy bên kia đầm

tặng Lữ-Quỳnh

Chuyến đi nhất lúc tình sương không thể rời bến được. Lữ con buôn đi chợ Đông-ba, An-cựu sớm về kịp trong ngày đành gác đòn gánh ngồi đầu mặt nhau từng chòm xì xầm bàn tán. Mấy năm nay bình yên uổng mừng rồi, bây giờ mới xảy một vụ kẹt sông kẹt bến thế này, họ sức nhớ lại tiếng súng lớn súng nhỏ nổ vang rền phía bên-kia-đò mấy đêm trước và khẽ giật mình : thời thế lộn xộn đã đến gần kề. Liệu đầm nước mênh mông trước mặt có cái hàng rào thiên nhiên ngăn cản bước tiến của tai họa được chăng ? Nhiều người đang rông ra mặt đầm dày mịt sương đục và khói nước. Chẳng thấy hình thể dáng dấp vật gì khác lạ, chỉ một màu đen thẫm còn ngái ngủ xa tít bờ bên kia. Vậy mà người chủ đò cầm sào gát chèo xua tay nói lời quả quyết :

— Chộn rộn rồi bà con. Họ về cầm cò ngay bến đò.

Bạn hàng xóm xao hỏi dồn hỏi dập. Anh ta thản nhiên đáp gọn :

— Thuyền chài qua cho hay hồi gáy.

Sương tan bớt bày ra mặt nước vắng ngắt, không nghe đò xuống sông thả lưới buông câu cất vỏ như thường ngày. Đầm nước chết im, trải rộng cái mông quạnh ngòm ngợp thế thiết lòng người. Sau lưng bọn họ, một góc trời đỏ ửng hời hững, những

khoang mây thay màu biến sắc rực rỡ đến hung dữ.

Mặt trời vẫn chưa nhô lên khỏi rặng phi lao trên động cát nhưng ngày đã sáng bạch. Mọi người nhìn rõ nỗi lo âu trên mặt nhau. Bốn năm cánh tay đồng loạt đưa lên chỉ ra phía trước. Anh lái đò kêu :

— Đó, đó. Bà con thấy chưa ?

— Thấy, thấy rồi !

Phải là lá cờ ? Sao lạnh quá, màu không tươi, mặt ủ rũ cúi xuống, nó soi bóng trên bờ nước ngậm ngùi điều gì ? Nó đơn sơ nhỏ nhoi thế, không tay không chân, không gươm đao giáo mác sao mình lại chùn rùn sợ hãi ? Nó đứng làm chi như cắm mốc phân ngăn ranh giới, như chẻ nước chia bờ, thêm buồn đò khổ bến trể chợ lữ hàng ?

— Đó đó, thấy không ?

— Thấy !

— Gan quá há ?

— Thôi rồi, làng mình hết còn ăn ngủ yên ổn được nữa.

Mấy chị buôn cá chửi vu vơ vài tiếng rồi tắt tả đội chồng rồ mẹt lên đầu chạy xuống chợ làng dưới, chạy lật đật, miệng lép nhép trả lời những kẻ ngo ngác mắt nhắm mắt mở bên đường : “ Khờ tới nơi rồi, khờ tới nơi bến đò rồi ». Chính nhờ các chị, cái tin lạ ấy truyền ra khắp làng trong

nhảy mẩu, nhanh hơn ngọn lửa chồm lên mái rạ giữa trưa hè. Nhưng chỉ một ít người nhốn nháo hét hãi ra mặt còn hầu hết nhà nhà im lặng, tảng lờ, giả đui giả điếc.

Lúc mặt trời lên khỏi ngọn phi lao, bên đò chỉ còn lư thưa bọn trẻ nít ngây ngô hiếu kỳ. Con đò ván bị đẩy lên bột cát nằm cong mình, lưng xây ra mặt đầm. Chập sau, một tốp nghĩa quân lững thững xuống tới nơi, súng vác vai có treo dây đạn tòn ten, áo thả ngoài quần, chân mang dép nhựa, họ hút thuốc cười nói thản nhiên như không. Lá cờ còn xa quá, dễ chi nó lội nước qua tới đây được.

— Đ. mẹ, gai mắt quá. Nó thách thức tụi mình ha?

— Lính bên đó lùi xuống đầm hết sao?

— Hạ nó đi anh em ơi! Kêu thẳng thiện-xạ-gà.

Cây trung liên kê trên gò đất khạc ra một tràng đạn chát chúa.

— Nhắm vào cây cột buồn cho tao.

Đạn tiếp tục nổ ròn. Bên-kia-đò vạn chài nổi lên tiếng tay chèo gõ ván thuyền lách cách giục giã nhau chạy trốn. Đám lính cười:

— Tụi nó báo động. Bắn nữa đi!

— Đưa tao làm một băng coi.

Cây súng bị nghẹt đạn sau khi nổ thêm vài tiếng lụp bụp.

— Đồ gà chết. Đòi ăn dầu mỡ hoài à?

— Thôi cảnh cáo chừng đó đủ rồi.

Đưa nào tứ sắc lên nhà tao chơi.

— Đi.

Tốp lính lững thững kéo nhau bước lên con đê thấp ngăn nước mặn. Đi một đôi xa, có anh còn e dè ngoái đầu nhìn lui tìm ngọn cờ lạ. Ngồi đầm nắng lóa mắt, trời mây vầy cá...

Thấy tôi không dấu được vẻ bồn chồn trên nét mặt chưa kịp rửa, mẹ khéo giữ sự bình tĩnh an ủi:

— Không sao đâu. Bên mình trước có đầm sau có biển trái đường đất, khó tới khó lui, họ đại gì qua đây.

Đa số bà con trong làng đều có chung lập luận với mẹ. Cuối cùng tôi đành vin vào cái địa thế cách trở không có lợi điểm quân sự này để tự trấn an: hãy cứ rong chơi qua những đồi cát trắng ven biển bắt còng và kỳ nhông, cứ theo chân mấy cô bé quê mạn mà vào rừng phi lao um tùm gom lá khô. Mỗi mùa hè ta mới về đây một lần, dẫm lại dấu chân trẻ thơ ngày nào chạy nhảy khắp đường cái đường quan hát "gạo trắng trăng thanh", "ca khúc ngày mùa"; thở lại mùi nhựa mù-u thơm chín ngát sân đình; câu lại con cá trắng đầu tiên trong đời thằng bé bắt được nhưng đề nó nháy mắt xuống hồ...

Buổi trưa anh Đầu con bác Tụng-họ-Lê ghé nhà tôi mượn cây đòn xóc về gánh rơm bón ruộng. Anh từng cầm súng gìn giữ an ninh cho thôn xã ngót mười mấy năm nay, từ bảo an qua dân vệ, bây giờ là tiểu đội trưởng nghĩa quân. Với số năm ở

lính lâu lắc như vậy, anh chưa hề thấy bóng dáng một tên du kích, chưa bắn vào phía địch một viên đạn, chưa biết mặt mũi chiến trận đen trắng thế nào. Loanh quanh trong làng, tối đi canh, ngày làm nông, được an lành mãi mãi nên anh đủ tự tin để nói với tôi lời khẳng định.

— Mặc cho bên-kia-đò giặc già ly loạn chứ làng mình bình chân như vại. Cộng qua đây khác nào chui vô rọ, biết rút đi ngã nào ?

Mẹ tôi được dịp phụ họa theo :

— Anh-hắn nói phải đó. Bên-kia-đò đường đất thuận tiện cho họ, hồi Việt-Minh cũng dàn trận bên ấy thôi.

Được nhiều người trấn an, vậy mà đêm về tôi vẫn hồi hộp lo sợ không đâu. Tôi dò xem cửa trước cửa hông, dự trù một ngõ chạy trốn, một nơi ẩn núp phòng chuyện bất ngờ. Đêm khuya, tiếng chó sủa dồn đầu làng như tiếng kêu báo nguy, tôi ngồi bật dậy vênh tai nghe ngóng. Mẹ cũng đã thức giấc hồi nào, bước đến bên nhỏ nhẹ :

— Lính mình đi tuần tiêu mà. Ngủ đi !

Ngủ đi ! Tôi sung sướng muốn ngã vào lòng mẹ, nhờ mẹ trùm bọc che chở cái bản tính yếu đuối nhút nhát của thằng bé mười mấy năm trước bây giờ vẫn còn nguyên.

oOo

Từ hôm đó, bọn anh Đầu cực nhọc nhiều hơn trước. Xế chiều, nhà bác Tụng-họ-Lê vội bày cơm ăn để anh Đầu còn chuần bị súng ống đi

tập hợp anh em. Đêm đêm, anh và đồng đội dầm sương hứng gió nằm dọc theo đầm nước chờ đợi kẻ địch đồ bộ qua. Vài tràng đạn nổ vu vơ bên-kia-đò cũng đủ khiến đám nghĩa quân hồi hộp cả giờ.

Một đêm kia, họ hốt hoảng nghe tiếng ai kêu cứu vọng lên ngoài mặt đầm tối đen lạnh lẽo như tiếng ma-da sợ rét đòi lên bờ. Thấy nhiều người bạn bối rối kinh hãi anh Đầu bắn mấy phát súng chỉ thiên trấn tĩnh. Sau đó, anh bò xuống bọt nước lội lên một người đàn ông ướt át, tay chân run rẩy, hàm xa đánh cầm cập. Được lau khô người và thay quần áo xong, ông ta bắt đầu kể lại câu chuyện mới xảy ra mấy giờ đồng hồ trước :

« Tui làm nghề ghe chài, bốn lăm tuổi rồi, thằng con đầu đi lính hải thuyền trên cửa Thuận. Nhiều lần giải phóng bảo tui kêu hẳn về chớ đi đánh giặc thuê chết uổng. Tui trả lời hẳn cứng đầu chỉ nghe chúng bạn phỉnh phờ, hết tình cha con rồi. Họ cười... Bữa trước họ về vác cây cột buồm dưới đò tui dựng trước bến rồi kéo cờ lên. Dưới chân cột gài lựu đạn, ai cũng tránh xa. Tối trưa lính bảo an trên Ba Lãng về gỡ lựu đạn, hạ cờ xuống đốt. Họ nói tui tiếp tế cho Việt Cộng, đòi bắt. Tui phân bua xin xỏ mãi họ mới tha rồi bắt nhờ cột buồm vác về. »

Ông dừng lại thở; nuốt nước bọt kể tiếp :

« Chuyện chỉ có vậy mà khi lun canh một hai người giải phóng về

kêu tôi ra khỏi nhà, bịt miệng, trói thúc ké dẫn ra trảng cát. Tui biết họ sắp xử tử mình oan ức mà nói không được. Già rồi chết cũng chẳng tiếc chỉ tội mấy đứa nhỏ chưa chèo chống vững, nghĩ tới con tui lại muốn sống mãnh liệt. Nhưng thôi rồi, tiếng súng lên đạn sau lưng làm tui run bắn người. Họ dẫn tui đi tiếp. Qua khe nước Bà-Om nhiều bụi bờ lúp xúp, tui liều chết nhào đại vào lùm cây lúi đi. Họ bắn đuổi theo dữ dội, lục tìm xào xạc. May nhờ đen tối, tui núp trong hốc đất mà không lộ dạng. Cựa quậy một chập, tự dựng sợi dây trói lỏng ra, tui mừng quỳnh vậy là thoát chết một phần, chờ họ đi xa rồi tui chạy thẳng ra bờ đầm bơi qua đây ».

Anh Đầu mừng ông ta điều thuốc :

— Đêm nào họ cũng về sao ?

— Về thường lắm. Mới tối bữa kia họ họp mít-tinh dặn đồng bào lo đào hầm, chứa gạo, cá khô, chuẩn bị đánh Mỹ, Mỹ sắp càn quét tới nơi.

Sáng ra anh Đầu thuật lại chuyện hồi đêm cho tôi nghe và kết luận :

— Nghĩ thẳng cha thật gan. Phúc đức ông bà xui khiến chắc ?

Anh cười hề hề, nói tiếp :

— Ông ta nhả vợ đem đồ qua đây, mai đi cửa Thuận. Lên ở luôn trên đó với thằng con, chờ Mỹ càn quét yên ổn xong mới dám về làng lại.

Nghe tin Mỹ sắp càn quét vùng bên-kia-đò mẹ tôi đang khuấy cháo trong bếp vội buông đũa bước ra :

— Thật không anh-hắn ? Cầu trời cho Mỹ họ đến sớm há ? Đẻ bên đó lộn xộn mãi làng mình cũng không yên.

Trước giờ mẹ chưa hề thấy một tên lính Mỹ đen trắng thế nào nhưng giữa tình thế này, tự nhiên mẹ có cảm tình với họ, mẹ hình dung được cái sức mạnh ghê gớm của bạn đồng minh dự sức bóp nát mấy đám du kích lẻ tẻ kia. Chưa bao giờ mẹ tha thiết trông chờ dấu giày lính Mỹ dẫm lên những đồng cát hoang vu của mấy làng đổi điện, san bằng hầm hố địa đạo, đem lại cảnh thái bình cho bến đò chợ búa. Mỹ là vị cứu tinh cho sự sống còn, sự yên ổn làm ăn của mẹ, bà con, xóm làng lúc này.

Ít hôm sau, điều mong mỏi của mẹ được đáp ứng liền. Mỹ họ đã chiếu mắt xanh, động từ tâm, đoái tình tới vùng bên-kia-đò thật, nhưng chỉ đến bằng đường trời : hai chiếc máy bay xẹt khói đằng đuôi, lượn lên chúi xuống nhả ra những trái bom trắng bạc, đứng bên này trông rõ mồn một. Tôi còn thấy rõ hơn những cột lửa bùng lên, những nắm khói khổng lồ, những tiếng nổ ù tai nhức óc. Có một số đông người trong làng đứng dọc theo đường cái dõi mắt bàng quan trông qua : hề há, đứng đứng, lạ lùng ! Làm sao họ nghe thấu tiếng kêu thảm não, nhìn thấy những giọt nước mắt vung vãi, những dòng máu tức tử oan khiên ? Địa ngục còn xa quá. Mọi xúc cảm thương tâm đành ngủ yên. Hãy cảm ơn cái đầm khéo làm hàng rào vững chắc hơn

cả thành cao lũy dày, ngăn cản hữu hiệu những khổ đau tang tóc, những tan nát đổ vỡ dừng lại bên-kia-đò.

Bên-kia-đò : xóm nhà gầy guộc, thôn trang lưa thưa, cánh đồng cát mênh mông hun hút không ngọn cỏ bóng cây, không cầm thú lai vãng, vắng dấu chân bộ hành. Là bộ hành, bạn sẽ rùng mình trước cảnh lẻ loi rợn rợn ban trưa, run chân bước trên chiều mông quạnh hải hùng, cánh đồng cát ấy từng là mồ chôn sống lính Lê-dương, những tên phản quốc, những kẻ hàm oan vô tội thời kháng chiến, là đường dây nối các chiến khu. Chú thuyền chài, chị bán cá, bác thợ câu, anh đan lưới đã hơn một lần bỏ đầm bỏ bến quên cá quên tôm, chạy theo tiếng còi tập trận giữa đêm khuya ngoài đồng cát, để cầm cây mã tấu, ôm trái đạn chạy xông vào đồn Tây...

Mười lăm năm sau, đồng cát vẫn chưa voi một hạt, tiếng còi lại thổi về nhưng chú đã già, chị góa bụa, bác chết từ xa xăm và anh sống đời tàn tật. Lịch sử vô tình xóa mờ một lớp người, một dĩ vãng. Chỉ còn những thằng cháu, đứa em mới lớn lơ đãng bít tai lại không muốn nghe tiếng còi ngày, tiếng còi đêm đang hò hét kêu gọi chúng chạy về phía mình. Không muốn không được, tiếng còi tranh nhau hút xoáy chụp vỗ lấy chúng, hóp hóp ép xác, đeo màu cờ lên đầu, gấn khí giới vào tay chúng và ra lệnh : hãy diễn lại trò chơi dã man của lịch sử !

Bên-kia-đò quẩn quại. Bên-kia-đò mê thiếp trong thống khổ chất ngất.

Mặt đầm im lìm lồng bóng mọi đau thương xuống đáy nước, làm chứng sự tàn bạo khủng khiếp đang dày xéo sinh linh. Sao đầm không dâng nước dập tắt biển lửa kia, rửa ráy bớt oan hồn ? Đầm chỉ bảo vệ che chở bọn người vô tâm bên-biên, bọn đứng chấp tay lỗ đít xem khói lửa đỏ rực một góc trời thích thú như đang xem xi-nê !

Mẹ hài lòng chưa ? Mỹ không cần tới bằng đường đất, không tốn nửa giọt máu, mà chỉ trong vòng hai tiếng đồng hồ, cả vùng bên-kia-đò chỉ còn một núi tro thảm đạm, mùi cháy khét xông qua tới đây.

Tôi nói với mẹ :

— Tình hình càng ngày càng khó thở, chắc mai mất con đi.

Trái với nỗi lo lắng canh cánh phập phồng trong lòng tôi, mẹ lạc quan ra mặt :

— Mỹ họ dẹp xong bên-kia-đò rồi, yên ổn rồi. Mày đi đâu, ở đây chờ ăn Tết-Mồng-năm. Không chừng con Phiếu cũng về.

Chị Phiếu bỗng con đi dò đọc về thăm mẹ trưa mồng bốn. Mẹ mừng rỡ ôm cháu ngoại nựng nịu, à-oi. Tôi có nhắc đến anh Ngôn đề chị được dịp rầu rầu kể khổ than nghèo vì tiền lương chồng lính không đủ mua sữa cho con bú, mà anh thì đi hành quân liên miên, trăm cay ngàn đắng. Lời than thở này chị còn đem nhắc đi nhắc lại nhiều lần với các bạn cũ trong làng lâu ngày

mới gặp lại. Ai cũng tưởng chị lấy chồng trên tỉnh hẳn phải sung sướng nhiều. Trước những ánh mắt lạnh lùng kia, chị Phiếu hiểu, những kẻ dám tự bỏ nghề đất ruộng làm lũ bao đời của ông cha, như chị, không còn được họ thừa nhận là dân làng nữa dù đùm nhau cuống rún ở đây. Chị Phiếu tức tối vì mình không có tuổi giàu sớm, số anh Ngôn cũng lắm bôn ba. Giàu đề nghe bà con ở làng trăm trở trọng vọng, đề mỗi lần về thăm quê dám ngang cao mặt hãnh diện, đề không còn ai dè bĩu chuyện ngày trước mình chê bai mấy thanh niên chân lấm tay bùn đến cầu hôn.

Mẹ thấy chị không được sung sướng cũng buồn. Mẹ đành đem chữ « phú quý tại thiên » ra an ủi chị, chị khóc ẩm ức. Mẹ rưng rưng chảy nước mắt theo. Quanh năm, có hũ mắm ngon, chú gà cồ béo hay môn khoai ngô đậu mới hái về, mẹ đều tìm cách gọi lên cho chị « nấu cho thằng Ngôn ăn ». Tội nghiệp anh Ngôn ít khi được thưởng thức cái lòng-tốt-với-rề của mẹ. Anh đớp cơm sấy cá hộp dài dài, năm thì mười họa chuồn về nhà ít ngày đề nghe vợ tiếc hũ mắm đề lâu không được đành đem biếu bót xóm giềng, con gà mất chảy ghèn bỏ ăn bỏ uống mới làm thịt bữa kia v.v...

Chị Phiếu ngồi nói chuyện nỉ non với mẹ tới đầu canh hai mới đi ngủ. Khoảng nửa đêm, cả nhà giật mình thức dậy vì tiếng súng nổ quá gần. Tiếng lớn tiếng nhỏ lẫn át nhau chỉ

chóe. Tôi chặn tay lên miệng bước tới khe cửa nhìn ra : đêm tối đen, trăng thượng huyền lặn từ hồi nào. Chị Phiếu cũng bước đến bên, nói bằng hơi :

— Chắc dưới bến đò.

— Chắc vậy.

Mẹ mất hẳn sự bình tĩnh thường khi, chẳng an ủi tôi lời nào. Lát sau, tiếng chó sủa vang một góc xóm trên hòa lẫn với tiếng súng nhọn nhịp giạt trái tim tôi nháy đưng nháy đột liên hồi. Đâu đó trong bóng đêm, bàn chân tử thần đang dò bước đánh hơi người. Tôi cuống quýt nghĩ tới lối thoát thân đã dự liệu :

— Tui chạy thôi chị, họ tới kia rồi.

Chị nín tôi lại, mẹ xô tôi ngồi xuống giường :

— Tên đạn như vậy chạy mà chết hả ?

May thay, tiếng súng thưa dần rồi ngưng hẳn. Chị ôm con hủ ba hồn bảy vía. Mẹ lâm râm cầu khẩn ông bà. Tôi cứ bước tới bước lui nghe ngóng động tĩnh.

Gà vẫn gáy canh đầu. Không ai ngủ tiếp được. Chó lại sủa rộ lên phía đường ngang. Con Vá nhà bác Tụng-họ-Lê bên cạnh đầu hôm tới giờ im mồm thín thít, lúc này ngựa ngáy sao đó lên tiếng gâu gâu. Con Vàng của ông Đợi cũng bắt chước kêu ăng ăng. Cứ thế, tiếng sủa nổi dây chuyền tóm mồm những chú Ki, Tô, Văn, Vện của các nhà lân cận. Ngoài đường bước chân ai chạy

thình thịch, ánh đuốc rơm cháy lập lòe. Tôi nín thở bước xuống khỏi giường nhìn ra. Bóng người bóng lửa đã khuất sau lùm tre. Bên nhà bác Tụng có giọng mắng con Vá, ai đó hỏi với ời ời :

— Ai chết ? Ai ? Bị thương ?

Đại bác bắt đầu nổ rền phía bên-kia-đò rung dội đất đai nhà cửa từng cơn. Dưới chuồng mấy con vịt bị động kêu cạp cạp. Tôi sức nhớ tới miếng thịt vịt sẽ ăn vào trưa mai và cảm thấy mất ngon.

Vậy là mối tin tưởng vào địa thế làng mình trước-có-đầm-sau-có-biển-bình-chân-như-vai của mẹ tôi, của anh Đầu và nhiều bà con khác lần đầu tiên bị sứt mẻ nặng nề. Dịch đã dùng thuyền vượt đầm đồ bộ lên doi Đất-sét, nhẹ nhàng như bóng ma đi không chạm đất tiến lên bao vây vạn chài, ến đồ, nổ súng bắt ngờ vào đội lính của anh Đầu đang ngủ mê. Thằng Lợi-thiện-xạ-gà chết ngay khi mới thức giấc, Chú Liễn còn bắn được mấy phát garant trước khi bị trái tạc đạn nổ ngay trên lưng. Thằng Kiện con ông Tụng-họ-Võ ném súng xuống nước trốn vào hốc đá. Chỉ có anh Đầu còn bình tĩnh núp trong ống cống xi-măng bắn trung liên chống trả một chặp. Rồi anh bò về phía con đê toan thối thân thì bị bắt.

Họ trói anh dẫn xuống bến nước. Anh đứng chen vào giữa tốp đàn ông thuyền chài và hai đồng đội khác đang chịu cảnh thất thế sa cơ. Nhờ

đêm tối và đám đông người lẫn lộn, anh Đầu thụt người ngồi xuống rồi lặn nhẹ nhẹ ra mé nước. Nước đón lấy anh phủ phê kín đáo. Anh nằm ngửa chọi hai chân xuống bùn trườn đi, cho tới lúc bàn chân hụt đáy, nước ngập đầu. Anh chới với nhưng không dám vùng vẫy mạnh sợ gây ra tiếng động bị bơm. Rồi anh cố ngoi lên lấy sức nín thở lặn một hơi đến đuôi chiếc thuyền đậu gần đó. Nước vẫn còn sâu quá. Với hai bàn chân chèo bơi tới tấp, anh không thể giữ cho người nổi lửng lơ mãi được. Trên bờ, bọn họ vẫn lờn vờn qua lại, tìm kiếm gọi nhau. Mỏi quá rồi, anh Đầu bắt đầu cựa quậy đôi tay tay bị trói quặt ra sau, cố bứt tung sợi dây điện đang nghiền thịt da tê điếng. Nhưng anh không được may mắn như người đàn ông bên-kia-đò đêm nào bơi qua đầm kêu cứu. Chân mặt anh chuột rút cứng đờ, bại xuội, suýt chút nữa anh đau đớn kêu lên thành tiếng. Cuối cùng, anh Đầu phải há miệng cắn chặt vào bánh lái thuyền, ngênh mũi lên thở phì phì, chân trái đập đập rã rời trong lòng nước lạnh giá, lạnh đứng tim ...

Theo lời bác Tụng nói với xóm giềng đến thăm thì con trai bác nhờ ơn-trên-ông-bà phù hộ mới thoát chết một cách hi hữu. Anh Đầu trùm mền nằm hơ lửa trong buồng kín như đàn bà đẻ, hai tay đỏ bầm, chân sưng phù và cái miệng há hốc không khép lại được. Trong lúc nhà thằng Lợi, chú Liễn, anh Chinh van um tiếng khóc, bác Tụng không ngần ngại đem làm thịt hai cặp gà

đề cúng tạ ơn tổ tiên và mời mấy anh nghĩa quân sống sót đến chung vui chia mừng. Vài người ghé ngang qua thăm bạn nhưng không ai còn lòng dạ nào ngồi lại với đĩa thịt gà béo ngậy. Thèm lắm nhưng rằng anh Đầu đau ê cả hàm trên hàng dưới không nhai thịt được, anh lếu lảo nuốt muống nước canh chưa trôi, cái miệng há hốc cổ ngóp nhép nó i từng tiếng lô lô, ngọng ngịu :

— Tội nghiệp thằng Lôi cứ nhắc mãi cái cánh gà chiên ăn bữa nay... Tội nghiệp chú Liễu chơn chất thật thà... Thằng C hình không biết sống chết thế nào...

Vì có tiếng súng hồi đêm nên ngày Tết Đoan-Ngọ mất hết ý nghĩa, không ai dám lên rú hái lá làm thuốc, miếng ăn miếng uống « xỏ vi trùng » không được ngon miệng mấy.

Hôm sau chị Phiếu lật đặt bông con lên Gia-hội, tôi cũng bõn chồn xếp đặt ngày đi xa. Mẹ trầm ngâm ngồi nhai trầu nghiền ngẫm sự đời dâu bể, đất bằng dậy sóng, thờ dài.

oOo

Cái đầm nước mênh mông không còn ngăn cản được bước chân nhiều nhưng tai họa. Thỉnh thoảng bọn họ lén qua giữa đêm rải truyền đơn, hộp mít-tinh, thu thóc gạo. Cứ mười hôm nửa tháng, gặp người quen nào lên phố chị Phiếu cũng dò la hỏi han tin tức xóm làng để rồi héo ruột chếp miệng theo : bác Tụng-họ-Lê bị bắt đi mất tích vì không chịu xuống quận kêu anh Đầu về, thằng Kiện

con ông Tụng-họ-Võ chết banh xác ở cồn Hương-án, lão Thà cự thôn trưởng bị... v.v... Làng bây giờ tiều sơ quạnh quẽ lắm. Ban ngày còn đôi chút sinh khí chứ chạng vạng tối nhà cửa khép, không dầu đèn lửa củi, chẳng hó hé động đậy. Lũ Ki, Tô, Văn, Vận bị khóa mõm xiềng chân. Năm lần bảy lượt, chị Phiếu nhả mẹ lên ở hẳn trên này. Mẹ ngăn ngừa không đi. Đi : bỏ nương bỏ nhà, đi : tiếc những hũ mắm mới ướp, đàn gà con mới nở, giàn mướp sắp trổ hoa. Đi : cực lòng mẹ quá, xóm giềng sao mình vậy, lẽ nào !

Tháng tám, Mỹ cần quét vùng bên-kia-đò.

Mỹ bay trên đầu, Mỹ dàn hàng ngang từ đồng cát tiến vào. Mỹ từ ngoài đầm đổ bộ lên. Bom rơi súng nổ khắp đông tây nam bắc. Những gì còn cháy được ngọn lửa không chừa. Những gì động đậy khả nghi đạn đều thăm hỏi.

Nương theo chân Mỹ, người đàn ông thoát chết bơi qua đầm đêm nào vội vã dong thuyền từ cửa Thuận về thăm làng. Mới chạy lên bờ, ông ta ôm ngực kêu rú ngã xuống dẫy dựa đành đập một chập rồi xuôi tay xuôi chân.

Mỹ tới hơi muộn nhưng mẹ vẫn khắp khởi mừng thăm. Một lần nữa, mẹ nhảm nói với mấy bà con tâm phúc :

— Yên ổn thật rồi. Bom đạn thế kia tụi nó chạy đâu cho thoát !

Mẹ mới nói hôm trước, hôm sau cả làng nhốn nháo hẳn lên vì sự

xuất hiện đông đảo của họ ngay giữa ban ngày, ngang nhiên, tự tin. Họ tới từng nhà chuyện vãn thăm hỏi thật tử tế. Họ tổ chức ủy ban giải phóng. Họ xẻ đường cái làm giao thông hào. Họ gác bến đò, đầu làng cuối xóm. Họ khuyến đồng bào đào hầm trú bom, trữ gạo muối chuẩn bị đánh Mỹ, Mỹ sắp càn quét qua đây. Mẹ sợ họ khám phá ra được cái ý tưởng « thân Mỹ » khờ khạo trong đầu lâu nay nên thóc lúa bao nhiêu mẹ vẫn đóng góp đủ với người ta. Đôi khi cả bọn kéo tới nhà xin cơm ăn mẹ vẫn niềm nở đãi đằng. Mẹ nói nói cười cười ngoài mặt nhưng lòng không ngọt lo âu.

Một buổi sáng đầu tháng chín, tàu Mỹ kéo về dàn trận ngoài đầm nước nổ súng dữ dội vào làng. Làng bắn trả lại yếu ớt. Mỹ gọi thêm càn-nông, máy bay yểm trợ. Phút chốc lửa cháy bùng lên đỏ rực một góc trời, khói bay cuồn cuộn. Bom đạn say máu trút xuống ồ ạt không nương tay.

Làng quần quai. Làng mé thiếp trong thống khổ chất ngất. Mặt đầm im lìm lồng bóng mọi đau thương xuống đáy... Đầm đã mở cửa rước Mỹ tới, đưa Mỹ đồ bộ lên doi Đất-sét. Mẹ hay chưa? Mỹ tới tiêu diệt bọn họ, san bằng hầm hố địa đạo, bảo vệ dân làng sống cảnh an vui no ấm như bên-kia-đò. Bên-kia-đò lúc này có người dân nào còn sống sót dỗi mắt trông qua đây, hỏi tưởng cơn ác mộng hãi hùng thảng trước xin cứ an ủi cảnh điêu tàn của thôn xóm: nơi nơi đều tan hoang không trước thì sau, riêng gì làng mình!

Phải, đầm nước rất công bằng, không hề thiên vị che chở cho bên

nào. Hết bên đò tới bên-biên, đôi bên đều là anh em cùng soi bóng đầm, nhờ tôm cá trong đầm mà sinh sống nên thảm họa phải chịu chung.

Mẹ thấy tận mắt chưa? Mỹ-đen Mỹ-trắng mắt xanh lơ, mũi cú vọ, cao to dềnh dàng, súng ống oai phong.

Mẹ nghe rõ chưa? Anh thông dịch viên người Việt nam đang cắt nghĩa lý do quân đội đồng minh mở cuộc hành quân bình định này và hứa hẹn:

— Việt cộng đã bị tận diệt rồi, từ nay đồng bào sẽ được bảo vệ, được giúp đỡ phương tiện xây dựng lại một đời sống mới yên vui no ấm. Nay mai chúng tôi sẽ chuyển tới chính quyền địa phương nào tôn, xi măng, nào dầu, sữa bột bắp, để họ cấp phát cho đồng bào...

Vậy là yên ổn thật rồi, sung sướng lắm rồi, mẹ à!



Khi tôi về với tấm điện tín nhàu nát trên tay, chuyện đã dĩ lỡ muộn màng. Chị Phiếu đưa cho tôi mảnh khăn trắng nói không ra hơi:

— Khăn của em đây, bịt đi. Chị lo chôn cất mẹ xong rồi.

Chị giúp tôi quấn khăn tang lên đầu, chảy nước mắt:

— Khóc đi em! Mẹ chết thê thảm trong lửa đỏ. Mẹ không còn nữa đâu... Em khóc mẹ đi em, rồi hãy nghe chị kể lại từ đầu... Một buổi sáng đầu tháng chín, tàu Mỹ dàn trận ngoài đầm nước, nổ súng vào làng...

PHẠM NGỌC LƯU

10-1971

Cadao mới phát hành:

— **NIETZSCHE, CUỘC ĐỜI VÀ TRIẾT LÝ**

của Felicien Challaye — Mạnh Tường dịch

Sách in lần 2 có thêm gần 40 trang trước đây bị kiểm duyệt bỏ.

— **THÂN PHẬN, Thơ Hoài Khanh**

in lần thứ 3, toàn giấy trắng, mẫu bìa và phụ bản của Nguyễn Khai.

— **CUỘC ĐỜI CỦA ĐẠI NHẠC SĨ BEETHOVEN**

của J.W.N. Sullivan — Mạnh Tường và Quế Thanh dịch

Sắp phát hành:

- | | |
|--|---------------------|
| ☐ VƯỜN THÚY | của QUỲNH DAO |
| ☐ CÔ BÉ TREO MỪNG | của HOÀNG NGỌC TUẤN |
| ☐ NHỮNG NGÀY CẠN SỮA | của MINH QUÂN |
| ☐ THỜI THƠ ẤU (ENFANCE) | của MAXIME GORKI |
| ☐ KHÚC CA MÙA THU | của LÂM NGŨ ĐƯỜNG |

Đang in:

- | | |
|---|---------------------|
| ☐ MƯU SINH | của MAXIME GORKI |
| ☐ HỒI KÝ 41 NĂM LÀM BÁO | của HỒ HỮU TƯỜNG |
| ☐ NHỐT GIÓ | của BÌNH NGUYỄN LỘC |
| ☐ TÌM HIỂU ĐẤT HẬU GIANG | của SƠN NAM |

TRÍ ĐĂNG xuất bản và phát hành

GIÓ ĐÊM

Thơ TRẦN TUẤN KIỆT

Tôi hưởng một luồng gió
Ngoài bờ sông thổi vào
Tôi đứng bên cửa sổ
Nhớ ngày ở Quân lao

Còn biết bao nhiêu bạn
Sống trong chốn tội tù
Giữa bốn tường bưng bít
Chờ ngọn gió nơi đâu !

Tôi đi hay ngẩng mặt
Nhìn trời đất vô cùng
Chốn lao tù khổ cực
Nằm gối đầu cong lưng

Tôi nhớ nhiều bè bạn
Mòn mắt nhìn kẽm gai
Những lù ló - cốt nhỏ
Súng chông gác bên ngoài

Lao tù không có gió
Người với người tranh nhau
Một chút cơm đen đúa
Một chút cá và rau

Nhưng tình người chẳng thiếu
Ở những chốn lao tù
Không Tự do, Cộng sản
Chỉ có niềm khổ đau

Tôi bỗng rưng rưng lệ
Hồi ngọn gió đêm thâu
Làm sao người thổi mát
Qua bốn bức tường lao

Làm sao mi nhẹ thổi
Qua nét mặt âu sầu
Những nét hăng mong nhớ
Những giọng lệ chiêm bao

Ta vốn sinh làm người
Bạn bè ta cũng thế
Làm sao sống như Người
Trong một giòng thể hệ

Ngọn gió ơ người kẻ
Dùm lòng ta khắp trời
Kể từ Tây sang Bắc
Kể từ Đông sang Nam

Kể từ trong mạch đất
Kể từ chốn sang hèn
Hội loài Người hãy mở
Trên nét mặt làm than

Gió ơ đừng thổi nữa
Ta thấy lạnh tê rồi
Nhà lao hàm bản chặt
Cổ thổi vào Người ôi!

TRẦN TUẤN KIẾT

Chiến tranh và nhà giáo

Thơ LÊ-MINH-NGỌC

Thấy em đi chợ áo hoa cà
Định gọi, nhưng rồi chợt nghĩ ra
Quận nhỏ, ngại thăm dư-luận xấu
Nên đành cầm lặng ngắm em xa

Tôi là nhà giáo đôi về đây
Nhìn quận trăm trăm, dễ sợ thay
Cảm thấy cô-đơn và chán nản :
— Chắc gì kham nổi mấy mươi ngày ?

Tôi đã đi thăm những cánh đồng
Những lều, những quán cháy ven sông
Xóm thừa nhà đổ vì bom đạn
Phố chợ đìu-hiu, bé nhỏ không ...

Tôi đành miễn cưỡng về nơi trọ
Ác cảm sui chán bước nặng nề
Bỗng gặp em cười nơi lối ngõ
Lòng tôi sống : một si mê ...

Nhà trọ từng đêm lóe ánh đèn
Không, đầu thuốc điếu, khói chưa quen
Nguyệt cầm đạo khúc : hoa sim tím
Thầy giáo yêu đời, phố quận quen ...

Nhà giáo, nên chi mộng ước thường :
— Thương người, được lấy người mình thương
Nhưng nhìn giấy gọi : mai vào lính !
Màu áo mơ bay mấy nẻo đường ? ...

LÊ MINH NGỌC

Những sáng mai nào

Thơ TÔ HOÀNG NHA

tặng Trần Huyền Ân.

Những sáng mai nào, giờ nghe xa lơ lửng
Mà thời gian không ngăn bức trong tim
Mảnh trời xanh chào ngày vừa bảnh mắt
Ta thêm đi bờ cỏ đọng sương đêm

Những sáng mai nào, con chim tơ gáy giống
Tiếng thon xa thăm thẳm tựa trời cao
Buổi ấy hồn ta còn đang nạm ngọc
Đời êm ru như nước lỏng vẩn sao

Những sáng mai nào, trăng đầu non chưa lặn
Giọng tan canh chèo béo gọi ra ngày
Này bò, này trâu, đồng sâu, đồng cạn
Gió chớm, sương già, nắng dụi, mưa say

Những sáng mai nào, trời dăng dăng mây lẻ
Sớm tàn đông hây hây nắng tàn đông
Con tu hú kêu thương mùa tháng chạp
Lúa vàng đồng trĩu hạt thăm từng bông ...

Rồi sáng mai này, ngồi riêng ta cạn chén
Heo hút chân đời nhằm tính thời gian
Hồn đã đục mà bàn tay vẫn trắng
Ước mơ gì, ta chịu kẻ đầu hàng !

Thêm nói nữa chi, xin làm người thua cuộc
Trả tương lai về với tuổi hương thơm
Đành cam nhận cong vai gầy súng đạn
Những sáng mai ơi ! Ta biết nói gì hơn ?

TÔ HOÀNG NHA

ĐẠI-Á NGÂN-HÀNG

Trụ-sở chính : 61-65, Hàm Nghi Saigon

Đ. T. 98.460 — 98.700

Chi nhánh Chợ Lớn : 47-49 *Tông Đốc Phương*
ĐT 51.047

Chi nhánh Cầu Ông Lãnh : 21, *Bác sĩ Yersin*
ĐT 99.386

Chi nhánh Gia-Long : 121-123, *Gia-Long*
ĐT 96.827

Chi nhánh Biên Hòa : 10, *Nguyễn Hữu-Cảnh*
ĐT 36

Chi nhánh Ban mê thuật : 16, *Amatrang-Long*
ĐT 148



— Thực-hiện tất cả mọi nghiệp-vụ
ngân - hàng :

*Nhận tiền ký-Thác, chuyển-ngân, Trương-mục
tiết - kiệm, Nghiệp - vụ tín - dụng, Hối - Đoái,
Xuất-nhập-cảng v.v...*

— Phục-vụ thân-chủ trong tôn chỉ :

LỊCH-THIỆP — NHANH CHÓNG

CHÍNH XÁC — KÍN ĐÁO

Những kinh nghiệm mới về cách dạy dỗ con cái

Cuốn sách gối đầu giường của các bậc cha mẹ ở nhiều nơi trên thế giới là những cuốn sách của bác sĩ Benjamin Spock viết về cách săn sóc, dạy dỗ con cái. Đây là những cuốn sách duy nhất mà số ấn bản nhiều hơn cả Thánh Kinh.

Những sách viết về cách nuôi nấng, cách cho bú, nuôi con như thế nào cho hợp vệ sinh, mau lớn thì có rất nhiều. Tuy nhiên, những cuốn sách nói về cách săn sóc về phương diện tinh thần cho con nít thì thật là hiếm. Sự thành công của bác sĩ Benjamin Spock là đáp ứng được khoảng trống đầy lo âu đó của các bậc cha mẹ. Sau Spock khá lâu mới có những nhà chuyên môn khác chịu khó đề ý đến thế giới khó hiểu của đám con nít. Đó là trường hợp của bác sĩ Lee Salk với cuốn sách nhan đề « Những điều con trẻ muốn cha mẹ chúng hiểu ».

Bác sĩ Lee Salk là em ruột của bác Jonas Salk người đã phát minh ra thuốc chủng ngừa bệnh tê-liệt trẻ em. Những điều ông viết ra trong sách là kinh nghiệm riêng của ông trong lúc ông quan sát sự liên lạc mật thiết giữa những người mẹ và con cái của họ. Những khía cạnh tình cảm của đứa trẻ thành hình rất sớm hơn là chúng ta tưởng, và những hình ảnh đầu tiên nó nhận được nơi bậc cha mẹ là những hình ảnh thật khó phai mờ. Theo ông, một đứa bé dưới 9 tháng không phải là ở tuổi cần dạy dỗ,

Ở tuổi đó điều mà đứa bé cần thiết là tình thương của cha mẹ chúng. Chúng cần sự chú tâm của tất cả mọi người xung quanh. Ở tuổi đó bản năng độc lập của đứa trẻ chưa có và bản năng lệ thuộc của chúng còn rất mạnh, chỉ khi nào cái bản năng lệ thuộc đó đã được thỏa mãn thì bản năng độc lập mới phát triển : Lúc đó là lúc sự dạy dỗ nên bắt đầu. Bác sĩ Lee nhận thấy rằng những đứa trẻ được cha mẹ cưng chiều ít khóc hơn những đứa trẻ bị bỏ rơi. Ông khuyên chúng ta không nên coi thường chuyện con nít hay khóc. Cái quan niệm « Khóc cho nở phôi, mau lớn » là một quan niệm không đúng đắn và nên bỏ đi. Theo ông, con nít khóc vì chúng cảm thấy bất an, bức tức trong ý thức của chúng. Như thế khóc có một nguyên nhân rõ ràng về mặt tình cảm, không hẳn là một chuyện vô cớ và luôn luôn cần sự an ủi, vỗ về của cha mẹ. Nếu đứa bé khóc mà không được dỗ mà còn bị nạt nộ, đe dọa thì lần lần chúng sẽ tránh không bộc lộ ra ngoài nữa mà tìm cách âm thầm tự thỏa mãn sự ăn ức. Đứa bé, khi lớn lên tâm hồn chúng sẽ có tính cách hướng nội, xa rời thực tế và trong vài trường hợp là nguyên do của những chứng bệnh thần kinh.

Nhưng Lee không phải là một ông bố dễ tính chỉ biết cưng chiều con cái. Khi tới tuổi cần thiết, vào khoảng tuổi biết bò (từ 8-9 tháng trở lên) là lúc cần tập cho trẻ biết kỷ-luật. Nếu cưng chiều chúng thái quá, đứa bé

ẽ không có ý thức về kỷ luật và sau này sẽ có khuynh hướng phá hoại và một tinh thần chống đối xã-hội.

Như thế một đứa trẻ được dạy dỗ bằng cách cha mẹ sẽ cưng chiều chúng nhiều hơn khi chúng vâng lời và sẽ bớt chú ý tới chúng khi chúng tỏ ra bướng bỉnh. Không nên cho chúng thêm quà hoặc lấy mất đồ chơi của chúng vì như thế sẽ gợi ý cho đứa trẻ coi tình thương là một cái gì vật chất.

Những đứa con của bố Lee quả là những đứa trẻ may mắn nhất đời.

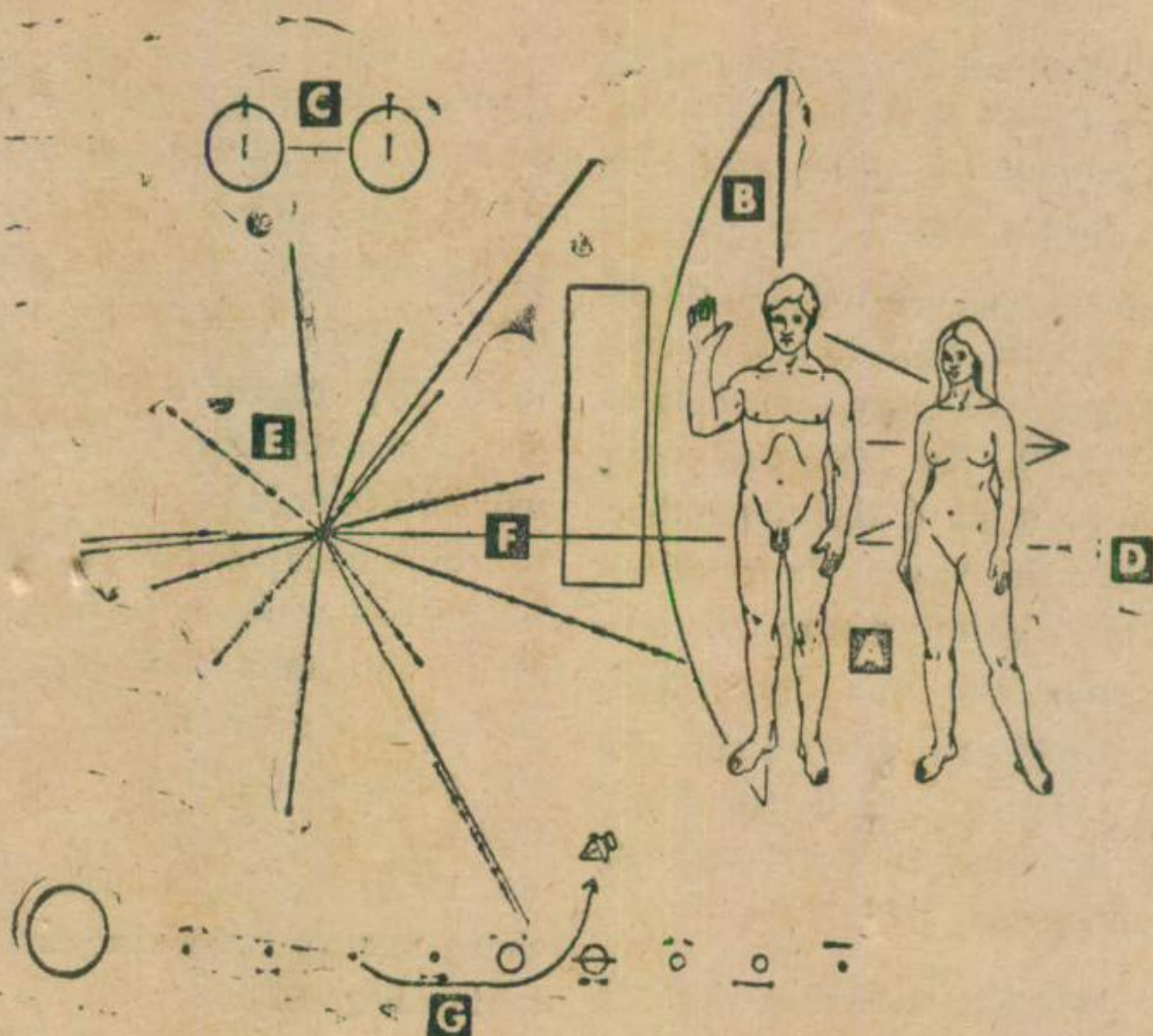
Pioneer 10 : thông điệp của loài người.

Phi thuyền Pioneer 10 sẽ là phi thuyền bay xa nhất của nhân loại nếu nó tới gần được Mộc-tinh vào khoảng thượng tuần tháng chạp năm 1973.

Pioneer 10 được phóng đi từ mũi Kennedy với một vận tốc sơ khởi nhanh nhất từ trước đến nay chỉ không đầy 12 tiếng đồng hồ sau nó đã vượt quá quỹ đạo mặt trăng và băng mình vào một cuộc hành trình phiêu lưu vĩ đại khi ông có ngày về. Mục tiêu chính của nó là Mộc-tinh, hành tinh to lớn nhất của thái-dương-hệ (gấp 1.000 lần to hơn trái đất). Cách xa chúng một quãng đường là 600 triệu dặm. Cuộc hành trình của Pioneer 10 sẽ kéo dài 1 năm 9 tháng, băng qua một vùng vân-thạch dày đặc gồm những thiên thạch đôi khi có đường kính tới 480 dặm đang quay tròn trên một quỹ đạo cách trung tâm mặt trời 170—345 triệu dặm. Khi tới được gần Mộc-tinh, Pioneer

10 chỉ có một thời gian rất ngắn ngủi so với chuyển đi của nó là 4 ngày để chụp hình và phân tích các dữ kiện của hành-tinh này để truyền về trái đất. Các khoa-học-gia hy vọng sẽ biết nhiều về bí ẩn của những khối đồ khổng lồ mà các nhà thiên-văn-học thấy xuất hiện ở trên mặt Mộc-tinh; đồng thời họ hy vọng Pioneer 10 với các máy móc chạy bằng nguyên-tử năng sẽ đo lường được mức phóng xạ bao quanh hành tinh, phác họa được từ trường của nó và phân tích được thành phần cấu tạo của bầu khí-quyển.

Sau 4 ngày, trọng-trường mạnh mẽ của Mộc-tinh sẽ hút lấy phi-thuyền, tăng tốc độ của nó lên gần gấp 4 lần, quẩn lấy nó và phóng nó ra xa tận rìa của thái-dương-hệ. Nếu không bị vỡ tan vì chạm phải một thiên-thể nào khác, Pioneer 10 vào khoảng năm 1983-1984 sẽ rời thái-dương hệ và rơi vào vũ-trụ bao-la của những thiên-hà vô tận. Nhưng mặc dù rời bỏ Thái-dương-hệ, loài người vẫn còn liên lạc với nó và thật ra Pioneer đang thực hiện phần thứ 2 nhiệm vụ của nó : nó tiếp tục truyền về trái đất những gì nó thu lượm được ở ngoài trong khoảng vũ trụ. Một hy vọng thật mỏng manh là Pioneer 10 sẽ tìm ra được một đời sống nào đó trong vũ-trụ và nó sẽ đóng vai sứ giả đầu tiên của nhân loại. Một tấm thẻ vàng được gắn vào phi thuyền, trên đó có những dấu hiệu toán học để giới thiệu với những đời sống kia trình độ văn minh của nhân-loại.



Tám ký hiệu này được hai nhà thiên-văn-học của thiên-văn-đài Cornell là Carl Sagan và Frank Drake, cùng với vợ Sagan là nhà họa sĩ Linda hoàn thành. Họ chọn hình hai người nam và nữ làm biểu tượng cho đời sống ở trái đất của nhân loại (A). Chiều cao của họ được xác định bằng cách so sánh với chiều cao của phi thuyền Pioneer 10 ở hậu điện (B). Một chìa khóa để đọc tám bảng là ký hiệu của một nguyên tử kinh khí (Hydrogen) đang ở trong trạng thái biến đổi năng lượng. Sự kiện này được ký hiệu bằng sự sắp xếp nghịch nhau của hai điện tử trên quỹ đạo của nguyên tử (C). Trong lúc biến đổi

năng lượng như vậy, nguyên tử kinh khí sẽ phát ra một luồng phóng xạ có độ dài sóng là 21cm. Đây là đơn vị dùng trong bức thông điệp và đánh dấu bằng một dấu hiệu kép ở bên mặt người nữ (D). Người nữ trong hình có chiều cao bằng 8 đơn vị như vậy chiều cao thật sự của nàng là 168cm. Nguyên tử kinh khí là nguyên tử có nhiều nhất trong vũ trụ, các nhà bác học hy vọng nó sẽ là biểu tượng dễ hiểu nhất cho những kẻ đọc bức thông điệp. Biểu tượng khó khăn nhất là biểu tượng cho mặt trời: gồm 14 đường thẳng phát xuất từ một tâm điểm tượng trưng cho những nguồn năng lực quang tuyến

trong vũ trụ, mỗi đường được đánh dấu bằng tần số phát xạ riêng của nó (E). Riêng đường số 15 được kéo dài tới sau lưng hai người nam và nữ, tượng trưng cho trái đất, để chỉ khoảng cách từ hành tinh họ (nhân loại) đang ở, tới trung tâm thiên hà (mặt trời) (F). Ký hiệu cuối cùng (G), chỉ rõ 9 hành tinh trong thái-dương-hệ: phi thuyền được phóng đi từ hành tinh thứ 3 (tức trái đất), vòng quanh hành tinh thứ 5 (Mộc tinh) trước khi rơi vào vũ trụ. Hai ký hiệu sau cùng (F và G) chỉ rõ nơi chốn và thời gian phi thuyền này đã được phóng đi.

Bức thông điệp của nhân loại đã được phóng đi và một hy vọng thật

nhỏ nhoi là nó sẽ được đọc và được hiểu bởi một hình thái nào đó của đời sống trong vũ trụ. Ít ra hình thái đó cũng phải đạt được trình độ văn minh như của nhân loại mới có thể hiểu được những điều của bức thông điệp. Người ta ví Pioneer như một cái chai thuở xưa trong đó có chứa một bức thư của kẻ muốn gọi và thả trôi bình bồng trên biển cả. Người gọi không biết người nhận là ai và cũng không cần thiết phải biết. Nhưng cuối cùng qua bao nhiêu năm tháng trôi giạt ở khắp bốn bờ, cái chai và bức thư trong đó đã được một kẻ vớt lên và đọc. Những người gửi bức thông điệp ngày nay cũng chỉ mong mới có bấy nhiêu.

TỬ DIỆP

TIN MỪNG

Được thiệp báo tin Anh NGUYỄN NHÃ, Chủ nhiệm Tập san Sử Địa, sẽ làm lễ thành hôn cùng Cô PHẠM VÂN LOAN vào ngày 9 tháng 2 năm Nhâm Tý (23-3-1972) tại Gia Định.

Chân thành chúc mừng Anh NHÃ và Cô LOAN trăm năm hạnh phúc.

NGUYỄN HIẾN LÊ, NGUYỄN VĂN HẦU, TẠ CHÍ
ĐẠI TRƯỞNG, LÊ NGỘ CHÂU, LÊ PHƯƠNG CHI.

TIN MỪNG

Nhận được hồng thiệp báo tin:

Giáo sư NGUYỄN NHÃ đẹp duyên cùng cô PHẠM VÂN LOAN.

Thành thật chia vui cùng Hai Họ và chúc mừng Tân lang và Tân giai-nhân Trăm Năm Hạnh Phúc.

HỘI PHỤ HUYNH HỌC SINH VÀ GIÁO CHỨC
TRƯỜNG TRUNG HỌC KIỀU MẪU THỦ ĐỨC

THỜI SỰ VĂN NGHỆ

Tạ Ty vẽ, viết văn
và làm thơ

Một số độc giả viết thư về tòa soạn hỏi về Tạ Ty họa sĩ có phải là tác giả những tập truyện, biên khảo và thơ đã xuất bản không. Chúng tôi xin trả lời chung quý bạn bằng những hàng tiêu sử sơ lược sau đây của tác giả bài « Nói về nghệ thuật tạo hình » :

Tạ Ty sinh năm 1921 tại Hà nội (tuổi Dậu) chính quán ở Hà Đông.

— Tốt nghiệp Cao Đẳng Mỹ Thuật Đông Dương 1943. Đã có tác phẩm trưng bày tại những Phòng Triển lãm Quốc tế: Tokyo, San Francisco, New York v.v...

— Đã được giải thưởng tại :

* Salon Unique 1943 (tác phẩm Mùa Hạ).

* Triển lãm Mùa Thu 1946 (tác phẩm Hoa Đắng).

— Đã Triển lãm những họa phẩm Lập thể tại Hà-nội năm 1951, Saigon 1956 và Trừu tượng năm 1961.

Dự định trưng bày « 60 khuôn mặt Văn nghệ » một công trình thực hiện nhiều năm.

Ngoài Hội họa còn viết truyện, biên khảo và làm thơ. Đã cộng tác với các Tạp chí: Thế Kỷ, Quê Hương, Đời Mới, Nguồn Sống Mới Sáng Tạo, Hiện Đại, Văn, Nghệ Thuật Văn Học, Bách Khoa v.v...

Tác phẩm đã xuất bản :

— *Những viên sỏi* (tập truyện) Nam Chi Tùng Thư, 1962.

— *Yêu và Thù* (tập truyện) Cơ sở xuất bản Phạm Quan Khai, Tủ sách Nam Chi, 1970.

— *Mười khuôn mặt văn nghệ* (biên khảo) Nam Chi Tùng Thư, 1970.

— *Phạm Duy, còn đó nỗi buồn*, Văn Sử học xuất bản 1971.

— *Cho cuộc đời* (thơ) Khai Phóng xuất bản 1971.

— *Mười khuôn mặt văn nghệ hôm nay*, Lá Bối xuất bản 1972.

Những buổi nói chuyện trong tháng 3-72

Trong tháng 3 đã có 3 buổi nói chuyện đặc biệt :

Họa sĩ Thái-Tuấn nói về « Hội họa và đời sống » nhân dịp lễ bế-giảng khóa 4 và khai mạc khóa 5 lớp Quốc họa do Phong trào Hưng-Giáo Văn-Đông tổ chức tại Trung tâm Đắc lộ, Saigon, sáng chủ nhật 5/3/72.

Trong dịp này họa-sĩ Thái Tuấn đã khẳng định rằng con người từ sinh ra đến chết, ai ai cũng phải cần đến hội-họa, tức là cái nghệ thuật tô điểm, làm cho thêm đẹp, từ khung cảnh mình sống, nhà cửa mình ở, đến đồ vật mình dùng. Một con người sống giữa bốn bức tường trắng thì không còn gì chán nản cho bằng. Vì vậy con người, bất cứ ở trình độ văn minh nào, đều cảm thấy nhu cầu của hội họa và đều có một trình độ thẩm mỹ riêng. Cả những bộ lạc cổ sơ

nhất cũng đã biết tô điểm những đồ vật của mình bằng những nét vẽ, đường chạm. Chính những nét vẽ sơ sài trên chiếc trống đồng Đông sơn phát giác cho chúng ta phần nào nguồn gốc dân tộc.

Trước đó, L. M. Hoàng sỹ Quý, Chủ tịch Phong trào H.G.V.Đ, cũng trình bày mục đích lớp Quốc họa nhằm phát triển nghệ thuật trong tinh thần dân tộc, gắng tìm một hướng đi cho Hội họa và điêu khắc thích hợp với tâm tình người Việt nam, và đưa hướng đi ấy vào trong cả nghệ thuật tôn giáo nữa.

Sáng Chủ nhật 19-3 nhà văn Hồ Hữu Tường lại nói chuyện tại Trung tâm Văn bút Saigon về « Một trung tâm sáng tác văn nghệ ». Ông tâm sự

rằng nhân dịp mãn tang nhà thơ Đông Hồ (22/3) ông nói chuyện đề tưởng niệm đến chủ nhân « Đại Ân am » mà ông cho là một vị « ân sư » đó có công xây dựng cho ông rất nhiều. Bài nói chuyện này chúng tôi sẽ đăng lại nguyên văn trong số báo tới.

8 giờ sáng tới ngày 23 3 vừa qua, do Ủy ban Quốc-gia V.N. vận động thành lập Liên-bang Đông-Nam-Á tổ chức tại 165/17 Trần Quốc Toản Saigon, nhà văn Bình Nguyên Lộc tác giả cuốn « Nguồn gốc Mã lai của dân tộc V. N. » lại nói chuyện về đề tài. « Sự liên-hệ giữa gốc tổ Việt-nam và gốc tổ Mã-lai trên căn-bản ngôn-ngữ ». Bài nói chuyện này chúng tôi cũng sẽ thuật lại trong số báo tới đây.

THU-THỦY

Tăng cường sinh lực bằng

CETONIC

VITAMINE C 250mg

433-YTDP.Đ.